

NĂM THỨ 7 – NGÀY 15-3-63

BACH

KHOA

trong số này

TIÊU DẪN *chính biến ở Irak* • LÝ QUANG
Thiên và Giải-thoát • NGUYỄN PHƯƠNG *ai đã*
thống nhất nước Việt : Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-
Ánh ? • TRĂNG THIÊN *tiểu thuyết đi về đâu ?* •
NGUYỄN HIẾN LE *Nasser và vụ kinh Suez* •
ĐOÀN THÊM *ý niệm về thể* • THIÊN GIANG
con người xuất hiện cách nào ? • NGUYỄN NGU
Í *bác sĩ Nguyễn-Văn-Hoài* • Y UYÊN *niềm an*
ủi cuối cùng • NGUYỄN MINH HOÀNG *cái trống*
thiếc và vị trí của Günter Grass — quán củ
hành • BÁCH KHOA *lá thư phỏng vấn gửi giới*
Nhạc-sĩ • *Sinh hoạt :*
NGUYỄN NGU Í *hội nghị*
Âm-nhạc và Kịch-nghệ •

149



Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MÚI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MÚI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GIN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỀ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XÈP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIẾC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỀ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHÂM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THÈ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LÀNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 68s

BÁCH

KHOA trong số này

Số 149 ngày 15-3-63

TIÊU-DÂN <i>chính biến ở Irak</i>	3
LÝ-QUANG <i>Thiền và Giải-thoát</i>	11
NGUYỄN-PHƯƠNG <i>ai đã thống nhất nước Việt : Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh ?</i>	19
TRÀNG-THIÊN <i>tiểu thuyết đi về đâu ?</i>	29
NGUYỄN-HIẾN-LÊ <i>Nasser và vụ kinh Suez</i>	43
ĐOÀN-THÊM <i>ý niệm về thề</i>	55
THIÊN-GIANG <i>con người xuất hiện cách nào, thời nào, và nơi nào ?</i>	63
NGUYỄN-NGU-Í <i>bác sĩ Nguyễn-Văn-Hoài, người thầy thuốc hiến trọn đời mình cho một hạng người bạc phước</i>	69
Y-UYÊN <i>niềm an ủi cuối cùng (truyện ngắn)</i>	73
NGUYỄN-MINH-HOÀNG <i>cái trống thiếc và vị trí của Günter Grass</i>	83
NGUYỄN-MINH-HOÀNG <i>quán củ hành (dịch Günter Grass)</i>	91
BÁCH-KHOA <i>lá thư phỏng vấn gửi giới Nhạc-sĩ</i>	109
NGUYỄN-NGU-Í <i>hội nghị Âm-nhạc và Kịch nghệ</i>	111

BÁCH-KHOA

trong những số tới

<i>Syrie và mấy vấn đề căn bản của Trung-Đông</i>	TIÊU-DÂN
<i>Những Thề nhân tạo</i>	ĐOÀN-THÊM
<i>Sinh Vật học có thể đảo lộn những quan niệm về sinh tử</i>	CÔ-LIÊU
<i>Một vài cảm nghĩ về nếp sống nước người tại Huế-kỳ</i>	PHẠM-NGỌC-THẢO
<i>Vấn đề phân loại các chế độ chính trị trên thế giới ngày nay</i>	TUẤN-VIỆT
<i>Mặc cảm trong văn nghệ</i>	VŨ-HẠNH
<i>Nguồn gốc loài người : Con người xuất hiện, thời nào, nơi nào ?</i>	THIÊN-GIANG
<i>Thiền và Giải thoát trong Phật giáo Thiền-tông</i>	LÝ-QUANG
<i>Kỹ thuật trong tiểu thuyết</i>	TRĂNG-THIÊN
<i>Sồ đen (truyện dịch G. Guareschi)</i>	ĐẶNG-TRẦN-HUÂN
<i>Cánh hoa điên (truyện dịch Nhật-bản)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Cái quan tài của Trúc-Anh (truyện ngắn)</i>	VŨ-HẠNH
<i>Vẽ dâu (truyện dài)</i>	VÕ-PHIẾN
<i>Nỗi khổ tự tạo lấy (truyện ngắn)</i>	VÕ-HỒNG
<i>Lòng thành (truyện ngắn)</i>	TUÝ-HỒNG
<i>Nhạc sĩ NGUYỄN-VĂN-HUẤN, LÊ-THƯƠNG, NGUYỄN-PHỤNG</i>	<i>Trả lời cuộc phỏng vấn</i>

CHÍNH BIẾN Ở IRAK

Tiêu-Dân

BÁO-động tại Trung-Đông ! Đảo chính ở Irak. Kassem đã bị hạ sát. Một Hội-đồng Cách - mạng quốc-gia nắm chính quyền...

Trong vòng mấy tiếng đồng hồ, tin quan trọng đặc biệt này được loan đi khắp thế-giới. Các thủ đô Hoa-Thịnh-Đôn, Mạc-Tư-Khoa, Luân-Đôn, Ba-Lê, Le Caire, Damas, Tel Aviv xôn xao.

Ngày 14 tháng 7 năm 1958, dư-luận quốc tế cũng đã bị kinh động một lần. Chỉ sau một ngày đổ máu, vương triều Hachémite đổ sụp. Quốc vương, hoàng thúc, thủ tướng Irak đều bị hạ sát. Một ngôi sao lạ xuất hiện cao vút trong vòm trời xứ dầu lửa: tướng Abdel Kerim Kassem. Một tiếng kêu sung sướng, phấn khởi truyền đi từ đài bá âm Bagdad: « Những phường bạo ngược đã đến tội ! ».

Từ ấy đến nay chưa được năm năm. Đài bá-âm Bagdad lần nữa truyền đi khắp bốn phương trời tiếng kêu vui sướng, phấn khởi ngày nào: « Kẻ bạo ngược đã chết ! » Nhưng người chết lần này chính là Kassem.

Ngày 8 tháng 2 năm 1963, ngày cuộc chính biến bùng nổ và thành công, Hội-đồng Cách-mạng quốc-gia Irak, sau khi loan báo cái chết của tướng Kassem, ban bố liền một số sắc lệnh xác nhận uy quyền tối cao của Hội-đồng, công-bỏ danh sách và thành phần của tân chính phủ Irak. Tân tổng-thống Cộng-hòa Irak được chỉ định là ông Abdel Salam Aref, cựu đại-tá, cánh tay phải của Kassem ngày nào, người đã giúp Kassem lật đổ vương triều Hachémite và đưa Kassem lên địa vị nguyên - thủ quốc-gia.

Và dân chúng Irak gần năm năm xưa đã nhiệt liệt hoan nghênh « nhà cứu quốc » Kassem bây giờ đây lại khoái trá chào mừng cái tin Kassem bị hạ sát.

Vì đâu có sự biến chuyển sâu xa như thế trong tình cảm và trên lập trường tư-tưởng của nhân dân Irak ?

Kassem đã làm gì mà ra nông nổi ?

Để có một ý-niệm có hệ thống về vấn đề, thiết tưởng cần nhìn lại tình hình Irak những ngày qua.

Giữa Bagdad và Le Caire

Người ta nhớ rằng sau Thế - giới đại chiến lần thứ nhất, quốc gia có ảnh hưởng lớn lao ở Trung-Đông là Thổ-Nhĩ Kỳ t.ở thành một nước bại trận, yếu ớt. Hai quốc gia có ưu thế đương thời, Pháp và Anh đã chia Trung-Đông ra thành những vùng ảnh-hưởng của họ. Anh-quốc đặt một nhân-vật giống *Hachémite* lên làm quốc vương Irak. Nhưng vương triều này càng ngày càng mất hậu thuẫn của nhân-dân và chỉ tồn-tại được nhờ bộ máy công an không bỏ những phần-tử đòi-lập và cũng nhờ sự ủng-hộ Anh có quân-đội tại đây.

Chỉ trong mấy tiếng đồng hồ Kassem đã xô ngã ngai vàng, kết-thúc bốn mươi năm áp bức. Nhân dân Irak vùng dậy hoan nghênh vị cứu tinh, nhà lãnh-đạo dân tộc diệt Phong, đá Thực.

Nhưng cuộc cách mạng Irak đã diễn ra trong những điều-kiện lịch sử đặc-biệt. Tình hình chính trị Trung Đông đang sôi nổi hơn cả

bao giờ. Lên cầm quyền từ năm 1952, Nasser bây giờ đang ở đỉnh cao nhất về quyền hành, uy thế : Syrie vừa sát nhập vào Ai-Cập, lập thành cường quốc Ả Rập : Cộng hòa Ả Rập Thống nhất (R. A. U) Chủ nghĩa Liên Ả-Rập của Nasser đã có một thành-quả đầu-tiên. Trong tình hình ấy, cuộc cách-mạng Irak nhân danh một dân tộc Ả-Rập thắng-lợi. Dù muốn dù không các lãnh-tụ cách-mạng Irak cũng thấy vấn-đề trọng-đại cần giải-quyết : nên hay không nên sát nhập Irak vào Cộng hoà Ả Rập Thống-nhất ? Và Le Caire, sau khi chào mừng thắng lợi của dân-tộc Ả-Rập anh em, hướng về Bagdad trông chờ, hi-vọng.

Nhiều sĩ-quan trong giới thân-tín của tướng Kassem, nhất là đại tá Abdel Salam Aref — vị tổng thống hiện thời của Irak — đều thấy cần thống nhất Irak với Cộng hoà Ả-Rập thống nhất. Nhưng Kassem chống lại ý kiến của họ. Mâm bát hoà giữa Kassem và Abdel Salam Aref đã nảy nở càng ngày càng phát triển. Sau những cuộc tranh luận dài và quyết-liệt, Aref thấy rõ là Kassem không muốn để cho Nasser « tịch thu » thành-quả của một cuộc cách-mạng quốc gia vì lợi-ích của một cách mạng lớn rộng hơn : giải phóng các dân-tộc Ả-Rập và thống nhất các dân tộc Ả-Rập lại.

Kassem cũng thấy rõ là cánh tay mặt của mình, người cộng sự thân-tín nhất của mình, Aref đã trở nên một chính-địch nguy hiểm nhất. Ông

liền đưa Aref đi xa, buộc Aref nhận chức-vụ đại sứ Irak tại Tây-Đức.

Một đường lối chính-trị quanh co khúc khuỷu

Hai tháng sau khi nhận sự «lưu đày», Aref tự ý đột ngột trở về Irak. Đúng vào lúc nhà cầm quyền Bagdad khám phá một âm-mưu sát hại Kassem. Aref bị bắt, bị xử tử nhưng Kassem đổi án tử hình thành án tù chung thân và rồi gần ba năm sau, Kassem ân-xá cho người cộng sự thân tín của mình ngày trước.

Dư luận cho rằng không phải ông Aref lãnh-đạo cuộc chính biến mới đây. Dường như các sĩ quan chỉ kêu gọi đến ông sau khi họ đã đứng lên hành-động, lúc họ nhận thấy sự có mặt của ông ở vị trí lãnh đạo có thể làm cho thế giới thông-cảm dễ-dàng hơn với khuynh-hướng của phong-trào.

Trở lại sự đổi-lập chính trị giữa Kassem và Aref, người ta nhớ rằng sự trạng này cũng đã mở đầu cho một tương quan mới giữa Le Caire và Bagdad. Đài bá âm Le Caire công-kích Kassem càng ngày thêm kịch-liệt. Đài bá âm Bagdad trả lời không kém phần gay gắt.

Tháng 3 năm 1959 một đồn quân đóng tại Messoul, một thành phố phía Bắc, kề cận biên giới Syrie, khởi loạn, thượng cờ Cộng-Hòa Ả Rập Thống-Nhất.

Kassem huy động không quân và dân binh thanh toán cuộc khởi loạn

ày trong vòng hai ngày. Những sĩ quan phản-loạn chạy qua Damas, Le Caire được tiếp đón như những anh hùng và đài bá-âm Le Caire công-kích Kassem càng quyết-liệt.

Nhưng để bóp chết phong trào phản-loạn ở Mossoul Kassem đã cho người Kurde — thiểu số dân tộc hết sức quan trọng ở Irak — và các chính đảng cực tả vũ trang chiến-đầu. Đồng thời, trên bình-diện đối-ngoại, ông ta đưa Irak lại gần phe Cộng-sản.

Ông ta đã đi một nước cờ táo-bạo là dựa vào Cộng sản và dân tộc thiểu số Kurde để chống phe chủ-trương thông nhất các dân tộc Ả-Rập. Dẹp phản loạn rồi, Kassem quay lại đánh đổ sự liên minh nhất thời kia. Ông ta tìm một cách làm suy yếu thế lực Cộng-sản như gây chia rẽ trong nội bộ Cộng-sản, loại trừ khỏi nội các những bộ trưởng khuynh tả. Cuối cùng, ông đẩy Cộng-sản Irak vào thế đổi-lập.

Đối với dân tộc thiểu số Kurde, Kassem cũng trở mặt mau chóng. Từ lâu rồi dân tộc này chiến đấu cho việc thành lập một xứ Kurdistan độc lập qui-tự các bộ lạc Kurde ở rải rác tại Iran và Thổ-Nhĩ-Kỳ. Vào buổi đầu của cuộc cách-mạng năm xưa, Kassem đã được sự ủng-hộ của lãnh-tự người Kurdes là Moustapha al Barzani. Đến đáp lại, Kassem thừa nhận «quyền dân tộc Kurde», cho phép dạy tiếng Kurde và xuất bản báo chí bằng tiếng Kurde. Nhưng trong khi Barzani hi vọng tiến tới một chế

BÃO ĐỘNG TẠI TRUNG ĐÔNG : CHÍNH BIÊN Ở IRAK

độ tự-trị thì Kassem đã thay đổi thái độ.

Tháng 7 năm 1961, dân tộc Kurde đứng lên vũ-trang khởi-nghĩa. Mặc dầu Kassem đã tận lực cố gắng để dập tắt phong trào này, người Kurde vẫn giữ vững hàng ngũ và gây cho quân đội Irak những tổn thất khá nặng.

Trên bình-diện xã-hội, Kassem đã gieo vào lòng nông dân Irak khá nhiều hi vọng buổi đầu với một chính sách cải cách điền-địa ôn hòa, hợp lý và thực tế. Nhưng sự thực hiện quá nặng nề, chậm-chạp, gây ra nhiều thất vọng, bắt mất sâu xa.

Trên bình diện kinh tế cuộc điều-định với công ty dầu hỏa Irak Petroleum Co kéo dài rồi bế tắc.

Như thế là sau khi gây sự chông-nghịch của dân-tộc thiểu số Kurdes, Cộng sản, và phần tử quốc gia có khuynh hướng thống nhất các dân-tộc Ả Rập, tướng Kassem tạo thêm một lực-lượng đối lập nữa : nông dân.

Nhưng chưa phải hết. Những thất bại của quân-đội chính quy trước các chiến sĩ du kích Kurdes làm cho nhiều sĩ-quan bất mãn. Một số công kích tướng Kassem đã chông-đổi quá cứng rắn với Nasser, một số khác kết ông ta vào tội nhu-nhược, không dám kiên quyết hành-động trong vấn-đề Koweit.



Bản đồ IRAK

Hậu-quả tất yếu của sự « thêm thù, bớt bạn »

Kassem đã lên tiếng xác-nhận rằng Koweit thuộc chủ-quyền quốc gia Irak tháng 6 năm 1961, sau khi Anh quốc vừa tuyên bố trao trả nền độc-lập cho tiểu-bang Koweit.

Koweit là một quốc gia nhỏ bé nhưng đứng sở một vế dầu hỏa ở Trung Đông. Năm vừa qua, Koweit sản xuất 80 triệu tấn dầu. Xứ bé nhỏ này chỉ là một vùng cát, không biên-giới thiên-nhiên. Đứng về mặt địa-lý mà xét, người ta có thể cho rằng yêu-sách của Kassem không phải hoàn-toàn vô căn cứ. Nhưng đứng về mặt chính-trị thì yêu sách kia khuấy động quá nhiều quyền lợi. Trước hết, Anh quốc đương nhiên không tán thành một sự đổi thay chế-độ hiện thời của Koweit, có thể xáo trộn những quyền-lợi lập

thành của Anh quốc tại đây. Nasser không muốn cho Kassem vực trở nên hùng-mạnh nhờ dầu lửa của Koweit. Arabie Séoudite, một vương triều, thì thấy cần phải bảo-vệ vương-triều Koweit trước làn sóng Cộng-hòa.

Thành ra Kassem đã làm được một việc khá lạ lùng: qui-tụ cả quốc-gia Ả-Rập trong một trận tuyên đoi lập với mình, trong khi chính những quốc-gia ấy không ưa gì nhau, chẳng hạn Jordanie, Arabie Séoudite vốn ngầm ngầm chống Cộng-hòa Ả Rập Thống nhất.

Nga-Sô cũng trở nên dè-dặt hơn đoi với Kassem. Trước một tình hình bất lợi như thế. Kassem lại có một hành-động tai-hại nữa: tuyệt giao với bất-cứ nước nào cử đại-diện ngoại-giao đến tiểu-bang Koweit. Năm vừa qua, trong số đại sứ các nước được chính phủ Irak mời rời khỏi Bagdad, có cả đại-sứ Hoa-Kỳ.

Người ta đặt ra nhiều giả-thuyết để cắt nghĩa thái-độ hành-động của Kassem đoi với Koweit.

Có lẽ ông ta muốn đẩy kẻ chính địch quốc-tê số một là Nasser vào một thế bí: Nasser vốn từng nghìn lần chỉ-trích chế-độ quân chủ thời nát ở Trung Đông, bây giờ phải bênh vực vương-triều Koweit.

Nhưng cái lợi nấy sao mà nhỏ nhoi và mong manh vô nghĩa đến thế, so với cái hại Kassem rước lấy cho mình! Cũng có lẽ Kassem muốn giải tỏa sự bất mãn của dân chúng về

hướng Koweit, lấy tinh thần quốc gia để xoa dịu những bất mãn xã hội.

Nhưng quân-đội Irak không tha thứ cho ông tội huênh hoang, khoác lác nhưng nhút nhát không ra tay trước khi quân đội Anh và quân đội các nước Ả Rập tiến tới biên thủy Koweit nhằm bảo vệ tiểu bang này.

Trong lịch sử thời hậu chiến, chưa bao giờ có trường hợp một nhà chính trị, một chính khách, bị hoàn toàn cô độc, chỉ thấy chung quanh toàn là kẻ thù, như trường hợp Kassem.

Người ta bảo rằng từ 1961, Kassem chỉ còn dựa vào quân đội để nắm giữ chính quyền. Trụ cột cuối cùng này cũng lung lay nốt thì số phận đen tối của Kassem hầu như đã được định đoạt rồi.

Người ta chỉ bắt ngờ trong vấn đề thời gian. Trong khi Kassem bị cô độc đến nỗi không lo ngại cột trụ cuối cùng kia đổ sẽ đè chết mình trước hết.

Một mẫu người, một kiểu chiến thuật

Một trang đời đã lập qua. Tên Kassem đã đi vào lịch sử nước Irak, bên cạnh tên những nhân vật từng lãnh đạo quốc gia này, mà công và tội được quốc dân bàn luận.

Vị tướng lĩnh 48 tuổi ấy là người như thế nào mà số phận khác thường như thế?

Kassem sinh ra trong một gia đình nghèo. Cha ông làm thợ mộc. Ông là một con người đặc biệt, ý thức sâu

BÁO ĐỘNG TẠI TRUNG ĐÔNG : CHÍNH BIÊN Ở IRAK

xa sứ mệnh của mình đối với quốc gia dân tộc. Để làm tròn sứ mệnh, ông chán lối sống độc thân. Ông ngủ ngay trong văn phòng và làm việc suốt đêm, (11 giờ và) ba tiếng sáng 10. Giáo sư Jacques Berque đã có dịp gặp Kassem nói về ông ta như sau : « Kassem là kiểu mẫu của con người nơi sa mạc, quảng đại, và độc ác, bóng bệu và hùng biện. Ông ta trái ngược hẳn với Nasser, một nông dân vững chắc và khôn ranh. » Tuy nhiên người ta nhận thấy nơi Kassem một vài điểm khiến lên tưởng đến Nasser và Noury Saïd, người hùng ở Irak, vị thủ tướng đã bị ông ta sát hại khi làm cuộc cách mạng lật đổ vương triều Hachémite gần năm năm xưa.

Cũng như Nasser, Kassem tự cho mình có sứ mệnh thiêng liêng và lịch sử.

Cũng như Noury Saïd, ông làm cho mọi người đều quay ra đối-lập với ông.

Xét riêng về con người, người làm sứ-vô-tư có lẽ phải nhận rằng Kassem là một lãnh-tự gương mẫu : ông làm việc vô cùng tận tụy, sống một cuộc sống khổ hạnh, không lấy vợ ; người ta chưa hề được nghe Kassem lợi-dụng tài chánh quốc-gia để làm một việc gì hữu ích cho bản thân.

Noury Saïd chia sẻ (rì), rớt cuộc, trước lấy vào thân bao nhiêu hận-thù.

Kassem có ý thức trách-nhiệm, lo cho xứ sở dân chúng, muốn tập-hợp mọi người sau lưng mình nhưng cuối

cùng, cũng gây cho mình toàn những kẻ thù

Đi từ những khởi-điểm bất-đồng, theo những đường lối khác nhau, hai chính khách ấy — lạ lùng thay — đã gặp những hậu-quả giống nhau, từ kẻ thù đến sự chết.

Có ý kiến cho rằng Kassem là một tướng lãnh bất chợt bước vào trường chính trị lại gặp phải một chính trường phức tạp, khó khăn, càng phức-tạp khó-khăn về ảnh-hưởng của đấu hòa. Mà ông thì bất lực về chính-trị và kém hiểu biết về kinh tế. Không hiểu nhận định ấy có sát hợp với đời-tượng hay không? Nhưng điều người ta thấy tương đối rõ là vị tướng lãnh ấy đã áp dụng đến quá độ một chiến-thuật khó khăn, tẻ nhạt và nguy hiểm, tìm đồng minh từng lúc, dựa vào đồng minh này chông lại đồng minh kia. Không có hậu-thuần vững chắc nơi dân chúng, áp dụng chiến-thuật ấy nguy hiểm như xử dụng con dao hai lưỡi.

Kết quả thâm-thương đã thấy rõ : con dao đã làm đứt tay, đổ máu và bỏ mạng.

Trang sử mới

Kassem với những lỗi-lầm nghiêm-trọng của ông đều không còn. Irak dưới ách chế-độ đang bước vào một giai đoạn lịch sử mới.

Chính quyền mới đã được Hoa-Kỳ, Nga-Sô và mấy mươi quốc gia thừa-nhận. Tập đoàn lãnh đạo mới đã tỏ ra tích-cực chống Cộng, đưa Irak trở

TIÊU-DẪN

lại một chính sách Trung lập thân Tây phương. Một thắng lợi quan trọng của lực-lượng dân-chủ, tự do ở Irak và trên thế-giới.

Tuy nhiên những khó khăn mà Hội đồng Cách-mạng quốc-gia cũng chính-phủ và tổng thống Aref phải đương đầu giải quyết còn nhiều và trọng-đại : vấn đề dân-tộc thiểu số Kurde đòi tự trị, vấn đề lợi tức dầu hỏa, vấn đề xác định thái-độ của Irak đối với phong-trào Liên Ả Rập của Nasser, vấn đề loại bỏ ảnh hưởng Cộng-sản vân . vân . . .

Đây là những vấn-đề mà Kassem đã mất đi non năm năm trời để giải-quyết không kết quả, mặc dù ông ta chỉ cần có mấy tiếng đồng hồ để lật nhào một vương triều.

Nhóm quân nhân Aref cũng không mất nhiều thì giờ lắm để chằm dứt chế-độ Kassem. Người ta chờ để nhận định hiệu-lực của giải-pháp mới mà họ đang thí nghiệm.

TIÊU-DẪN
6-3-63

Thom - khảo :

Các báo Le Monde, Express, Paris - Match
Nouvelles littéraires.

ĐÃ PHÁT HÀNH :

Chim quyên xuống đất

tiểu thuyết của SƠN-NAM

Truyện ký của một thanh niên sinh trưởng ở miền duyên hải Vịnh Xê-m-La, tuổi đã hơn hai mươi vào những năm lịch sử 1943 1945 khi chính anh bị đứng lên đáp lời kêu gọi tha thiết của sông núi, thời Pháp-Nhật thuộc.

do PHÙ-SA xuất-bản - Giá 42\$

CÓ Một lá thư tình

nên đọc, đây là tuyển tập truyện ngắn « MỘT LÁ THƯ TÌNH »

của VÂN-TRANG

PHÙ SA xuất bản, sẽ phát-hành vào hạ tuần tháng 3-63

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plaplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

Con đường Thiền

(xin xem từ B.K. số 145)

B. — Thiền và Giải-thoát

Trong bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu tương - quan giữa Thiền và Giải-thoát. Thực ra chúng ta chỉ có ý tìm hiểu bản-chất của Thiền mà thôi ; tuy nhiên, như chúng ta sẽ nhận thấy sau đây, Thiền không phải là cùng - đích Giải - thoát là cùng-đích, và Thiền chỉ là phương tiện mà thôi. Đáng khác, cũng như bản-chất của Du-già là thích-ứng với những nhu-cầu của mỗi hình thức tôn-giáo Ấn-Độ, chúng ta nhận thấy Thiền đã mặc lấy nhiều hình-thức khác nhau trong những tông-phái khác nhau của Phật-giáo. Về Du-già, học giả Mircea Eliade đã viết : « Du-già là danh từ để chỉ những phương-pháp tu-luyện tinh-thần và suy-niệm. Mỗi khuynh-hướng tông-phái, sẽ khai-thác Du-già theo chiều-hướng riêng của mình ; cho nên bên cạnh một Du-già cổ điển của bộ kinh Yoga-sûtra do Patanjali biên soạn, người ta còn thấy những Du-già « bình-dân », như Du-già Phật-giáo chẳng hạn. Tựu trung, Du-già vẫn chỉ có một đường

lối : gỡ mình ra khỏi những dây trói buộc ta với vũ-trụ, để thực hiện giải-thoát. Theo gốc chữ, Du-già (Yoga) có nghĩa là *thắt chặt lại* : như vậy Du-già là phương pháp giúp con người rút mình ra khỏi những vướng vít thế tục, để thắt mình lại trong an-tĩnh và tịch-mịch của cõi lòng ». (Mircea Eliade, *Le Yoga, Immortalité et Liberte*, Payot 1954 p. 18-19) Phật-giáo là một cây đã mọc trên đất Ấn-Độ, đã chịu mưa móc và khí đất Thiền-trúc, đã hấp thụ những ý-tưởng căn bản về tu-luyện tinh-thần của Du-già cổ điển : thực ra Du-già này đã được truyền tụng lâu năm trước khi được Patanjali ghi thành sách. Điều đáng chú-ý hơn cả là.

SỬA CHO ĐÚNG

Trong Bách-Khoa số 148 (1-3-1963) bài, Bản chất Thiền của Lý-Quang, chỗ có đoạn phiên âm chữ Hán; trong 39 cột 1 hàng 20 và cột 2 hàng 9, xin bạn đọc sửa các chữ **chưởng** thành chữ **chủng**.

CON ĐƯỜNG THIỀN

Thiền của Phật-giáo cũng có tích chất thực-tiền như Đại-già. Chỉ cần nhớ qua lại con đường Thiền với 4 thiền và 4 định trên đây, cũng đủ nhận thấy tích chất thực-tiền đó; thực-tiền vì chỉ cốt ý dần dần gỡ tâm trí ta khỏi những vướng víu về vũ-trụ mà thôi, chớ không có chủ trương một giáo-điều nào hết. Càng lên cao trên chiếc thang Thiền, con người dần dần trừ bỏ được tất cả những khuấy động về tâm-tình về tri-giác, cho đến khi đạt được Thiền IV thì con người « hết cảm thấy vướng khổ », và khi đạt được Định cao nhất, thì lúc đó con người hoàn toàn lâng lâng, được giải-thoát khỏi cái vũ trụ hiện-tượng này: khi đó con người đạt tới trạng thái « phi thức phi vô-thức ».

Điều này chỉ đúng cho Thiền trong Tam Tạng Kinh và Thiền của hai vị Long-Thụ và Thất-Thân mà thôi. Không đúng cho Thiền của Thiền-tông. Chính vì thế mà khi bàn đến tương-quan giữa Thiền và Giải-thoát, chúng ta phải bàn riêng về Thiền trong Phật-giáo nguyên-thủy một bên và Thiền trong Phật-giáo Thiền-tông một bên. Chúng ta có thể bỏ ngõ khi nhận thấy Phật-giáo Thiền-tông đã bỏ con đường Giải-thoát của Phật-giáo nguyên-thủy; nhưng chúng ta sẽ không còn bỏ ngõ nữa khi nhớ rằng Phật-giáo Đại-thừa đã gần như coi hờ Phật-giáo nguyên-thủy và coi Thừa-Thanh-văn (tức Phật-giáo của những môn-đệ đã nghe Phật Thích Ca giảng dạy) là cỗ xe bé và kém. Giáo-sư Radhakrishnan (họ là Tổng-thống Ấn-Độ) đã nhận định rõ ràng nhiều lần về chỗ Phật-giáo Đại-thặng vì quá chiều theo thị-biểu quần-chúng Ấn-độ, nên đã bỏ mất bản-

chất đặc-sắc Phật-giáo nguyên-thủy, để trở nên giống như Balamôn-giáo về quan-niệm siêu-hình (Radhakrishnan, *Indian Philosophy*, t. I, p. 583-584 và p. 589-596). Đại-thừa đã phần nào coi nhẹ Phật-giáo nguyên-thủy khi gọi đó là Tiểu-thừa (thực ra phải dịch Hinayāna là Hạ-thừa hay Hạ-thặng, vì Hīna có nghĩa là ở dưới: nhưng vì tiểu đối với Đại cho nên người ta mới dịch là Tiểu-thừa cho dễ nhớ). Đến lượt Huệ-năng lại coi Đại-thừa là chưa cao, chưa tuyệt lẩn, cho nên ngài đã đặt tên cho Phật-giáo của ngài là *Tối-thượng-thừa* « Kiến văn chuyển tụng, thị tiểu-thừa; ngộ Pháp giải nghi, thị trung-thừa; y Pháp tu hành, thị đại-thừa; vạn pháp tận thông, vạn pháp câu bị nhất thiết bất nhiễm, ly chư tướng pháp, nhất vô sở đắc: danh tối-thượng-thừa » (*Pháp bảo đàn kinh. Cơ duyên phẩm*) Như vậy, nếu ta thấy Phật-giáo của Huệ-năng đi quá xa đối với Phật-giáo nguyên-thủy, thì đừng lấy chi làm lạ.

Sau khi đã xác nhận sự khác biệt giữa Phật-giáo nguyên-thủy và Phật-giáo Thiền-tông, bây giờ chúng ta thử xem hai tông-phái đó đã dùng thiền-định để giải-thoát con người như thế nào.



I Thiền và giải thoát trong Phật-giáo nguyên-thủy — Đạo lý của Phật-giáo nguyên-thủy gồm trong câu: « Vạn sự khổ, vạn sự vô thường, vạn sự vô ngã ». Vạn sự khổ vì vô-thường, vạn sự vô-thường vì vô ngã: thành thử chung quy thuyết vô ngã là quan trọng hơn hết. Nhưng vô ngã là gì? Đây là một thuyết tế-nhị quá, khó mà trình bày trong mấy

trang giấy được. Theo chỗ hiểu của những học-giả, thì vô-ngã chỉ có nghĩa là « không có chi là Ngã, tức tự-ngã ». *Tự ngã* thì bản-chất vi-th-cửu, bất biến, bất sinh và bất diệt : đó là *Tự-ngã* do thuyết Balamôn chủ-trương. Còn Phật thì chủ-trương vô-thường và vô-ngã. Nhưng như thế có nghĩa là ngài chủ-trương hư-ô và chân-không như Hệ-năng không ? Tất nhiên không. Nhưng ai đã từng làm quen với Tam-Tạng-Kinh, đều nhận thấy Phật luôn luôn đã kí h hai học-thuyết, mà ngài gọi là hai tà-kiến : Thường-kiến (*sassatavâda*) và Diệt-kiến (*ucchedavâda*). *Thường kiến* là đạo-lý Balamôn. Theo thuyết này thì *Tự-ngã* là một thực-thể viên-mãn, bất động, bất biến, toàn tri, toàn năng : và đó là thực-thể của vạn vật. Sở dĩ chúng ta đau khổ, vì chúng ta tưởng mình là những cá-vị có thực. Không, chúng ta chỉ là những ảo-ảnh, những trò quỷ-huậ do ảo-mộng (Mâyâ) vẽ vời nên đó thôi. Người hiền sẽ không bao giờ coi mình như có thân này thân nọ, nhưng tự coi mình là chính *Tự-ngã*, chính Balamôn (*Tat tvam asi*, anh là Ấy, anh là *Tự-ngã*) — Trái lại đạo lý diệt-kiến của nhóm *Hư vô* (*nâstika*) chủ-trương rằng : không có tội mà cũng không có phước, không có cha mà cũng không có mẹ : mọi sự đều biến động, và biến mất ; hết là hết mọi sự. Đó là hai thái-độ đối-lập nhau, gây ra trăm ngàn bè phái chống đối nhau và làm cho kẻ tu-trì nhãng quên phần tu-luyện tinh-thần. Phật đã coi đó là những dây trói buộc, và là những lưới làm cho kẻ tu-hành vấp phạm : vì thế ngài đã bàn đến những thuyết đó nhiều lần trong *Kinh Phạm Võng* (*Brahmajâla-*

sûtra). Rồi ngài tuyên ngôn rằng đạo-lý của ngài là thuyết *Trung-đạo*, nghĩa là không chủ-trương vi-th-cửu, mà cũng không chủ-trương tiêu-diệt ; không thường, mà cũng không đoạn, không trường tồn như tự *Tự-ngã* của Balamôn, mà cũng không tan mất (đoạn) như chủ-trương của nhóm *Hư-vô* (*nâstika*). Vậy thuyết của Phật là *Thập nhị k) duyên* (*bvâlasânga praityasmutpâda*) cũng gọi tắt là *Duyên khởi pháp* : thuyết này xây trên nguyên-lý nhân-quả. Hễ có nhân thì có quả; bỏ được nhân, thì quả cũng hết luôn.

Luật nhân-quả của Phật được nêu lên rõ nhất trong quan-niệm con người. Phật thường dạy : con người là quả của hành-vi mình. Kiếp này ta ăn quả của kiếp trước, đồng thời ta gây cái nhân cho kiếp sau. Nói thế có nghĩa là ta vừa là kẻ trồng vừa là kẻ ăn trái không ? Xin hãy nghe Phật :

« Một hôm thầy Kassapa thưa Phật rằng : « Thưa ngài Gotama, đau khổ do ta gây nên chăng ? — Không phải. — Vậy do một người khác ? — Cũng không phải. — Hay là vừa do ta vừa do người khác ? — Cũng không phải. — Như thế không có đau khổ chăng ? — Có đau khổ lắm chứ. — Nếu vậy ngài không biết đau khổ do đâu mà có ? — Ta biết rõ đau khổ do đâu mà có. — Vậy xin ngài chỉ giao cho. — Hỡi thầy Kassapa, ai nói rằng « người làm cũng chính là người chịu », là nói theo thuyết Thường-kiến; còn nói rằng « kẻ làm thì khác, kẻ chịu thì khác », là nói theo Diệt-kiến.

CON ĐƯỜNG THIÊN

Hai thuyết này đi tới chỗ bế-tắc, còn Ta, Ta dạy một thuyết trung-đạo như thế này: do Vô-minh mà có Hành; do Hành thì có Thức; do Thức có Danh-sắc; do Danh-sắc có Lục-nhập; do Lục-nhập có Xúc; do Xúc có Thọ; do Thọ có Á; do Á có Thủ; do Thủ có Hữu; do Hữu có Sinh; do Sinh có Lão-Tử. » (*Samyutta-nikāya II, 19 20*)

Trong lời Phật trên đây, cần nhất phải nhớ ngài đã công kích hai thuyết Thường-kiến và Diệt-kiến. *Thường-kiến* cho rằng « người làm cũng là người chịu », người trồng nhân cũng chính là kẻ ã quả: như vậy tuy có luân-hồi, nhưng tự-ngã vẫn là tự-ngã đồng-nhất. Con thuyết Diệt-kiến lại chủ-trương rằng « người làm thì khác, người chịu thì khác », nghĩa là chết là hết (đoạn) kẻ tái-sinh sẽ hoàn toàn khác với kiếp tiền-thân. Theo Phật, thì cả hai thuyết này đều không giải-nghĩa được vấn-đề luân-hồi và tội-phú: nếu qua các kiếp luân-hồi, tôi vẫn hoàn toàn là tôi như trước, tuyệt-đối bất-biến như tự-ngã của Balamôn, thì tội phúc có thay đổi gì tôi đâu? Như thế làm sao gọi là luân-hồi được? Có chăng chỉ là ảo-mộng. Trái lại, nếu chết là hết tội, và mỗi kiếp lại có một bản-ngã mới, thì làm sao gọi là luân-hồi được? Phải gọi là thay phiên, thay người chớ? Vì thế Phật tuyên ngôn rằng chỉ có đạo-lý của ngài mới giải-nghĩa được cái luật luân-hồi một cách hợp lý.

Nhìn vào lịch-sử Phật-giáo nguyên-thủy, chúng ta thấy mỗi tông-phái đều đưa ra

những ý-tưởng của mình để giải-nghĩa cái luật nhân-quả kia cho rõ thêm. Về vấn-đề này, các học-giả vẫn cho cuốn *Nā-Tiến tì kheo Kinh* (*Milindapaṭha*) là hay nhất. Đây xin lược lại vài trang (tất cả cuốn Kinh là đối-thoại giữa vua Di-Lan-đa (*Milinda*) và thầy Na-tiên, tức Nāgaseṇa):

— Bạch thầy, ai tái sinh (luân-hồi)?

— Thưa đại vương, Danh-sắc tái-sinh (Danh-sắc chỉ con người, tức ngũ uẩn).

— Có phải Danh-sắc này sẽ tái-sinh chăng?

— Thưa không. Danh-sắc này hoàn thành một cái nghiệp thiện hay ác, rồi do nghiệp đó, một Danh-sắc khác sẽ sinh ra.

— Nếu vậy, cái Danh-sắc này không phải mang quả báo của cái nghiệp thiện ác ư?

— Thưa đại vương, nếu không có tái-sinh, thì nó thoát được quả-báo. Nhưng vì có luật tái-sinh, cho nên nó không thoát đâu.

— Xin thầy cho nghe một thí dụ.

— Thí dụ về nợ ăn trộm xoài của người ta. Người ta bắt được quả tang, nhưng tên trộm lại cãi rằng: « Tôi không ăn trộm xoài của các ông: cây xoài các ông trồng thì nhỏ xíu, còn tôi hái xoài trên một cây xoài to, khác hẳn ». Nếu họ đưa vụ này đến tòa vua, thì vua xử cho ai được?

— Bạch thầy, phải xử cho người trồng xoài được, vì cây xoài có trái hôm nay do cây xoài nhỏ xíu mà người đó trồng khi xưa.

— Về Danh-sắc cũng vậy.

— Xin thầy cho nghe một thí dụ khác.

— Thừa đại vương, có người cưới một đứa bé gái, trả tiền lệ đầy đủ rồi lấy đi xa. Ở nhà đứa bé lớn lên và tới tuổi cập kê: một người khác hỏi cô ta và làm lễ cưới cô. Người chồng thứ nhất trở về, trách anh này sao cưới vợ mình. Anh này cãi: « Tôi nào có cưới vợ anh? Đứa bé mà anh cưới xưa thì khác, còn cô thanh nữ mà tôi cưới đây thì khác ». Nếu họ đưa vụ này đến tòa vua, thì vua xử cho bên nào được?

— Phải xử cho anh thứ nhất được.

— Tại sao vậy?

— Bạch, vì cô thanh-nữ hôm nay do đứa bé gái ngày trước mà có

— Tâu đại vương, về *Danh-sắc cũng thế*. (Coi *Na-tiên ty kheo Kinh*, bản dịch Đoàn-Trung-Còn, trang 45 47).

Qua hai thí dụ mà Na-tiên đưa ra trên đây, chúng ta nhận thấy Phật-giáo nguyên-thủy không nhận có tự-ngã, đồng thời chú-rương một tương quan bản-thể giữa những tiền-nhân và hiện-hân của mỗi chúng sanh: tương-quan ấy giống như tương-quan giữa cây xoài khi mới trồng và cây xoài ấy khi có trái giữa đứa bé gái và người thanh-nữ mà nó là, khi nó lớn lên. Ta nên nhớ tương-quan giữa hai Danh-sắc của hai kiếp liền nhau cũng chính là tương-quan giữa tuổi xu-nhi và tuổi thanh-niên của một người: như vậy tuy Phật không chú-trương nhân vị rõ ràng; nhưng ngài chú-trương luật nhân quả thực sự, và chú-trương nỗi chúng sinh là một thực-tại chuyển-biến. Chuyển-biến không ngừng và vô-thường nhưng thực-tại, chứ không hư-vô như chú-trương của Huệ-năng về sau.

Chúng sinh là những thực-tại thì tội phú: thiện ác của chúng sinh cũng là những thực-tại, không phải là ảo ảnh, không phải là chân không. Do đây Thiên của Phật-giáo nguyên-thủy có tính chất tu luyện theo khổ hạnh, cốt sao dần dần diệt được những *phiền-não*, tức những dục-tính xấu xa của mình. Trong viễn-tượng đó, Thiên mặc bộ mặt một sự *tu luyện lâu la và tỉ mỉ*. Hơn nữa, nên nhớ rằng Thiên không phải là chủ-đích, nhưng chỉ là phương tiện Giải-thoát mà thôi. Mà Phật-giáo nguyên-thủy nói Giải-thoát là nói Giải-thoát thực sự, cũng như khi nói luân-hồi là nói luân-hồi thực sự. Cho nên Phật-giáo nguyên-thủy thường gọi Niết-bàn là Bỉ-ngạ, bờ bên kia, tức bờ Giải-thoát, đối với bờ bên này là nơi chúng sinh còn đang lăn lộn trong luân-hồi.

Đối với một giáo-thuyết như thế, thiên sẽ là một phương tiện giải-thoát hiệu nghiệm. Thiên sẽ giải-thoát con người khỏi những mê hoặc của Dục-giới, Sắc-giới và Vô-sắc-giới. *Tham, sân và si* là ba căn nguyên tội-ác: chúng sinh nào phải diệt cho kỳ được ba cái ác-căn đó, thì sẽ thể-hiện được Giới, Định và Tuệ. Thể-hiện được Giới, Định, Tuệ, là đạt tới Bồ-đề và Giải-thoát.

Nhiều học giả Tây-phương lưu-ý chúng ta về tính-chất thực-tiện và phi tôn-giáo của học-thuyết Phật Thích-Ca. Phật đã *chẳng luôn luôn từ chối không bàn đến những vấn đề siêu hình là gì?* Như vậy, Giải-thoát của Phật-giáo nguyên-thủy có thể coi là một vấn-đề thực-tiện, không cần đến những giáo-điều để giải-nghiã, mà chỉ cần duy một nguyên-lý nhân quả thôi.

Ý nghĩa của Duyên-khởi pháp (pratyasamupâda) là thế. Như vậy cần phải diệt cái căn-nguyên đã gây nên cuộc sinh sinh tử tử của ta trong sáu nẻo luân-hồi. Căn do đó là tham, sân, si. Nhưng căn do của tham, sân và si lại là chính vọng-ngã: vọng-ngã làm ta tưởng mình là tự-ngã, trong khi thực sự ta chỉ là chính dòng biến-hóa. Chúng sinh vô thường và vô-ngã: nói hễ chỉ có nghĩa là chúng sinh không phải là tự-ngã bất biến, nhưng là cái dòng biến chuyển không ngừng.

Nhìn vào cái thực-thể biến chuyển của chúng sinh đó, người ta không thể không chú ý đến tính-chất luân-lý và luân-lý thực-tế của Phật-giáo nguyên-thủy. Nói luân lý là nói trách nhiệm cá-nhân thực sự, tức chấp nhận rằng có những con người thực sự: những con người, tức chúng sinh này, tuy không bất biến như tự-ngã nhưng là những thực-tại đích-thực, mặc dầu là những thực-tại biến dịch. Nếu dục là căn nguyên của đau khổ và của những nghiệp làm chúng sinh luân-hồi, thì Thiền chính là phương-tiện giúp chúng sinh diệt dục. Nhìn lại con đường Thiền của Tam-Tạng-Kinh và của Long-thụ hay Thế-thân, chúng ta thấy sự tu-luyện thực là chu-đáo: tự những quang-đường chuẩn-bị, tự cách giữ-ngũ quan cho đến lúc ngồi tham Thiền, vị tu-hành chỉ nhắm một mục đích duy-nhất là tránh xa những cảm dỗ của giá:-quan. Thuyết Thập nhị ký duyên của Phật vạch con đường cho sự giải thoát đó: bỏ được Vô-minh thì cũng hết Hành; bỏ được hành thì cũng hết Thức; mà bỏ được thức, thì Danh-sắc cũng hết luôn; hết danh-sắc thì cũng hết Lục-nhập; hết lục-nhập thì không thể có Xúc, Thọ, Ái,

Thủ và Hữu nữa. Nói cách khác, hễ bỏ được sự u-mê lầm ta tưởng mình là tự-ngã, thì cũng không còn tư-chất cá-vị (đó là ý-nghĩa chữ Hành, samskâra, tức kinh nghiệm bản thân của mỗi người); đã không có tư-chất cá-vị đó, làm sao có ý-thức được? Đã không có ý-thức, làm sao có thể có con người? Không có con người, làm sao có sau con đường để vạn vật nhập vào tâm-linh ta (lục-nhập)? Không có sáu giá: quan, làm sao có sự ta cảm xúc vạn vật? Không có cảm-xúc, làm sao có cảm-giác? Và không có cảm-giác, làm sao có dụ (ái), có ham sống (thủ) và cuộc sống này (hữu)? Như vậy hễ chặt rễ thì đứt cây, hễ hủy được nhân thì cũng hết quả.

Thiền của Tam Tạng Kinh đã phân-tích tỉ mỉ 3 loại yếu-tố khuấy-động: những khuấy-động của Dục-giới, những khuấy-động của Sắc-giới; và những khuấy-động của Vô-sắc-giới. Bỏ được Dục-giới thì mới lên tới Sắc-giới là cảnh giới của Thiền; bỏ được Sắc-giới, mới lên tới Vô-sắc-giới là cảnh giới của Định; rồi vươn lên trên Vô-sắc-giới, mới đạt tới Giải-thoát là cảnh-giới của Định: rồi vươn lên trên Vô-sắc-giới, mới đạt tới Giải-thoát, tịch Tịch (Niết-bàn). Muốn thoát khỏi Dục-giới, nhà tu hành phải thể hiện sự « canh giữ ngũ quan », tránh những thú vui do giác cảm sui nên; rồi còn phải diệt cho xong « ngũ cái » tức « ngũ trở »: dục-vọng, ác tâm, lười lãn, nghi-hoặc, đang trí; sau cùng, thầy phải « thực hành ngũ pháp »: nhiệt-thành, tinh-tấn, siêng, thông-minh và định-trí. Đó là những điều chúng ta đã thấy trình bày tỉ-mỉ nơi Long-thụ, và đã phác họa đầy đủ trong Tam Tạng Kinh. Thiền

ngĩ : những ai tu-hành những điều trên đây, mặc dầu không tin theo Phật, cũng cảm thấy một sự thoát khỏi những ám-ảnh của hình-sắc và những mê-hoặc của dục-tình. Cho nên chúng tôi đã có lần nói rằng phương-pháp Thiền của Phật-giáo nguyên-thủy là phương-pháp tu-luyện tính-tinh, dựa trên những căn-bản tự-nhiên của *Tâm-lý học* không cần dựa trên một nền-tảng giáo-điều nào hết.

Đó mới chỉ là phần chuẩn-bị. Chính phần Thiền và Định của Phật-giáo nguyên-thủy lại càng nêu cao tính-chất thực-tiền hơn nữa. Nhìn chung vào 4 thiền và 4 định, chúng ta thấy mục-đích của thiền định là gì, nếu không phải là dần dần rút tâm-trí con người ra khỏi cái vũ-trụ ô-trọc này ? Con người ta có hai chiếc cầu để giao-thông với vũ-trụ hữu-tình : đó là tâm và trí. Vậy thiền có chủ-đích giúp ta nện nhàng cắt đứt hai chiếc cầu đó. Thiền sẽ cắt chiếc cầu *tâm-tình*, và Định sẽ cắt chiếc cầu *tâm-thức*. Khi đạt tới thiền IV, thầy tu-hành ở trong trạng-thái « vô cảm khoái khổ », nghĩa là không còn thấy khổ và cũng không còn cảm thấy hạnh-phúc chi nữa. Đó là *Vô cảm*. Như vậy, tuy còn ở trong Sắc giới, còn đầy đủ ngũ-uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) ; còn thân-xác (sắc) mà không

cảm thấy thân-xác nữa ; còn cảm-giác (thọ), mà không cảm thấy chi hết. — Tuy nhiên, thầy vẫn còn những ý-tưởng : tâm-thức của thầy vẫn hoạt-động như thường. Vậy các định phải giúp thầy đạt tới mức *Vô-niệm*, nghĩa là không còn ý-thức chi nữa. Đó là trạng-thái « phi thức, phi vô thức » của Định IV. Khi diệt xong tâm-thức, thầy tu-hành đã cắt đứt hết mọi liên lạc với vũ-trụ hữu hình : thầy không còn bị vướng vào đâu nữa ; không vướng một tâm-tình nào, và cũng không vướng một ý-ngĩ nào. Vậy là thoát ly và thành thoi.

Như vậy sự giải-thoát đây có thể chỉ là *giải-thoát tinh-thần*. Đó là ý-nghĩa triết-lý của Thiền-định trong Phật-giáo nguyên-thủy. Các nhà phật-học chỉ đề ý tới khía cạnh triết lý này mà thôi. Tất nhiên, đối với những tín-đồ Phật-giáo, sự Giải-thoát kia còn có một ý nghĩa tôn-giáo nữa, và đại đa số chỉ biết đến ý nghĩa tôn-giáo này mà thôi. Ý-nghĩa tôn-giáo này do đạo-lý nhà Phật gán cho phương-pháp Thiền là một phương-pháp *tự-nhiên* giúp tu-luyện tâm-tinh *Ni* tự-nhiên, vì Thiền xây nền trên những định luật tự nhiên của Tâm-lý-học.

(còn nữa)

LÝ-QUANG

XIN GIỚI THIỆU VỚI BẠN ĐỌC BÁCH-KHOA

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

DENTIFRICE

CHLOROTIR

A BASE DE CHLOROPHYLLINE et TYROTHRICINE
DÉSODORISANT ET ANTIBIOTIQUE
C'EST UN PRODUIT FRANÇAIS DES LABORATOIRES

SOBIO

EN VENTE DANS TOUTES PHARMACIES



NÊN DÙNG :

Kem đánh răng

CHLOROTIR

Sản - Phẩm của viện bào - chế « SOBIO » Pháp Quốc
« CHLOROTIR » làm THƠM MIỆNG và SÁT TRÙNG
Chỉ bán tại các nhà thuốc tây và trữ dược.

LABORATOIRES SOBIO (France)

Tổng phát hành : Viện Bào-chế VANCO

Chủ nhân :

TRƯƠNG-VĂN-CHÔM Tân - sĩ dược - khoa Quốc-gia

134, đường Yên-Đồ Saigon - Đ. T. 22.796.

AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM:

2 Nguyễn-Huệ hay Nguyễn-Ánh ?

(xin xem B. K. từ số 148)

III. Vấn đề thống nhất đất nước Việt-Nam ở giáp giới hai thế kỷ XVIII-XIX

1) Định nghĩa tiếng thống nhất.

Trước tiên, để tránh những chỗ hiểu lầm vô ích, chúng tôi xin nói rõ định nghĩa của hai chữ thống nhất, theo như chúng tôi hiểu trong vấn đề này. Thống nhất, ở đây, là toàn cõi Việt-Nam thuộc về chỉ một chủ quyền tối cao cai trị, vừa trong lý thuyết vừa trên thực hành. Do đó, không thể có thống nhất khi nước Việt-Nam có hai hoặc ba vua cai trị, giành nhau mỗi người một phần, mà còn không có thống nhất, khi, cả nước chỉ có một ông vua, nhưng thực quyền nằm trong tay hai vị chúa thù địch nhau, có hai guồng máy hành chánh riêng biệt, như dưới thời Chúa

Trịnh và Chúa Nguyễn. Theo định nghĩa vừa nói, chúng tôi thấy rằng Nguyễn-Huệ không bao giờ thống nhất, Tây-Sơn không bao giờ thống nhất, và sau hết Nguyễn-Ánh chẳng những đã thống nhất Việt-Nam về địa lý, mà còn thống nhất về tinh thần ái quốc. Chúng tôi xin nói rõ.

2) Nguyễn-Huệ không bao giờ thống nhất

Chúng ta nên nhớ rằng, một người có công nghiệp thực hiện thống nhất cho một quốc gia không cần người đó phải là vua. Người đó có thể chỉ là một tướng tài hay là một chính trị gia khôn khéo. Vì vậy khi nói đến Nguyễn-Huệ với vấn đề thống nhất ở đây, nên hiểu cả về thời gian ông còn làm tướng cho Nguyễn-Nhạc cũng như về sau khi ông đã thành Quang-Trung hoàng đế.

AI ĐÃ THÔNG NHẬT VIỆT-NAM ?

Trong thời làm tướng, Nguyễn-Huệ không bao giờ đem cả giang sơn về cho một tay thông trị. Khởi nghĩa với anh là Nguyễn-Nhạc 1773, Nguyễn-Huệ đã tranh đấu với các Chúa-Nguyễn để giành cho Tây-Sơn một lĩnh thổ ăn từ Quảng-Nam cho đến Gia-Định. Năm mậu tuất (1778), Nguyễn-Nhạc xưng đế và từ Quảng-Nam trở vào thuộc về Hoàng đế Thái-Đức, còn từ Thuận-Hóa trở ra thuộc về vua Lê và Chúa-Trịnh. Đến đây, chẳng những Nguyễn-Huệ chưa phục vụ gì cho nền thống nhất mà trái lại đã giúp đắc lực vào việc chia cắt đất nước ra một cách sâu xa hơn thời Trịnh-Nguyễn, vì trước kia một vua hai chúa, nay lại có đến hai vua.

Đánh tan được lực lượng Chúa-Nguyễn ở miền Nam, năm 1786 Nguyễn-Huệ ra Bắc-Hà lần thứ nhất. Hồi đi ra lần này, ông chiến đấu cho ai, cho Tây-Sơn để làm cho tất cả Việt-Nam thuộc quyền tối cao của anh là Nguyễn-Nhạc, hay để ủng hộ vua Lê ? Khẩu hiệu của ông khi ra đi, cũng như tình trạng Bắc-Hà ông để lại khi lên đường về Nam, tất cả, dầu muốn dầu không, đều nói lên rằng ông đã diệt Trịnh phù Lê. Điều này lại càng được làm nổi bật lên bởi lòng ghen tuông giữa anh em Tây-Sơn. Quả thế, khi nghe em đã đánh thắng ở Bắc-Hà, sợ rằng nó mạnh thế hơn mình, Nguyễn-Nhạc đã tức tốc ra Thăng-Long để giao đất Bắc lại cho vua Lê và đem Nguyễn-Huệ về. Khi gặp vua Lê-Chiêu-Thông và nghe vua tỏ ý muốn cắt dâng ít đất để trấn Tây-Sơn, Nguyễn-Nhạc

đã đồng dục tuyên bố : « Nếu không phải là đất của nhà Lê, thì một tác cũng không để lại, nhược bằng là đất nhà Lê, một tác cũng không lấy, chỉ mong đời đời giữ nghĩa lân bang giao hảo » (1). Kết quả là đấu họ Trịnh không cai trị nữa, tình trạng chia cắt vẫn còn như cũ.

Nhưng hình như cắt hai chưa đủ, Nguyễn-Huệ lại còn muốn cắt ba nữa kia. Khi ở Bắc về, hai anh em bắt đầu hiềm khích nhau, Nhạc thì muốn chia của cải Huệ lấy được ở Trịnh phủ, Huệ thì muốn anh giao thêm cho mình đất Quảng-Nam để cai trị. Hai bên không được như ý bèn chửi mắng nhau rồi đánh nhau. Cậy thế mạnh Huệ khởi sự trước. *Liệt truyện* thuật rằng :

Huệ cậy thế mạnh kéo thẳng quân vào bao vây Qui-Nhơn mấy tháng. Phần Nhạc cũng cõ tường thành tự thủ. Huệ đắp những núi đất cao, đặt đại bác bắn đạn vào thành, những viên to như cái bát. Nhạc sai người nhặt lấy mang vào khóc cáo ở miếu. Tướng Nhạc là Đặng-Văn-Chân ở Gia-Định về cứu viện, khi đến Phú-Yên, cũng bị Huệ bắt. Nhạc bèn lên thành nói với Huệ rằng : « Nói da xáo thịt, sao em nở lòng làm thế ? » Hai bên

(1) *Cương mục*, q. 46, tờ 29a : Phi Lê gia thổ địa, nhất thốn bất lưu, nhược Lê gia thổ địa, nhất thốn bất thủ, thả ước thế vi lân hảo. Xem & *Chính biên Liệt truyện*, q. 30, tờ 13b, và *Hoàng Lê nhất thống chí*, ở các trang 94-95, ở đây sự hai quốc gia tách biệt được nêu lên rất rõ.

nhìn nhau động lòng khóc hồi lâu, rồi cả hai bãi binh giảng hòa, lấy Bàn tân làm giới hạn, từ Quảng-Ngãi vào Nam của Nhạc, từ Thăng, Điện trở ra là thuộc quyền Huệ (1).

Như thế, từ đó, Bắc-Hà và Thanh-Hóa thuộc về vua Lê, Nghệ-An, Thuận-Hóa Quảng-Nam là của Nguyễn Huệ, từ Quảng-Ngãi đến Bình-Thuận là của Nguyễn-Nhạc và Gia-Định ở dưới quyền Nguyễn-Lữ, và nước Việt Nam nói được là có bốn nước chứ không phải chỉ ba mà thôi.

Năm 1787 xảy ra một biến cố mới, có liên quan đến vấn đề thống nhất. Nguyễn-Hữu-Chỉnh trước kia giúp Tây-Sơn, nhưng bị họ bỏ lại Bắc-Hà khi anh em Tây-Sơn từ Thăng-Long về Nam. Chỉnh ở Nghệ-An rồi ra giúp Lê-Chiêu-Thông, nhưng Chỉnh hồng hách, nhất là mưu sử vua Lê đòi lại Nghệ-An, là đất Nguyễn-Huệ mới chằm sau lần ra Bắc năm trước. Tức iận, Nguyễn-Huệ sai người con rể của Nhạc là Vũ-Văn-Nhậm đem quân ra Bắc đánh Chỉnh. Chỉnh thua bỏ chạy bị bắt rồi bị giết. Vua Lê cũng bỏ chạy ra ngoài để lo việc lấy

lại kinh đô. Ở Thăng-Long Nhậm còn mời vua Lê về, nhưng không có kết quả, bây giờ ông đặt Lê-Duy-Cần lên làm Giám quốc. Không lâu, Nhậm cũng lộng hành giống như Chỉnh về trước. Nguyễn-Huệ biết được, liền ra Bắc, giết Nhậm, sắp đặt việc cai trị, nhưng vẫn giữ Lê-Duy-Cần làm Giám quốc.

Cho đến đây, nếu thận trọng vào sự kiện lịch sử, vẫn chưa có thể nói được là nhà Lê đã mất hẳn, vì vua Lê-Chiêu-Thông vẫn còn, vẫn ở trong nước, và vẫn tìm kẻ đánh lại Tây-Sơn. Nhưng giả sử nhà Lê đã mất và Nguyễn-Huệ đã lấy hẳn Bắc-Hà đi nữa; Nguyễn-Huệ cũng còn rất xa mục đích thống nhất Việt-Nam, vì nước ông cai trị chỉ mới ăn từ Quảng-Nam trở ra. Trên đây chúng ta đã thấy sự chia rẽ giữa hai anh em Tây-Sơn, và sự chia rẽ đó sẽ càng trở nên sâu rộng với thời gian. Khi quân Thanh kéo sang ở Thăng Long, Nguyễn-Huệ trước khi đem lực lượng ra đánh đuổi, đã xưng đế hiệu. Trong tháng giêng 1789, Nguyễn-Huệ đã quét sạch quân Thanh, tiêu diệt được nhà Lê, vì Lê-Chiêu-Thông lần nấy chạy sang Tàu ở mãi bên đó cho đến chết, nhưng Việt-Nam vẫn ở dưới quyền hai vị hoàng đế như trước, đó là hoàng đế Thái-Đức, và Hoàng đế Quang-Trung, và cứ như thế mãi cho đến khi Nguyễn-Huệ không còn nữa, vì Nguyễn-Huệ chết trước Nguyễn-Nhạc. Vậy, hỏi dựa vào đâu mà nói rằng sinh thời Nguyễn-Huệ đã thống nhất Việt-Nam? Hơn nữa, một việc xảy ra khi Nguyễn-Huệ chết

(1) Chính biên Liệt truyện, q. 30, tờ 14a : Huệ tự thị thế đại dẫn binh trực đáo Qui-Nhơn vì chi đồ nguyệt. Nhạc kiên bích tự thủ. Huệ trực thổ sơn, giá đại bác, đạn lạc thành trung đại như dẫu. Nhạc tướng Đặng-Văn-Chấn tự Gia-Định hồi viện, chí phứ yên, vì Huệ sở lộ, Nhạc nãi ư thành thượng hô Huệ, ngữ chi viết : « Bì oa chứ nhục, đệ tâm hà nhân ». Tương hướng động khóc cứu chi, nãi các giải binh giảng hòa, dĩ Bàn tân vì giới, Quảng-Ngãi dĩ Nam Nhạc chủ chi, Thăng, Điện dĩ Bắc Huệ chủ chi.

AI ĐÃ THỐNG NHẤT VIỆT-NAM ?

càng nêu rõ sự chia cắt giữa đất nước của Nguyễn Huệ và Nguyễn-Nhạc. Nghe tin em qua đời, ông này từ Qui-Nhơn cùng với một người em gái và một đoàn tùy tùng chừng 300 người ra Thuận-Hóa để dự lễ tống táng. Không ngờ, khi cả đoàn đó « chỉ Quảng-Ngãi giới thủ, vì Huệ đồn tướng trở chi, Nhạc phục hồi Qui-Nhơn, khiến kỳ muội vắng » (1)

3) Nhà Tây-Sơn cũng không thống nhất Việt-Nam.

Đây, không còn phân biệt Nguyễn-Nhạc, Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Lữ hay Quang-Toản nữa, nhưng thứ đôn tất cả lại trong danh nghĩa của một dòng họ Nguyễn Tây-Sơn, và thứ đặt câu hỏi này : Tây-Sơn có bao giờ thống nhất Việt-Nam không ? Câu trả lời phải là không, vì Tây-Sơn, với ý nghĩa rộng rãi đó, cũng vẫn không bao giờ thống trị toàn cõi Việt-Nam.

Thật vậy, có một lúc lãnh thổ Tây-Sơn dường như mở ra rộng lớn hơn bao giờ hết, đó là năm 1787 (nói dường như, vì việc lấy Bắc-Hà chưa được chắc), nhưng năm đó họ cũng không làm chủ được từ Vịnh Thái-Lan đến cương giới Trung quốc như Nguyễn-Ánh về sau. Tại sao thế ? Là tại khi Nguyễn Huệ sai Võ-Văn-Nhậm ra Bắc-Hà đánh Nguyễn-Hữu-Chính, nhất là khi chính Nguyễn-Huệ ra Bắc lần thứ hai, Nguyễn-Ánh đã trở về

Gia-Định. Gia-Định có thể là một thành phần không đáng kể của nước Đại-Việt, nhưng nó là một yếu tố quan trọng của quốc-gia Tây-Sơn, nhất là quốc-gia Việt-Nam. Vậy, được Bắc-Hà, mà mất Gia-Định, hỏi Tây-Sơn thống nhất Việt-Nam sao được ? Nhưng ở đây, nên nhìn kỹ xem Tây-Sơn đã mất Gia-Định thế nào và lúc nào, vì đó là căn cứ chủ chốt của lý luận.

Lần theo lịch sử, chúng ta thấy rằng Nguyễn-Ánh đã bỏ Vọng-Các vào cuối năm 1786, khi đã nghe được về sự xích mích của hai anh em Tây-Sơn và sự Đạog-Văn-Chân đã phải rời Sài-Côn về Qui-Nhơn cứu viện Nguyễn-Nhạc. Đầu năm 1787, đang khi ở Gia-Định đã có nhiều người nổi dậy chống Tây-Sơn như Nguyễn-Văn-Nghĩa, Nguyễn-Văn-Tuyết (ở Trần-biên), Lê-Công, Phạm-Điện, (ở Phiên-Trần), Nguyễn-Ánh đổ bộ ở Hà-Tiên, Long-Xuyên, và từ đó cùng các ông Nguyễn-Văn-Trương, Tống-Phúc-Đạm, hợp lực với những kẻ khởi nghĩa nói trên tiến về Sài-Côn. Biệt quân Chúa Nguyễn đang đồn, Nguyễn-Lữ bỏ chạy ra Trần-Biên, và rồi chết trên đường về Qui-Nhơn. Nguyễn-Ánh lập mưu lấy được Sài-Côn vào tháng 10 1787, sau đó không lâu Phạm-Văn-Tham và các tướng Tây-Sơn còn lại đều xin hàng. Như thế hoạt động của Nguyễn-Ánh ở Gia-Định khai diễn song song về thời gian với hoạt động của Nguyễn-Huệ ở Bắc-Hà. Để thấy rõ hơn sự song song đó, chúng ta thử đọc kỹ vào các tập sử như *Thực lục* và *Hoàng Lê nhất thống chí*.

(1) Chính biên Liệt truyện, q. 30, tờ 15b : đến hết cương giới tỉnh Quảng Ngãi, họ bị tướng của Huệ chặn lại. Nhạc trở về Qui-Nhơn và sai em gái đi.

Về Nguyễn-Anh. *Thực lục* chép : Năm Đinh vị, tháng hai... Anh đến Trà-Sơn (thuộc Long-Xuyên). Văn-Trương đi theo sau gần kịp, chen chúc giữa rừng róng nẩy, đây cây to, phải tự bạt lầy rừng mà đi. Văn-Trương dẫn binh tới nơi và từ đó ở lại giữ Long Xuyên... Nguyễn-Anh đặt ông làm Knâm sai chương cơ quản trung quân thủy dinh Tiên phong đạo. Thuộc hạ ông đều được làm cai cơ cai đội. (1)

Về Nguyễn-Huệ, *Hoàng-Lê nhất thống chí* chép : Tức thì Bắc-Bình-Dương sai bọn Ngô-Văn-Sở và Phan Văn-Lân lĩnh quân ra thẳng Nghệ-An, hội đồng với Võ Văn-Nhậm tính việc đánh Bắc, và cho Võ Văn-Nhậm lĩnh ấn tiết chế, các tướng đều thuộc của Nhậm cất đặt. Bỏ trí đâu đây, Bắc-Bình-Vương hạ lệnh giục họ vây quân. Bấy giờ nhằm tháng hai năm Đinh-vị. (2)

Như thế, không hẹn mà gặp, Anh cũng như Huệ đều khi công vào tháng hai năm Đinh vị, tức là vào quãng từ 19 tháng ba đến 17 tháng tư, năm 1787, và xem ra Anh có phần bắt đầu sớm hơn Huệ. Bởi đó, dấu tất cả Tây-Sơn có một chủ quyền nhất thống đi nữa, họ cũng không bao giờ thực hiện được nền thống nhất Việt-Nam (3).

(4) Nguyễn-Anh thôn nhất lãnh thổ và tinh thần ái quốc Việt-Nam.

Trong tiền-trình bài-loại Nguyễn-Huệ và Tây-Sơn ra khỏi công nghiệp thống nhất xứ sở, chúng tôi đã gián tiếp nói lên ai là người xứng đáng

lĩnh vinh dự đó. Không cần nhắc lại ai cũng thừa biết, người đó là Nguyễn-Anh. Nguyễn-Anh đã làm chủ Gia-Định vào năm 1787 rồi lấy đó làm căn cứ dần dần tiến quân ra theo đà của gió mùa trên đại dương. Nguyễn-Anh đi ra vì nhân dân đang chờ đón, sĩ phu cũng như đại chúng. Người ta có thể nghe những câu ca dao như.

Bao giờ cho đến gió nổi

Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm đi ra,

hay những lời sắc như dao cứa của Nguyễn-Thiếp : Non sông của Chúa cũ không lâu nữa lại trở về quyền Chúa cũ (Cựu Chúa sơn hà bất cửu chung vì cựu Chúa sở hữu) (4) Nguyễn-Anh đã đi ra Nha-Trang rồi Qui-Nhơn, rồi Phú Xuân, rồi Đồng-Hới, rồi Bắc-Hà. Sau một phần tư thế kỷ lưu lạc, chèo đò, Nguyễn-Anh đã thu phục được một ổ đất mà danh từ Đại-Việt không có đủ để bao trùm nữa, nên ông phải tìm một danh từ mới cho thích hợp, đó là quốc hiệu Việt-Nam. Như thế, chẳng những Nguyễn-Anh là người đã thống nhất giang sơn, mà còn là cha đẻ của nước Việt-Nam mới. Nhưng có một điểm nữa không kém

(1) *Thực lục* đệ nhất kỷ, q. 3 tờ 3b.

(2) *Hoàng Lê nhất thống chí* trang 187.

(3) Về sự Nguyễn-Anh bắt đầu tính việc lấy Gia-Định vào cuối 1786, nên xem quyển *Mgr d'Adran, Notice Biographique*, của Louis-Eugène Louvet, (Imprimerie de la Mission, Saigon, 1896) trang 196-197.

(4) *Chinh biên Liệt truyện*, q. 30, tờ 50a.

AI ĐÃ THÔNG NHẤT VIỆT-NAM ?

quan trọng cần phải lưu ý và phải nêu lên, đó là chính Nguyễn-Ánh đã thông nhất tinh thần ái quốc Việt-Nam. Chúng tôi giải thích:

Chỗ chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây, chính là địa điểm Nguyễn-Ánh dùng làm căn-cứ để thực hiện công cuộc thông nhất tức là Gia-Định.

Về trước, trọng tâm của người Việt là Bắc-Hà, và đúng như vậy. Không ai chối cãi Bắc-Hà là cái lò đầu tiên đúc nên thứ dân sau này trở thành dân Đại-Việt, rồi Việt-Nam. Kể từ đầu, khi mới lập quốc, Bắc-Hà lại là chỗ có kinh sư, mà kinh sư là thiên hạ chi đại bản dã. Vậy, một khi đã lấy Bắc-Hà làm cội gốc, thì những địa phương càng xa cách Bắc-Hà càng trở thành ngành ngọn, nghĩa là không quan trọng cho sự vong tồn của xã tắc, có cũng tốt, mà không nữa cũng thôi. Do đó, khi nước Đại Việt bành trướng về Nam, miền Nam càng xa Bắc-Hà bao nhiêu, càng được coi như biên viễn bấy nhiêu, và việc bảo vệ cố nhiên không được toàn tất. Tâm trạng thờ ơ với miền Nam này được chứng thực trong một đoạn sử, nhân dịp nói đến việc Thuận-Hóa rơi vào tay Tây-Sơn năm 1786.

Như chúng ta đã biết, kể từ 1600 mà đi, Nam-Hà không còn từng phục Bắc-Hà, và mặc dầu cả hai đều công nhận vua Lê, Chúa Trịnh cai trị một Đàng, và Chúa Nguyễn cai trị Đàng khác. Đến 1774, khi Tây-Sơn nổi dậy ở vùng Qui-Nhơn, Trịnh-Sâm cho Hoàng-Ngũ-Phúc vào lấy Thuận-

Hóa, đặt quan tiếp tục coi sóc chẳng khác gì một phần đất của mình vậy. Mười hai năm sau, Tây-Sơn dẹp yên Gia-Định, quay lực lượng ra Bắc. Quân Chúa Trịnh tất nhiên phải nhường Thuận-Hóa lại cho Nguyễn-Huệ, vị anh hùng trẻ tuổi và tài ba. Nhưng sự Thuận-Hóa thuộc về Chúa Trịnh hay Tây-Sơn, thiết tưởng không quan hệ đến lịch sử Việt-Nam cho bằng lý luận của triều Chúa ở Bắc-Hà khi họ được tin thành Phú-Xuân thất thủ. *Cương mục* chép rằng: « Khi mới nghe tin bại trận, các quan bàn bạc với nhau đều nói: *Thuận-Hóa không phải là cương thổ của Triều-đình. Hơn nữa, về trước đã phải hao phí nhiều của cải, sức lực, mới lấy được và rồi cũng vô ích. Nay chỉ nên lo theo lệ cũ đóng đồn giữ Nghệ-An thôi* » (1). Nếu từ sông Gianh trở vào Thuận-Hóa mà các quan ở kinh sư còn coi như là không phải cương thổ của triều đình, thì hỏi tất cả cuộc nam tiến vĩ đại cho đến Gia-Định còn có nghĩa lý gì?

Nay chúng ta thử đem thái độ đó so với một thái độ khác của người dân Việt, không phải đối với Thuận-Hóa mà thôi, mà đối với đất Gia-Định, tức là một nơi mặc dầu đã thuộc về Việt-Nam, đa số dân cư còn là Hoa-Kiểu và người Chân-Lạp. Sự cách biệt thật là một trời một vực.

(1) *Cương mục*, q. 46 tờ 17b : Sơ văn tặc báo, nghị giả giai ngôn : Thuận-Hóa bản phi triều đình cương thổ, hưởng tiền mi phí tài lực, đắc chi cứu diệc vô ích. Chỉ khả giảng cầu Nghệ-An lưu đồn cố thủ.

Chẳng những người dân Việt không để cho một lời lẽ buông trôi nào thoáng qua cửa miệng, mà trái lại hết lớp người này đến lớp người khác, họ liễu sông liễu chết tranh đấu để giữ lấy cho kỳ được. Cuối cùng, khi trứng không thể chọi mãi được với đá, và đất Gia-Định phải rơi vào tay Pháp, người Việt còn nói to lên rằng đó chỉ là một giải pháp tạm thời, vì họ sẽ đứng dậy quyết liệt hơn. Thật thế, năm 1862, ở Gò-Công, một sĩ quan Pháp trong khi hành quân, đã lượm được một bản chép rằng :

Phải mất vua, chúng tôi chẳng khác gì một đứa con mất cha mẹ vậy. Nước các ông ở bên Tây dương, nước chúng tôi thì ở Đông hải. Như ngựa không giống trâu, chúng tôi cũng không giống các ông về văn tự, ngôn ngữ, phong tục. Từ xưa, người đời đã sinh ra có nhiều giống khác nhau; ở đâu cũng có một giá trị như nhau, nhưng bảm tính không giống nhau. Vì lòng biết ơn đối với đức vua, chúng tôi sẽ rửa nhục cho vua chúng tôi, chúng tôi sẽ liễu chết vì vua. Nếu các ông cứ đem binh đao đến cho chúng tôi, thì loạn lạc còn dài. Nhưng chúng tôi làm theo mệnh Trời và rồi sao chúng cũng thắng. Nếu các ông muốn yên, thì hãy trả đất lại cho vua chúng tôi. Chúng tôi chiến đấu chỉ vì mục đích đó... Chúng tôi sợ thế của các ông, nhưng chúng tôi còn sợ Trời hơn

sợ sức mạnh các ông. Chúng tôi thế sẽ chiến đấu mãi. Đến khi không còn gì nữa, chúng tôi sẽ lấy cành cây làm khi giới cho binh sĩ chúng tôi. Lúc đó, các ông sống với chúng tôi làm sao được. Xin các ông xét kỹ lại lời chúng tôi yêu cầu đây để chấm dứt một tình trạng có hại cho các ông cũng như cho chúng tôi (1).

Sau tám mươi năm tranh đấu cho đến khi cuối cùng đuổi được thực dân ra khỏi đất nước, lời của đoạn văn vừa nhắc lại tỏ ra không phải là những lời văn suông. Nó là lời tuyên bố đĩnh đạc của một chí khí quật cường vô song, của một lòng kháng khái không gì lay chuyển trong ý định gìn giữ cho vẹn toàn bờ cõi. Hỏi cái gì đã gây nên sự thay đổi đó trong lòng người dân Việt, thay đổi từ thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm, đến thái độ kiên quyết, không còn coi đâu là biên viễn nữa? Thưa: Cái đã làm cho lòng người dân Việt thay đổi như thế, chính là sự Nguyễn-Ánh đã khởi nghĩa từ Long-Xuyên, từ Gia-Định.

Thật thế, với Nguyễn-Ánh, nước Việt-Nam không còn đâu là xa, không còn đâu là cuối, hay nói cách khác, không còn đâu là kém giá, là không đáng kể, vì Nguyễn-Ánh đã bắt đầu từ chỗ cuối cùng, từ chỗ xa nhất, lấy đó làm căn bản để tiến. Trong những cuộc

(1) Paul Mus, *Việt - Nam Sociologie d'une guerre*, Paris, 1952, trang 124; Jean Chesneaux, *Contribution à l'Histoire de la nation Vietnamiennne*, Editions sociales, Paris, 1955, trang 109.

AI ĐÃ THÔNG NHẤT VIỆT-NAM ?

tranh đầu chông Tây-Sơn, toàn đất Gia-Định đã nhuộm thắm máu các anh hùng dân tộc, máu ông. Qua 14 năm trời, sau những ngày lao nhọc, vào sinh ra tử, của những trận gạc gió mà, Gia-Định đã là nhà, là chỗ an toàn cho cả đoàn quân ông, cho ông. Thay vì theo đà Nam tiến từ trước đến giờ, nay Nguyễn-Ánh đã Bắc tiến. Bắc tiến không phải từ Qui-Nhơn hay Thuận-Hóa, mà từ Gia-Định, một địa điểm xa với với đôi với Thăng-Long. Với cuộc Bắc tiến của Nguyễn-Ánh, Sai-Côn đã ngang hàng với Thăng-Long. Và lòng ái quốc đã được cân bằng trong lòng người dân Việt, và từ đó, dấu đứng dấu trên

cương thổ Việt-Nam, người dân Việt cũng nhận thấy mình hiên ngang là một người dân nước, cũng có quyền được bảo vệ như bao nhiêu đồng bào khác ở trên toàn cõi.

Nói tóm lại, nếu Nguyễn-Ánh không còn có công nào khác, (mà thực sự còn nhiều) ngoài công cuộc thông nhất Việt-Nam — thông nhất linh thổ và tinh thần ái quốc — thì với bấy nhiêu, thiết tưởng ông đã đủ để đáng được mọi người dân Việt-Nam tha thiết biết ơn rồi vậy.

NGUYEN-PHƯƠNG

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÚY NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

BẢO-HIỂM

27-29, Đại lộ Hàm-Nghi — SAIGON

Điện thoại 23 739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANÇAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Ghi ngân hàng: PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO

VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION

et de

REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES

S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co**
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18. *Bên Bạch Đằng*
SAIGON

Tél : 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18. BEN BACH DANG - SAIGON

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẰNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG - SAIGON

TIỂU THUYẾTĐI VỀ ĐÂU ?

(xin xem từ B.K. số 147)

II. — NHÂN VẬT

A. — Đi xuống chiều sâu.

Về phần các nhân vật trong tiểu thuyết, họ lại càng long đong hơn. Đầu tiên, phần nhiều họ đều là những kẻ phi thường, những người hùng. Trong quan niệm sơ nguyên về tiểu thuyết, truyện là công trình của trí tưởng tượng, nó được phó mặc cho cao hứng của tưởng tượng, không bị thực tế kiểm soát, miễn sao nó gây được hứng thú cho độc giả. Những chàng Hiệp sĩ Bàn Tròn ở Âu châu, hay những Tống-Giang, Lỗ-Trí-Thâm, Trương-Phi, Tôn-Hành-Giả ở Tàu, Thạch-Sanh, Lục-Vân-Tiên ở trong truyện ta, đều là những kẻ khác người cả. Họ được quyền ăn to

gấp mười chúng ta, mạnh gấp trăm gấp nghìn mỗi người trong chúng ta, đẹp đến nỗi làm mê mẩn các công chúa và tài giỏi đến nỗi bề cô được chàng tình dễ dàng : không ai trách họ là giả tạo cả. Sau này các nhà phê bình có một tiêu chuẩn : « nhân vật này rất người, nhân vật kia không người ... » ; nhưng xưa kia, thế hệ tổ tiên các nhân vật tiểu thuyết không thiết tha đến tính người. Họ chỉ cốt làm cho độc giả kinh ngạc thần phục. Thế cho nên trong trường hợp một người con dâu có hiếu với mẹ chồng chẳng hạn, đáng lẽ sau này người ta chỉ có hiếu đến cái mức thích hợp với tính người để gây cảm động, còn nhân

vật đến bởi nạn thì lại đi xẻo thịt mình cho mẹ chồng ăn, thành ra khiến người đọc đứng xa mà kính phục sát đất. Những nhân vật ấy nếu rúi sa cơ bị chém hi không ngại xách đầu mình mà chạy, như Khương-Linh-Tá chẳng hạn. Họ được mọi sự tự do, quý hồ có thể làm cho người đọc « hồi hộp », « lo thay cho người trong truyện ».

*
* *

Dần dần tiểu thuyết trưởng thành, chín chắn hơn. Nó không ham kích thích trí tưởng tượng nữa, mà quay lại quây động « cõi lòng ». Nhân vật tiểu thuyết không hay làm những chuyện kinh thiên động địa, mà thành ra những mẫu người đằm đuối, đa tình đa cảm. Ở bên Tây thì họ là những chàng Paul và nàng Virginie, là nàng Graziella, là nàng Trà Hoa-Nữ, là Mai-Nương Lệ-Cột v. v... Ở bên Tàu thì họ là nhân vật của những tác giả như Từ Trản-Á. Ở nước ta, muộn màng hơn con cháu xứng đáng của « nội tình » ấy thác sinh làm Tô Tâm, làm Đạm-Thủy, làm Lan, làm Ngọc v. v... Những nhân vật ấy tuy thế cũng chưa giống hẳn chúng ta. Về phương diện tình cảm, tâm vóc họ lớn lao hơn người thường nhiều. Họ say mê, họ chung tình, họ cao thượng hơn những kẻ thông tục thường gặp người đời. Họ là những nhân vật thuần tình cảm, không biết tới cái ăn cái uống, hay ít nữa cũng không để cho những phiền toái nhỏ mọn xấu xa của cuộc sống vật chất ảnh hưởng đến tình cảm. Nhân vật tiểu thuyết yêu nhau tới « tan nát cõi lòng », còn độc

giả của họ hi mũi lòng sùi sụt. Trong giai đoạn này, nhân vật không làm kinh ngạc mà cốt làm xúc cảm độc giả.

*
* *

Nhưng độc giả đến một giai đoạn khác lại khó tình hơn, không dễ bị xúc cảm nữa. Những mối tình lâm ly, những nhân vật huấn tình cảm kia lộ vẻ giả tạo, người ta thấy cần những nhân vật tiểu thuyết gần với mình hơn, có tình cách « người » hơn. Đây là giai đoạn của tình người. Thoạt tiên, phản ứng của các tiểu thuyết gia thật là độc ác. Để phản đối những nhân vật thuộc « nội tình » cao khiết kia, họ trình bày những mẫu người thực, với bề trái xấu xa. Trong truyện *Cái ám ảnh* của Lan Khai (đăng trên tạp chí *Tao-đơn*) một kẻ đang yêu tha thiết, bỗng chán ngán vỡ mộng chỉ vì một hôm bắt gặp người đẹp của mình từ một bụi cây li ra sau khi làm cái việc thông thương mà mọi người đều phải làm, ấy là việc... bài tiết ! Câu chuyện có thô tục thực, nhưng có một giá trị cảnh tỉnh. Bắt đầu từ khi người đẹp biết bài tiết, người ta không muốn tự để cho huyền hoặc bởi những mộng tình đẹp đẽ, xa thực tế nữa. Người ta muốn tìm đến con người thật. Nhân vật tiểu thuyết từ đây bị phanh phui, bị tra vấn đến cùng, bị ép buộc phải xuất lộ châu tướng. Người ta rời bỏ thứ tiểu thuyết tình cảm, để tiến đến tiểu thuyết tâm lý, thuận theo chiều của khuynh hướng tả chân, bởi vì phân tích tâm lý cũng là một cách tìm hiểu thực tại, cái thực tại trong tâm hồn. Trong một cuốn tiểu thuyết

như cuốn *Bướm trắng* của Nhật Linh, tình yêu nhóm lên vô cớ rồi tan rã cũng gần như vô cớ, sau một thời gian dùng dằng không tha thiết, không ồn ào gay gắt, đông tỏ lâm ly, không gây nên vụ tự sát nào, không đưa một nhân vật nào vô chừa, nó cũng tầm thường như bao nhiêu mối tình lặng lẽ diễn ra ở ngoài đời, duy có điều nó được nhận xét và trình bày với đầy đủ uẩn khúc tinh vi tế nhị; nhân vật trong đó đề ý đến nhau, yêu nhau vì những lý do phức tạp, không phải bởi mền phục nhau, mà có khi chỉ vì tội nghiệp thương hại, vì muốn cứu vớt, vì muốn tỏ ra cao quý, muốn làm một cử chỉ hy sinh, vì mình hơn là vì người.

Ở Pháp, R. M. Albérès cho rằng cái ý tưởng tỏ giác những sự thực tâm lý bắt đầu từ cuốn *Cuộc đời Marianne* (*La vie de Marianne*) của Pierre de Marivaux. Những nhân vật xung quanh và ngay cả cô Marianne đã bị tác giả soi móc tìm ra những ẩn ý lắm khi không đẹp nấp sau hành động, ngôn ngữ của họ: khi cô Marianne tự thấy không xứng đáng với người yêu, cô quyết định trốn xa chàng, nhưng lại cố ý bỏ trí để cho bà mẹ chàng ta chú ý đến thái độ cao thượng của mình (?) mà có cảm tình với mình. Lúc cô ta đứng xe, một y sĩ già và anh chàng Valville cùng xúm lại xem vết thương ở đùi cô gái, vị y sĩ già cúi mặt xuống thật thấp để nhĩa cho rõ vì ông ta quá già, còn chàng thanh niên thì cũng cúi mặt sát xuống bắp đùi ấy, nhưng vì chàng... quá trẻ! Như thế dần dần người ta tiến đến sự phân tích tâm lý sâu sắc

như của Benjamin Constant, Eugène Fromentin, và của các nhà văn tả thực của thế kỷ thứ XIX. Từ đó, tiêu chuẩn « Nhân vật thực, nhân vật có tính người » là tiêu chuẩn rất quan trọng, tiêu chuẩn căn bản trong quan niệm tiểu thuyết truyền thống. Balzac bảo: « nhân vật tiểu thuyết, ấy là bất cứ kẻ nào ta gặp ngoài đường, nhưng là một kẻ chịu đi tới tận cùng cuộc sống của mình » (1)

« Kẻ gặp ngoài đường », tức là một kẻ giống với mọi người, không có gì khác thường, một nhân vật rất « người ». « Một kẻ đi tới tận cùng cuộc sống của mình », tức là một nhân vật chịu sự phân tích đến cùng cực sâu xa, bị tác giả đặt vào những hoàn cảnh làm cho phải phát huy hết bản sắc cá tính của mình. Câu định nghĩa của Balzac biểu lộ rõ ràng cái tham vọng tìm hiểu đến tận cùng thực tại nội tâm nhân vật. Sau này, Nhật-Linh dành ra hai điều trong bảy điều căn dặn để nói cái ý ấy: điều thứ hai bảo rằng nhân vật tiểu thuyết phải « có vẻ sống, có vẻ linh động như những người chúng ta vẫn thấy hàng ngày cạnh chúng ta thời nay », điều thứ sáu bảo phải tìm đến những sự thực « sâu sắc », phải « đi sâu mãi vào tâm hồn người ».

Nhân vật tiểu thuyết, để cho được thực, được sống, được có tính « người », họ phải hy sinh, chịu mất mát nhiều lắm. Trước hết, như ta đã thấy, mất

(1) Nguyên văn : Un personnage de roman, c'est n'importe qui dans la rue, mais qui va jusqu'au bout de lui-même.

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

đi hết cả cuộc sống hào hùng ngang tàng của những anh hùng hiệp sĩ thời xưa, mất đi bao nhiêu là tài phép mất cái sức mạnh địch muôn người v.v... Họ lại mất cả những mối tình đầy thơ mộng, mê ly, đắm thiết, những mối tình thật là « tiểu thuyết » làm say mê những cô gái « bên song cửa », những là Bovary hồi nhỏ... Họ còn lại là những kẻ rất tầm thường, bị quan sát theo dõi để bắt buộc phải phô bày hết mọi vẻ tầm thường của mình. Chẳng những thế, lắm phen họ còn bị gỡ cái mặt nạ đạo đức mà nhân vật tiểu thuyết vẫn được phép mang từ các thế kỷ trước. Trước kia, nhân vật tiểu thuyết thường làm cho đạo lý thẳng thề, nhưng sau này vì phải có tính « người », họ không còn phục vụ đạo lý được nữa. Sự bài tiết của nhân vật Lan-Khai chẳng qua mới chỉ là một công việc tục tằn của thế xác, rồi còn có bao nhiêu những sự xấu xa trong tâm hồn, phi luân lý, phản luân lý của nhân vật tiểu thuyết, cũng bị lược vắn, phô bày. Nhật-Linh nói : « Bất cứ ai chịu thành thực suy xét tâm hồn mình cũng sẽ thấy nhiều lúc chính mình có những ý nghĩ xấu xa vô cùng. Viết tiểu thuyết là tả sự thực, vậy không nên sợ sự thực. »

Bởi vì nhân vật tiểu thuyết có thể thành những kẻ xấu xa, vô luân, cho nên các tác giả bắt đầu muốn tránh xa, tuyên bố không chịu trách nhiệm về những nhân vật của mình !

Charles Plisnier thanh minh rằng nhiều lúc thực tình ông không hề muốn nhúng tay vào máu, nhưng nhân

vật của ông họ cứ gây ra án mạng, không sao ngăn cản được. Không ngăn được, bởi vì phải để cho họ hành động thuận theo tâm lý độc ác của họ, theo phản ứng tâm lý tự nhiên của họ, nếu ngăn cản thì họ thành ra không thực nữa. L. Tolstoï cũng có những lời phân bua như thế : « Các nhân vật nam nữ của tôi đôi khi cũng làm những chuyện mà lẽ ra tôi không muốn làm : họ làm cái gì mà trong cuộc sống thực tế họ tất phải làm, cái gì vẫn xảy ra trong cuộc sống thực tế, chớ không phải cái gì mà tôi muốn ».

* * *

Trong thời kỳ tả thực, có lắm tác giả từ chối không chịu trách nhiệm về tư cách của nhân vật mình, nhưng thực ra thì những nhân vật ấy đúng là sản phẩm của tác giả, không thể chối cãi được. Các nhân vật tiểu thuyết này đều sống hợp lý, đều có một đời sống tâm lý có thể phân tách rành rẽ đến nơi đến chốn. Hành động của họ đôi khi không ngăn cản được, nhưng tất cả đều có thể hiểu được. Nói chung cả cuộc sống của họ đều được xây dựng bằng những yếu tố có thể hiểu được : tầm thường, nhưng có thể hiểu được, đó là đặc điểm của các nhân vật thời kỳ này. Đối với họ, Balzac có những lời kiêu căng : « Cái nhìn của tôi cũng như cái nhìn của Thượng-Đề. Tôi trông thấu tận trong lòng người. Không có gì giấu tôi được » (2) Trong *Bức thư gửi Maurice*

(2) Balzac—*Miếng da lừa (La peau de Chagrin)*

Verne, Henry Céard coi tiểu thuyết như là lối đem tâm hồn con người đi chiếu điện (3).

Cái phép « chiếu điện » kỳ quặc này thực ra không chụp hình trực tiếp được tâm hồn mà chỉ cho người ta có cảm tưởng trông thấy được tâm hồn qua các biểu hiện bằng hành động, cử chỉ, ngôn ngữ của nhân vật. « Tôi trông thấu tận lòng người » là một cách nói huênh hoang của cái thời say sưa tin tưởng ở khoa học tâm lý ; thật ra thì câu ấy có nghĩa : Tôi có cảm tưởng thấu tận lòng người, sau khi nhận xét, phân tích kỹ lưỡng những biểu hiện bề ngoài của người ấy. Các tiểu thuyết gia này cho rằng cuộc sống nội tâm của mỗi người tự phô bày ở lời ăn tiếng nói, ở cách ăn mặc, đi đứng, ở hành động của người ấy, họ tin ở sự tương quan hợp lý giữa những gì ở trong tâm hồn sâu xa của con người với sự biểu hiện ra bên ngoài. Bởi thế — Balzac để phôi diễn những điều ông thấy tận trong lòng người — đã hết sức chú ý đến các chi tiết về sinh hoạt bề ngoài của nhân vật : những nhà ở, y phục, trang sức, ngôn ngữ v. v... của họ, chú ý cực kỳ tỉ mỉ. Trong bài tựa quyển *Cảnh đời tư* (*Scènes de la vie privée*) ông quả quyết rằng chỉ có những chi tiết tỉ mỉ mới làm ra giá trị các cuốn tiểu thuyết. Cho đến Nhật Linh sau này cũng cho là người ta có thể thể hiện đầy đủ nhân vật

bằng cách chú ý thật kỹ đến bốn « thứ » này : tính tình, cử chỉ, lời nói, hình dáng ; và ông cũng nhấn mạnh về sự quan trọng của những chi tiết cụ thể.

Nhưng ai có đi xem cuốn phim *Đâu là sự thật ?* (*La vérité*) đã chiếu đi chiếu lại và được hoan nghênh đặc biệt ở Sài Gòn trong năm vừa qua, chắc đều phải nhận rằng sự thực sâu xa trong tâm hồn con người lắm khi không phù hợp với thái độ bên ngoài, với hành động, không phù hợp với những suy diễn theo luận lý. Anh chàng tình nhân của cô Dominique yêu cô ta rất thành thực, không hề có cái ý lợi dụng cô để thỏa mãn những thèm muốn xác thịt như luật sư bên bị kết tội, thế mà anh ta đã từng hành động như một tên đầu giả. Cô Dominique cũng lại yêu anh kia hết lòng, không hề bao giờ có ý quyền rũ anh ta để làm hại em gái mình một cách độc ác như luật sư bên nguyên kết tội, thế mà cô Dominique lại cũng hành động y như một kẻ độc ác, không có chút lương tâm. Yêu thành thực, mà cứ mỗi lần có kẻ huýt sáo một tiếng, liếc mắt một cái, mời một lời, là cô ta liền bỏ rơi anh tình nhân để chạy theo gã đàn ông qua đường, yêu thành thực mà rồi cuộc cô ta đã bắn một hơi sáu phát súng vào anh chàng tình nhân tội nghiệp nọ. Những việc như thế xảy ra rành rành, chính cô ta cũng không còn có cách gì biện bạch được, cũng không sao hiểu nổi hành vi của mình nữa. Đúng như lời cô đã viết cho tòa trước khi tự tử : bao giờ cô ta cũng vô lý !

(3) Nguyễn văn... « une sorte de radiographie des âmes nécessitant moins d'imagination que de science des rapports ».

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

Trong tiểu thuyết con người còn có thể « vô lý » hơn trên màn ảnh mây bực nữa. Và như thế đã từ lâu lắm.

Đã đành có những tác giả tuy có nhận thấy rằng nhân vật tiểu thuyết bị giản lược đi, không đúng với thực tại nữa, nhưng vẫn thích cái « dễ hiểu » của nhân vật tiểu thuyết hơn, chẳng hạn như André Maurois. Ông nói : « Người là những sinh vật rắc rối không tưởng tượng được. Khi ta đến với họ bằng cách tiếp xúc gần gũi, bằng cách chuyện trò với họ, hay là qua những thư từ ký ức của họ (như trong các quyển truyện ký), ta thấy họ có nhiều mặt vô cùng, và ta chỉ cố gắng vô ích nếu muốn tìm tới một hình ảnh chân xác. Trái lại, nhân vật tiểu thuyết được tạo ra do tác giả ; tạo ra do bởi bàn tay người, nhân vật tiểu thuyết chỉ chứa đựng những gì con người hiểu được. Những nhân vật ấy mang lại cho độc giả bình ảnh một tâm hồn có thể là quá giản lược, nhưng ít ra cũng dễ hiểu » (3).

Nhưng còn những tác giả khác, như Gide, ngay từ khoảng trước 1920, trong các cuốn *sotie*, đã phân đôi những nhân vật tiểu thuyết với diễn biến tâm lý dễ hiểu, có đầu có đuôi, hợp lý, được phân tích, mô tả từng chi tiết. Tuy vậy, A. Gide không phải hẳn là một tiểu thuyết gia có tài, ông thiên về lý thuyết, tác phẩm của ông có giá trị phân đôi, đánh đổ một thành kiến cũ hơn là có giá trị như một cuốn tiểu

thuyết thành công. Sau sự tỏ cáo của ông, nhiều tiểu - thuyết gia xa rời những nhân vật giản lược, và mỗi người một cách riêng họ cố gắng nói lên tính cách phức tạp, mâu thuẫn, phải lý trong sinh hoạt nội tâm của con người.

Có tác - giả như Luigi Pirandello, trong cuốn *Một, không và trăm nghìn nhân vật* (*Uno, nessuno e centomila*), trình bày một nhân vật — Gengé Moscarda — tự thấy mình mãi mãi thay đổi, hôm nay khác hôm qua, phút này khác phút trước, tưởng chừng mình không còn phải là một người mà là trăm nghìn người khác nhau, tưởng chừng mình chưa bao giờ thực sự là mình, là một kẻ có nét tâm lý nhất định cả.

Có tác giả như Marcel Proust, trong mười lăm pho của bộ tiểu thuyết mệnh mệnh *Đi tìm thời gian đã mất* (*À la recherche du temps perdu*), làm cho độc giả không biết bao nhiêu lần sửng sờ trước cái thực tại rắc rối đến kinh khủng là con người. Marcel Proust quả cũng lại phân tích, nhưng lời phân tích của ông không làm cho tâm lý nhân vật hóa ra sáng sủa, giản lược, dễ hiểu, mà trái lại làm cho độc giả cảm thấy nó phong phú muôn mặt.

Tâm tính, tình cảm của các nhân vật trong truyện không phải luôn luôn do một kẻ là tác giả quan sát, nhận xét, hệ thống hóa, rồi vừa trình ra vừa giải thích cho độc giả. Không phải thế, ở đây, tâm lý của nhân vật này chiếu vào sự nhận xét của nhân vật kia, tâm lý của nhân vật kia chiếu

(3) *Conférence*. — *Journal de l'Université des Annales*, số ra ngày 20-1-1932.

vào sự phán đoán của nhân vật nó, rồi phản chiếu vào nhau, cứ thế mỗi người như bị đặt vào một căn phòng bốn bề có gương phản chiếu hình ảnh mình. Và lại, theo thời gian, tâm lý các nhân vật cứ thay đổi mãi và thay đổi bất ngờ, thường khi đến mâu thuẫn nhau. Ông Swann từ trước cho đến sau khi yêu Odette de Crécy, cô bé Gilberte từ ngày còn nhỏ xịu lúc thức trong khu vườn mà cậu Marcel không được phép vào, cho đến cô Gilberte trao đổi thư từ với cậu ta ở Paris, rồi đến cô Gilberte yêu đương, từ ông De Charlus còn trai cho đến ông De Charles về già v.v., cứ cách năm ba trăm trang sách khuôn dạng ta bỗng gặp lại một nhân vật và ngạc nhiên nhận thấy nhân vật ấy bày ra một vẻ khác, những nét tâm lý khác. Sự phân tích của Marcel Proust không cho độc giả cái cảm tưởng một tác giả đã chụp được, tóm cổ được trọn vẹn tâm lý nhân vật và càng thấy nó ra cho ai nấy tha hồ xem; không! nó gợi lên cái cảm tưởng một cuộc rượt đuổi trông treo dài dòng theo những ngõ ngách rồi lên loan xoan mà rốt cuộc người đuổi vẫn không sao bắt được cái tâm lý giới trốn thoát kia. Ngay đến cái kiến trúc câu văn dài hun hút của tác giả cũng khiến ta nghĩ đến cuộc đuổi bắt tuyệt vọng ấy: câu văn với những mệnh đề phụ nối tiếp nhau dằng dặc, phác họa hình ảnh một người mãi miết đeo đuổi tìm kiếm, đến cuối lối này, không chịu dừng bước, lại vội rẽ sang một ngõ khác, rồi một hẻm khác nữa. . .

Có tác giả như Claude Simon đã dựng lên một nhân vật không phải do những tài liệu nhận xét trực tiếp của người viết truyện, mà là do sự hồi tưởng của ba nhân vật khác, mỗi nhân vật đóng góp một phần. Vị đại úy trong truyện *Con đường Flandres* (*La route des Flandres*) là một nhân vật «ma», một nhân vật được lần hồi chiếu hồn về, lần hồi xuất hiện từng phương diện một, qua ký ức của ba anh lính. Ta tự hỏi nếu trong đám ấy có thêm một anh lính thứ tư, thứ năm, thứ mười v.v... thì hình ảnh của vị đại úy ấy sẽ đến ra sao? Hình dáng và tâm tính con người, ở đây, thành ra không có những nét rõ ràng, sáng sủa và nhất định như trên các bức họa của Balzac, Zola hoặc Nhật-Linh, Khái-Hưng... Phải có cái nhĩa đơn giản vào thực tại mới có được những nét vẽ quả quyết như thế. Hình ảnh mơ hồ của nhân vật Claude Simon gợi lên cái bề sâu phong phú của đời sống.

Lại có tác giả như Uwe Johnson, vẽ một cái chết trên đường xe lửa, đã đưa ra bao nhiêu là ức thuyết, là hồ sơ lý lịch, là kết quả điều tra, là bản tán nhận xét của người thân kẻ sơ..., để rồi cuộc không soi sáng được gì vào nguyên nhân thực sự của cái chết ấy cả. Tai nạn hay tự vận? Có thể là trường hợp này, cũng có thể là trường hợp kia. Ai mà biết tường tận con người đến nỗi hiểu được động cơ mỗi hành động của họ? (Trong tiểu thuyết trước kia, ta từng thấy các tác giả phân tích từng tơ tóc, họ mở tung gút thắt một cách tài tình,

giải nghĩa rõ ràng như ban ngày những chuyện bí hiểm tề nhị gặp mây, chứ có đâu họ chịu « bí » trước một vụ án mạng tằm thường như vậy !)

Có tác giả như Alain Robbe-Grillet: từ chối việc suy đoán « ý nghĩa » của sự việc — bất cứ là ý nghĩa tâm lý, luân lý —, mà chỉ ghi nhận sự vật khi chúng chưa được mặc lên một ý nghĩa gì cả, ghi nhận cái bề ngoài của sự vật mà thôi. Tham vọng của Balzac đời hiểu thấu trong lòng mọi người là cái tham vọng làm Thượng-Đế. Nó vô lý. Robbe Grillet chịu nhận rằng mình chỉ có thể chiếu một cái nhĩa vô tư trên bề ngoài sự vật và ghi chép như thể một máy ảnh.

Trái lại, có tác giả như Nathalie Sarraute...

Trong loại tiểu thuyết của Eugène Fromentin, của Benjamin Constant của Paul Bourget, của Stefan Zweig v.v... tâm lý con người là tình yêu, là cơn giận, là ghen tuông, nỗi buồn, niềm vui, là mối ưu tư lo lắng vì một khó khăn nào đó xảy ra trong gia đình chẳng hạn..., nghĩa là những thứ tình cảm có duyên cớ hợp lý, những tình cảm có tên có tuổi đời hoàng. Nhưng quan niệm mà ta đang nói đây không chịu dừng lại ở địa hạt tâm lý ấy. Người ta tiến sâu vào cõi sinh hoạt thầm kín nhất của ý thức, vào tận tiềm thức, ở đó chưa kịp thành hình những tình cảm như thế, ở đó chỉ bắt gặp những mớ xúc cảm lộn xộn, mâu thuẫn, ước muốn kỳ quặc, táo bạo... Một nhân vật nọ của G. Duhamel được ông chủ sở

gọi đến, bỗng nhiên nảy ra cái ý muốn sờ thử vào vành tai ông ta. Trong quyển *Nhà hành tinh (Le Planétarium)* của Nathalie Sarraute, một người đàn bà lầy làm tiếc vì anh thợ vụng đã gây nên mây mù vết làm xấu cánh cửa đẹp, bà ta nghĩ lui nghĩ tới mãi về mây cái vết ấy, bị ám ảnh mãi, và cuốn tiểu thuyết cứ ghi lại những ý nghĩ quanh quẩn lần thân đó hết trang này tới trang kia. Sự thực, rất có thể như thế, cũng như rất có thể một nhà ngoại giao, trong khi chờ đón một phái đoàn long trọng mà trong trí vẫn lờn vờn mãi hình ảnh cái mạng nhện dính trên mái tóc anh bồi vừa mang cà-phê cho mình ban sáng làm cho vẻ trịnh trọng của anh ta trông buồn cười, có thể một người cô gái trong khi ngồi bên cạnh người yêu tự dưng nhớ đến một đứa bé trông thấy ở bên xe một hôm nào đó, mặt lọ lem, mũi chảy thò lò, dơ bản kính tòm, trông vừa tội nghiệp vừa có một vẻ khôi hài đặc biệt v.v... Tuy vậy trong tiểu thuyết trước kia, dù là tiểu thuyết « phân tích tâm lý », người ta vẫn bỏ qua những nét nhỏ nhặt ngớ ngẩn ấy, cùng lắm là nhắc qua một tí rồi lại tiếp tục cuộc đón tiếp phái đoàn của nhà ngoại giao, tiếp tục những xúc cảm rung động của cô gái bên cạnh tình nhân, tiếp tục cuộc sống bình thường, hợp lý. Đáng nấy, những tác giả của quan niệm mới chỉ muốn chộp bắt tại trận cái hỗn mang trong tiềm thức, những ý tưởng lộn xộn đột nhiên nảy ra chưa kịp kiểm soát, chưa kịp liên hệ với nhau bằng một tương quan luận lý nào, tề hơn nữa : những

cái chưa thành ý tưởng, những kích thích có tính cách sơ khai, bản năng, sinh lý .., họ chỉ muốn lục soát những nhảm nhí, ngớ ngẩn, lơ lửng ấy trong cùng thẳm của cuộc sống nội tâm. Họ như là những khán giả không chịu theo dõi diễn viên trên sân khấu, mà tọc mạch rình rập để vệt màn lên nhìn cái cảnh các diễn viên đang bôi son, trát phấn, đùa giỡn, kẻ nằm người ngồi hỗn độn trong hậu trường. Họ không chịu thừa nhận những nhân vật đã được chuẩn bị để « ra mắt » xã hội, những nhân vật mà mỗi cử chỉ, hành vi đều có một « ý nghĩa ».

Trình bày như thế, cuộc sống đầy những nhảm nhí lơ lửng vô lý (*incongrui é*), và nhân vật không còn ra nhân vật nữa. Thực vậy, cái nhìn bình thường của chúng ta trông thấy những vẻ mặt hoặc vui tươi, nhí nhảnh, hoặc kín đáo, u buồn, hoặc độc ác nham hiểm v.v... Trong *Buồn nôn* (*La nausée*), anh chàng Roquentin của J. P. Sartre có một lần nhìn vào gương, và anh ta trông thấy con mắt thành ra một cái gì mềm nhũn nhũn, đục mờ, có vành đỏ loét, như thể là vảy cá, thầy mồm, thầy trán đều quái gở; anh ta không thấy khuôn mặt nữa mà là những vật dị dạng, dễ sợ, gần như là thảo mộc, là san hô. Lối nhìn của những tác giả như Nathalie Sarraute có lẽ cũng thế, nó không cho phép nhận ra một « khuôn mặt tâm lý » nào quen thuộc, mà chỉ thấy những phản ứng sơ khai trong tiềm thức, kỳ quặc, quái gở.

N. Sarraute không cùng ở một bình diện với chúng ta khi quan sát con người. Chúng ta có đem tâm hồn con người ra « chiếu điện » đi nữa thì cũng chỉ nhìn nó với con mắt trần, còn N. Sarraute nhìn nó bằng kính hiển vi chẳng hạn, nên đã đi vào cái thế giới vi ti của sinh hoạt tiềm thức. Và như thế N. Sarraute làm tiêu tán mặt nhân vật. Về sự thay đổi tỷ độ quan sát, Lecomte du Nouy có đưa ra thí dụ về bức chân dung vẽ bằng than: đối với sinh vật có tầm vóc như chúng ta thì đó là một bức vẽ mặt người, nhưng đối với con vi trùng, trên mặt giấy nhỏ nhám, nó phải hi hục leo trèo lên những đỉnh núi màu than đen, rồi mài miết vượt qua những thung lũng trắng toát, thì làm gì nó có cái nhìn toàn diện để trông thấy cái mặt người. Đối với nó không hề có bức vẽ mặt người. Vậy có những lối nhìn nó phân tán, nó làm cho « nát » nhân vật ra, đến nỗi không còn có nhân vật hiệu theo nghĩa thông thường trong tiểu thuyết truyền thống nữa.

Và quả N. Sarraute không chời cãi hành động « thủ tiêu » nhân vật của mình. Trong cuốn *Kỷ nguyên của ngờ vực* (*l'Ere du Soupçon*) N. Sarraute đại khái đã cho rằng nhân vật tiểu thuyết, vị tổ tiên ấy, xưa kia thực là đầy đủ không thiếu chi: từ cái kính đeo trên sống mũi cho đến những trang sức diêm dúa trên áo quần; bây giờ nhân vật ấy đã mất dần mất dà hết cả: mất từ dòng họ ông cha, từ cái nhà được xây cất cẩn thận, cả hầm lãn vựa chắt đầy vật dụng mọi thứ, mất hết tài sản, quần áo, mất cho đến cái thân

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

xác, mặt mũi, nhất là mặt luôn cả thứ của bấu tốt bậc là cái cá tính của mình, và lắm khi lại mặt luôn tánh danh nữa mới tai hại chứ ! (Trong nhiều cuốn truyện ngày nay có những nhân vật không tên, lại có nhân vật mà tên chỉ là một chữ K như trong vụ-án của F. Kafka).

Người (nhân vật) mà đến thế thì thôi, còn chi là người nữa. Bởi vậy trong cuộc thảo luận thuật lại trên tờ *Le Figaro* số ra ngày 3-11-1962, đặc điểm thứ hai được Jean Blanzat nêu lên để định nghĩa « tiểu thuyết mới » là : từ chối trình bày nhân vật.

••

Như thế, nhân vật tiểu thuyết thuộc đầu tiên là những kẻ phi thường, hành tung gây nên kinh ngạc. Sau đó đến một thời kỳ họ là những kẻ làm cho độc giả xúc động, thốn thức trong cõi lòng. Nhưng rồi đến lúc độc giả tinh tế trông thấy rõ tâm lý quá thô sơ của họ, nhân vật tiểu thuyết bèn vứt bỏ mọi huênh hoang, hạ mình xuống làm những kẻ tầm thường, thật tầm thường như bất cứ ai ngoài đời. Họ ăn ở theo lẽ theo thói, họ sinh ra, lớn lên, yêu đương, xây dựng sự nghiệp, đeo đuổi công danh như phần lớn người đời trong xã hội, họ có những cao thượng mà cũng có những yếu hèn như phần lớn người đời : họ rất « người ». Nhưng tầm thường rồi lại vẫn không được yên thân. Một thế hệ khác lại khám phá ra rằng họ chưa chân thực. Ngang tàng là giả dối ; đằm đằm là giả dối ; tầm thường

trong khuôn phép lại cũng giả dối nốt. Lớp tác giả sau này phác giác rằng phía sau cái bề mặt đứng đắn, hợp lý, phía sau cuộc sống heo ước lệ xã hội đó — cái lớp vỏ rất mỏng ấy — còn có cái thế giới mệnh mông của sinh hoạt bản năng, của phản ứng phi lý, kỳ hoặc, vô thường Họ khai phá thế giới ấy ; và nhân vật tiểu thuyết hóa thành những kẻ dị thường, nhằm nhĩ, tự mâu thuẫn. Họ tiếp tục khai phá ; rồi cuộc mặt dạng hẳn cái mẫu nhân vật đứng đắn hợp lý.

Trong ba bốn thế kỷ vừa qua, trên nhiều địa hạt, con người đã đạt được lắm vinh quang, nhưng trong địa hạt tiểu thuyết thì không. Ở đây họ càng ngày càng bị tra vắn, hành hạ gắt gao, họ càng chịu nhiều nhục nhã. « Lịch sử tiểu thuyết hiện tại là lịch sử của sự vô si » (4). Con người tự phanh phui mình không tha thứ, không chừa lại chút gì. « Nội tâm sâu kín nhất, tạp nhạp nhất, bí hiểm nhất của mỗi sinh vật là cái vực thẳm đã thu hút tiểu thuyết Âu Tây từ cuối thế kỷ XII đến giờ. Độc giả vô tình bị lôi cuốn và tìm thấy thích thú trong sự buông mình theo sức lôi cuốn ấy, độc giả thân nhiên đóng cái vai ma-cà-rông : đọc tiểu thuyết để thưởng thức một thứ khoái thích bạo liệt ; nếu không hưởng được thứ khoái thích ấy thì tiểu thuyết sẽ có vẻ như « nguội lạnh » (4). Thực vậy, cái thú đọc truyện bây giờ thực khác xa với cái thú của thời kỳ Thánh Thán. Đọc nhiều cuốn truyện sau này, ta có

(4) R. M. Albéres *Lịch sử tiểu thuyết hiện tại*.

cái thú tàn bạo như đã cưỡng bức được ý thức kẻ khác, bắt nó phải phơi bày bộc lộ chỗ thâm thiết sâu kín của nó ra.

Chiều hướng thu hút tiểu thuyết Âu Tây ấy cũng đã chi phối đến tiểu thuyết ở nước ta gần đây. Chúng ta đã có những kẻ bắt đầu bạo dạn để cập tới những điều vẫn làm đỏ mặt các nhà trước tác đứng đắn trước kia, bắt đầu lòi ra ít nhiều lỗ lã, nhảm nhí, mâu thuẫn trong con người phức tạp. Lẽ tất nhiên, các nhà đạo đức và dư luận của công chúng bảo vệ thành kiến thường phản đối những tố giác như thế, làm cho con người mất cái vẻ đứng đắn và xã hội bị xao động. Sự phản đối ấy vẫn có nhiều hiệu lực ở nước ta hơn ở các nước Tây phương.



B. — Hay Lên chiều cao.

Một khuynh hướng khác cũng làm biến dạng hẳn nhân vật tiểu thuyết đi, nhưng không phải là do sự đi xuống quá sâu vào cõi ý thức của họ, mà trái lại, do sự phát giác một cái gì vượt cao lên trên cuộc sống thực tại, xã hội, tâm lý...

Hầu hết các nhân vật của Dostoïevsky đều có vẻ kỳ quặc, khó hiểu. Họ bệnh hoạn, mê sảng, quá khích. Thường thường họ nói rất nhiều, nói ba hoa thiên địa, phát ngôn quá trớn, lộn xộn. Họ hành động đột ngột, quyết định một cách bất ngờ, thường khi không hợp với sự suy tính hơn thiệt, lắm khi không thể cắt nghĩa

được bằng những động cơ tâm lý thông thường. Trong *Tội ác và trừng phạt*, một thanh niên tự đứng đi giết người, công việc sát nhân hoàn thành một cách tuyệt hảo, thế rồi tự đứng thanh niên ấy đâm ra hồi hận và đi thú tội. Và không phải lương tâm đã «cắn rứt» chàng thanh niên ấy như nó đã «cắn rứt» những nhân vật khác trong các tiểu thuyết «âm lý» thông thường. Lại như trong cuốn *Người khờ*, bao nhiêu người khôn ngoan, đẹp đẽ, mưu mô điêu xảo, đều thất bại trước Mychkin, một thanh niên hăm sáu tuổi mà ngây thơ như đứa trẻ lên hai, đều thán phục chàng ta, say mê chàng ta. Và đây cũng không phải là một câu chuyện khôi hài, ngụ ý răn đời, như những cuốn tiểu thuyết luận đề luân lý thông thường đâu.

Dostoïevsky bắt chập cái thứ «tâm lý» cổ điển, nhân vật của ông thay đổi thái độ bất ngờ, luôn luôn tự mâu thuẫn, đời sống tâm lý của họ như chấp như nôi. Dostoïevsky cũng bắt chập, không đem xia đến cái vẻ «thực» của nhân vật: Mychkin đau thần kinh từ nhỏ, mới lấy lại trí khôn từ hai năm, ngỡ ngàng ngây ngô như con trẻ mà lý luận về tội tử hình, về thuyết vô thần v.v... như một nhà thông thái, Hyppolyte dốt nát cũng cứ nói triết lý như một giáo sư triết học. Lebedeff, một kẻ bán tiện bản thân, bỗng nhiên, trước sò phạm bà Du Barry, liền tuôn ra những lời lẽ cao thượng..

Melchior de Vogué thì lác đác cho rằng những rắc rối mâu thuẫn ấy là thuộc về «tâm hồn slave, bất thường»

TIỂU THUYẾT ĐI VỀ ĐÂU ?

và lộn xộn» (5). Dostoïevsky, nhân đó, càng huênh - hoang bảo De Vogüé: «Mỗi dân tộc có một đặc tính riêng, nhưng dân tộc Nga thì bao gồm đặc tính của mọi dân tộc, ngoài ra lại có thêm cái đặc tính Nga nữa; vì thế mà chúng tôi có thể hiểu các ông, còn các ông không thể hiểu nổi chúng tôi». Nhưng rồi chính Léon Tolstoï, một tâm hồn slave, lại cũng chịu rằng không hiểu thấu những rắc rối mâu thuẫn của Dostoïevsky: «Ông ấy được nhiều người đọc như thế thì lạ thực; tôi không hiểu tại sao, vì vừa nhọc vừa vô ích, bởi vì tất cả những bọn khờ ấy, những thanh niên ấy, những anh chàng Raskolnikoff ấy v.v..., tất cả không xảy ra như thế đâu; sự thực, tất cả đều giản dị hơn, dễ hiểu hơn». (6) Vậy tốt hơn cả không nên vội tin ở câu chuyện «tâm - hồn slave» và «đặc tính Nga» ấy. Điều hiển nhiên là thái độ, hành vi của nhân vật Dostoïevsky thoát ra ngoài vòng tâm lý thông thường. Họ là những kẻ dị thường.

Bởi vì, theo R. M. Albérès của Dostoïevsky đã mở ra một chiều hướng mới cho tiểu thuyết: chiều hướng siêu linh (la dimension spirituelle). Ở trong tiểu thuyết của ông, không phải diễn ra những tấn kịch xã hội, chính trị, những vấn đề của nhân gian, mà là diễn ra sự giằng - co xung - đột giữa Thiện và Ác, giữa đức tin và những luận cứ bài bác Thượng - đế, những yêu hèn xấu xa của con người, tấn kịch nhân gian chẳng qua chỉ là tiếng vọng của một tấn kịch khác từ cõi trời xa vời (7). Nhân vật hành động không phải vâng theo những luật tắc tâm lý thường tình, mà lắm khi vâng

theo định mệnh, theo tiếng gọi thiêng liêng. Lời lẽ, đối thoại của họ đôi với những lỗi tai phàm tục có vẻ phi lý, kỳ quặc. Nếu phải có một thứ tâm lý để căn cứ mà nhận xét những nhân vật ấy thì ta có thể tạm gọi đó là thứ tâm lý siêu linh^o (psychologie spirituelle).

Sau Dostoïevsky khá xa, một số tác giả khác cũng có xu hướng sáng tác ấy: Georges Bernanos, Graham Greene, Julien Green v.v... Nhân vật của họ, đứng ở quan điểm tâm lý thông thường mà xét thì thường thường thấy có vẻ kỳ cục, khó hiểu, bất thường, cực đoan, mâu thuẫn. Bởi vì trong quan niệm tiểu thuyết này «con người không được coi như một động vật tâm lý và xã hội, mà như một động vật siêu hình» (8)

Như vậy trải qua khoảng thời gian từ thế kỷ thứ XVII đến nay, nhân vật tiểu thuyết đã từng được nhìn xa để ngưỡng mộ, rồi được nhìn gần để thấy là tầm thường, lại bị quan sát quá gần để thấy những lỗ lã nhảm nhí, bị quan sát ở một tỷ độ khác hẳn, rồi lại bị phán đoán theo một quan điểm hoàn toàn khác hẳn trước kia.

(còn tiếp)

TRANG THIÊN

Kỳ tới: *Kỹ thuật.*

(5) Trong cuốn *Tiểu-thuyết Nga (Le roman Russe)*.

(6) Lời L. Tolstoï do M. Gorki thuật lại trong cuốn *Ba người Nga (Trois Russes)*.

(7) ... «Un drame humain précis n'est que la «doubleure», l'écho terrestre d'un drame céleste que nous ne pouvons entendre». — R. M. Albérès (*Lịch sử tiểu thuyết hiện đại*).

(8) ... l'homme senti non comme un animal psychologique et social, mais comme un animal métaphysique. C'était là tout Dostoïevski. — R. M. Albérès (*Lịch sử tiểu thuyết hiện đại*).

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẰNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐAM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHẬP HOÀN-CẦU** —

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80 000 000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẮT-ĐẠM

135. Đqt lộ NGUYỄN-HỮU
(ex Charner)

Téléphones : 21.903 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35 601

P O Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A O F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bur au de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).



Gamal Abdel Nasser

GAMAL ABDEL NASSER

*và những bí mật
về vụ kinh Suez*

(tiếp theo B. K. số 145)

Âm mưu của Anh, Pháp và Israël

Trên kia tôi đã nói Anh, Pháp — nhất là Pháp — không thực tâm muốn thương thuyết với Ai-Cập, làm bộ dùng ngoại giao để kéo dài thời gian chuẩn bị chiến tranh với Ai-Cập.

Trong thế chiến thứ nhì, người Anh đã đào một cái hầm bí mật ở dưới lòng sông Tamise để các nhân viên cao cấp trong chính quyền núp mà bàn việc nước. Hầm đó tên là Terrapin (Rùa biển). Lần này ba chục sĩ quan Anh Pháp thường họp ở dưới hầm đó để tổ chức chiến tranh với Ai-Cập một cách hoàn toàn bí

mật. Những quyết định của họ chỉ có 4 người biết: ở Anh là Anh- hoàng và Thủ tướng; ở Pháp là Tổng thống và Thủ tướng.

Chương trình của họ thực táo bạo. Họ không thể dùng những cựu thuộc địa của họ ở A-Rập, Poi-Châu làm điểm dựa được, nên phải lén lút tìm mọi cách che mắt thế gian chớ lẫn lộn lực lượng tới hai đảo Male và Chypre của Anh ở Địa Trung-Hải: 80 ngàn người, 500 máy bay, 1 000 chiếc xe, non 200 tàu chiến đủ loại.. Xe của họ phải sơn lại màu vàng để dùng trong sa mạc cho ở xa khỏi dễ nhận ra.

Khó khăn nhất là sự thỏa thuận với nhau về chiến lược. Tuy họ thề sống chết có nhau, nhưng bên nào cũng chỉ nghĩ đến lợi riêng của mình: Anh thì muốn nhắm Amman và Bagdad (họ muốn lập lại ảnh hưởng ở đó); Pháp thì chỉ muốn đánh mạnh vào Caire và Alger để diệt luôn một lúc những nghĩa quân Algérie.

Bàn đi tính lại cả chục lần rồi họ quyết định một mặt nã đại bác và dội bom cho nát bả những yếu điểm quân sự Ai-Cập như Caire, Alexandrie...; một mặt thả thực nhiều trườn đom xuống khắp địa phận Ai-Cập dọa nếu còn ủng hộ Nasser thì sẽ bị tiêu diệt; đồng thời moi cho được Néguib ra, đưa Néguib lên làm bù nhìn thay Nasser. Muốn thành công phải đánh chớp nhoáng.

Israël hiểu thâm ý của họ là muốn diệt Ai-Cập nên tự nguyện xin giúp một tay để thừa gió bẻ măng, chiếm bán đảo Sinai mà mở mang bờ cõi.

Đọc loạt bài « Một bi kịch trên ngàn năm chưa dứt » (Bách-Khoa số 121-124) độc giả còn nhớ rằng Israel và các quốc gia A-Rập thề không đội trời chung với nhau. Sau khi miễn cưỡng ký hiệp ước 1949, các quốc gia A-Rập căm lắm, vẫn chờ cơ hội trả thù. Bảy trăm ngàn người A-Rập nằm ăn vạ ở biên giới Jordanie và miền Gaza đòi trở về Palestine. A-Rập phong tỏa kinh tế Israel Ai-Cập không cho các tàu Israel qua kinh Suez rồi không hiểu vì lý do gì mà các khí-giói Tiệp Khắc và Mỹ chở tới đầy các kho ở Ai-Cập. Nhất là từ khi Nasser quốc hữu hóa kinh Suez, thì bán đảo Sinai rất nhộn nhịp: máy bay, xe tăng tới mỗi ngày một nhiều. Sự thực Ai-Cập chỉ để phòng Anh, Pháp tấn công

kinh Suez thôi, chứ đại gì mà gây chiến với Israel lúc đó. Nhưng Ben Gourion, thủ tướng Israel thấy vậy làm bộ hoảng hốt, vào khoảng giữa tháng 10, một hôm tới gặp G. Mollet một cách rất bí mật, năn nỉ xin Pháp giúp cho để Israel khỏi bị A-Rập tận diệt.

Pháp mừng rỡ hết sức vì Liên quân Anh-Pháp thành ra liên quân Anh-Pháp-Israel. Lại có một cơ rất chính đáng, rất vị tha để can thiệp vào vụ Suez. Israel sẽ tấn công chớp nhoáng, chiếm bán đảo Sinai. Thế là sự tự do lưu thông trên kinh Suez không còn được bảo đảm nữa ché. Anh Pháp sẽ ra lệnh cho hai bên (Ai-Cập và Israel) rút quân ra cách bờ kinh 6 cây số. Tất nhiên Ai-Cập không chịu tuân và Anh Pháp cứ đàng hoàng đem quân vô chiếm con kinh. Thế giới sẽ mang ơn Anh, Pháp nữa chứ? Nhưng còn Eden nghĩ sao?

Eden tỏ vẻ không háng hái lắm vì nếu Anh liên kết với Israel để tấn công, Ai-Cập thì các giếng dầu của Anh ở A-Rập sẽ bị thiêu hủy, các quốc gia A-Rập sẽ coi Anh là kẻ thù mà rồi Anh sẽ phải rút ra khỏi phương Đông mất.

Nhưng Pháp cố thuyết phục Eden rằng Anh Pháp sẽ chỉ cho quân đội lại ngăn cản chiến tranh, bảo vệ kinh Suez sau khi Israel gây chiến, nên sau cùng Eden nghe theo và đánh điện cho Israel:

— Các ông có thể trông cậy vào sự ủng hộ của nước Anh.

Không biểu tình báo Mỹ làm cách nào có được một bản sao bức điện tín đó. Mỹ chẳng hiểu ắt giáp gì cả, dò xét.

Biết rằng tin tức đã lọt ra ngoài, Israel hành động gấp, làm sai chương trình của

Anh, Pháp, và ngày 29-10, chiến tranh Suez bắt đầu.

•••

Phản ứng của thế-giới

Khắp thế-giới công phẫn. Liên-Hiệp-Quốc nổi giận : dàn xếp đã gần xong rồi, Ai-Cập chịu thỏa hiệp rồi mà họ phá như vậy ư ? Ông Hammarskjöld đòi từ chức :

— *Những nguyên tắc của Hiến chương mới là quan-trọng hơn cơ quan Liên-Hiệp-Quốc nhiều và mục tiêu của nó thiêng liêng hơn cả chính sách chính trị của bất kỳ một dân tộc nào. Viên tổng thư ký Liên-Hiệp-Quốc phải phục vụ cho Hiến chương và không thể thi hành chức vụ của mình được nếu tất cả các quốc-gia hội viên không cương quyết tôn trọng Hiến chương. Vậy tôi xin từ chức.*

Báo Mỹ phê bình hành động của Anh, Pháp, Israël bảo :

— « Họ tiến tới kinh Suez ư ? Được. Nhưng họ phải đi qua Điện-Biên-Phủ » (1)

Ở Anh, đảng lao động gần như mắng vào mặt Elen :

— Xuấn động. Như vậy là vi phạm ba nguyên tắc trong chính sách của quốc gia : đoàn kết với Khối Cộng Đồng Thịnh Vượng, hòa hảo với Mỹ, tôn trọng Hiến chương Liên-Hiệp-Quốc.

Ở Pháp Mendès France phản đối chính phủ, bảo rằng chính sách Guy Mollet sẽ có những hậu quả bi thảm.

(1) Benoist Méchin — Sách đã dẫn.

Nga tất nhiên hăng hơn hết, tố cáo Anh, Pháp là « tụi ăn cướp ». Tới Nehru cũng phải bảo họ là « xâm lăng »

Ở Ai-Cập dân chúng rất ngạc nhiên, không thể ngờ được rằng Anh có rất nhiều quyền lợi ở Ả-Rập mà lại hành động vụng-về như vậy ? « Buộc hai bên giao chiến rút về 16 cây số cách hai bờ kinh » như vậy là nghĩa lý gì ? Là cho phép Israël chiếm 180 cây số của Ai-Cập à ? Nasser vẫn bình tĩnh, ra lệnh cho quân-đội rút lui, mặc cho Israël chiếm bán đảo Sinai, để khỏi thiệt nhân mạng vô ích. Mới đầu các tướng tá phản đối ông kịch liệt, cho như vậy là nhục, đòi chết sống với Do Thái, Anh và Pháp.

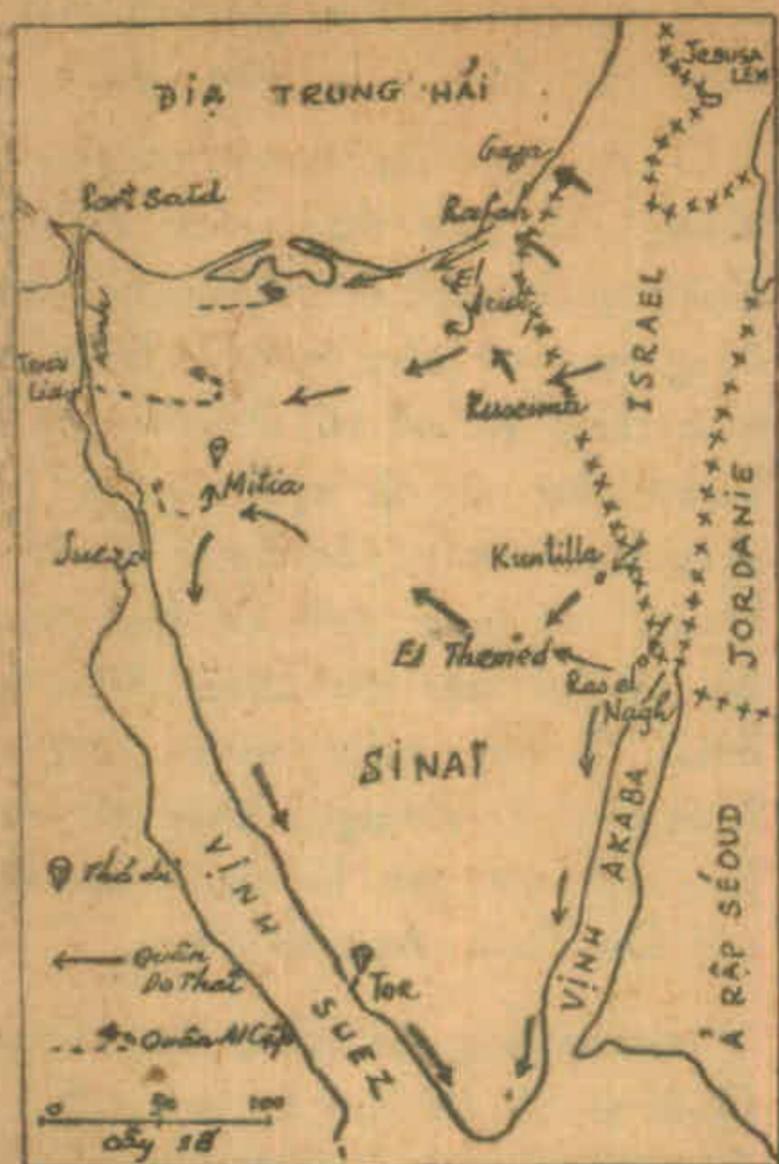
Nhưng ông tin chắc rằng Liên-Hiệp-Quốc sẽ kết tội bọn ăn cướp đó, và Ai-Cập chỉ cần tỏ cho thế-giới thấy rõ điều này : một bên là tụi xâm lăng : Anh, Pháp, Israel ; một bên là Ai-Cập, nước bị xâm lăng ; thì rồi thế nào Ai-Cập cũng thắng. Ông sai đánh đắm tàu để bít kinh Suez. Ở Tripoli, ở Irak, nhiều giếng dầu đã bị đốt. Người ta đợi phản ứng của Mỹ, Nga và Liên-Hiệp-Quốc.

•••

Israël tiến quân — Pháp bị mắng là vô liêm sỉ ở Liên-Hiệp-Quốc

Tướng Mosbé Dayan, Tổng-tư-lệnh quân đội Israël đã tổ chức cuộc xâm lăng đó một cách rất chu đáo, tỉ mỉ, khoa-học, mọi việc tính trước từng ngày từng giờ. Ông lại được Pháp phái ba chiến hạm lại trợ chiến ở bờ biển Israël và Sinai, được Anh ủng hộ tinh thần nữa — quân đội Anh chưa tới kịp — nên chỉ trong có sáu

BẢN ĐỒ I



TRẬN SINAI

ngày chiếm trọn bán đảo Sinai, cướp được vô số khí giới, bắt được 15.000 tù binh. (coi bản đồ II).

Ai-Cập mới đầu chiến đấu khá hăng, nhưng bị tấn công thình lình, trở tay không kịp; rồi sau được lệnh rút lui về phía tây bờ kinh. Truyền đơn trút xuống đầy đường :

« Hỡi dân chúng Ai-Cập ! »

« Chúng tôi bắt buộc phải dội bom các người, bất kỳ là các người ở đâu ! (...) Các người đã mắc một tội mà các người sẽ phải chịu hàng một giá đắt : Các người đã tin và ủng hộ Gamal Abdel Nasser »

Và họ đã dội bom thật, dội bom một cách tàn nhẫn, suốt ngày đêm, dữ dội hơn

cả hời Đức Quốc xã dội bom xuống Luân-Đôn nữa. Mà họ càng dội thì dân chúng Ai-Cập càng sát cánh với Nasser.

Khi quân chúng Anh hay tin Bộ Quốc Phòng đã ra lệnh bắn vào thường dân Ai-Cập từ thợ thuyền tới Giáo sư Đại học, sinh viên đều chỉ trích chính phủ kịch liệt, Edeu áp úng, chối dối : « Tôi không hay gì hết ; người ta không cho tôi hay, để tôi hỏi lại. »

Tại Liên-Hiệp Quốc, không khí nghẹt thở. Người ta họp gấp ngày mùng 1 tháng 11, yêu cầu :

— Phải ngưng chiến liền,

— Phải trở về vị trí cũ, nghĩa là Do-Thái phải rút lui về sau biên giới đã hoạch định do Hiệp ước 1949.

— Sẽ tiếp tục họp những phiên bất thường cho tới khi nào giải quyết xong.

Đại diện Pháp được lệnh của chánh phủ : « Kéo dài ra càng lâu càng tốt, bằng đủ mọi cách » ; nhưng Hội đồng cứ quyết định gấp, không kể ý kiến của Pháp.

Ai-Cập xin tuân chỉ thị của Hội đồng, nhưng yêu cầu Liên-Hiệp-Quốc phải chặn đứng ngay sự tiến quân của các « nước xâm lăng ». Gi-Nã-Đại đề nghị thành lập ngay một đội quân Liên-Hiệp-Quốc để bắt Israël phải thi hành chỉ thị.

Pháp làm bộ thiếu não :

— Chúng tôi có lỗi gì đâu ? Chúng tôi chỉ can thiệp để hai bên khỏi đánh nhau thôi mà !

Rồi lại đề nghị :

— Israël và Ai-Cập đã bằng lòng cho quân đội Liên-Hiệp-Quốc tới can thiệp 'bì

Liên-Hiệp-Quốc mất công thành lập quân đội làm chi cho lâu lắc, sẵn có quân đội của chúng tôi (Anh và Pháp) ở gần đó, để chúng tôi can thiệp cho, bắt hai bên phải ngưng chiến.

Cả Hội Đồng la ó :

— Chúng ta đã kết án sự xâm lăng, và bây giờ người ta xin chúng ta bảo lãnh cho sự xâm lăng của người ta ư ?
Thực là vô liêm sỉ !



Anh Pháp tấn công Ai-Cập

Ở Liên-Hiệp-Quốc càng có những quyết định gấp thì ở Anh và Pháp người ta càng quynh lèa. Phải hành động tức thì, phải chiếm trọn Ai-Cập, ít nhất cũng là Caire, Alexandrie, Suez phải lật Nasser trước khi quân đội Bảo-An Liên-Hiệp-Quốc can thiệp chứ !

Hai bộ Tham mưu lại họp nhau, đưa ra những chương trình hành quân. Chưa giải quyết xong thì có tin Ben Gourion (Do-thái) chịu ngưng chiến.

Thế này thì hỏng bét rồi ! Israël và Ai-Cập đều chịu ngưng chiến thì lấy cớ gì để can thiệp bây giờ ?

Paris đánh điện hỏi Tel Aviv. Ben Gourion trả lời Mollet rằng người ta đã hiểu lầm đấy, hai bên thực sự ngưng bắn nhau nhưng như vậy không phải là Israël đã chịu nhận sự ngưng chiến về phương diện pháp lý

Mollet thở ra khoan khoái, kêu ngay Eden, cố thuyết phục để cùng nhau tấn công tức thì.

Và Bộ Quốc phòng Anh ra lệnh cho Chypre :

« Tiến ! Tôi lập lại : Tiến ! »

Thế là sáng ngày 5-11 liên quân Anh Pháp tấn công Port-Saïd ở trên không họ thả dù xuống ; ở dưới biển họ nã súng lên. Họ đổ bộ, họ chiếm từng con đường, từng ngôi nhà một. Ai-Cập chiến đấu kịch liệt. Tôi trẻ con cũng cầm súng, tôi phụ-nữ cũng tiếp tay vận chuyển khí giới. Mục tiêu của Anh, Pháp là chiếm xong Port-Saïd rồi đem quân chiếm nốt hai bờ kinh Suez một cách chớp nhoáng ; khi Liên-Hiệp-Quốc can thiệp thì đã trễ, việc đã xong, và có lẽ Nasser đã bị lật rồi nữa.



Eden rên rỉ. Mollet thất vọng.

Tôi cái nước này thì Liên-Hiệp-quốc sẽ mất mặt thôi ! Họp gấp ngay tối 5-11. Nga mới mang tiếng là tàn sát dân lành Hung-Gia-Lợi, muốn cho thế giới tạm quên vụ đó đi, xông ra tự nguyện làm cánh tay mặt cho Hội-đồng Bảo-An, đòi các nước phải hợp lực nhau, nhất là Mỹ và Nga, để chặn đứng « ba tên giặc » đó lại, không cho chúng bôi nhọ thêm cái cơ quan tối cao của thế giới, tức Liên-Hiệp-Quốc nữa. Riêng về phần mình, Nga sẽ sẵn sàng đem hải quân và không quân lại Ai-Cập.

Đại biểu các nước ngo-ngác nhìn nhau. Từ chối ư ? Lấy lẽ gì bây giờ ? Mà nhận ư ? Thì chẳng hóa ra chịu hợp tác với « tên đao phủ Budapest » à ? Mà để cho Nga-Xô được tiếng là một hiệp-sĩ của Liên-Hiệp-Quốc à ?

Đại diện Bỉ nhanh trí, gỡ được nước bí, đề nghị biểu quyết về chương trình nghị sự hôm đó, chứ không biểu quyết về đề nghị của Nga. Nhưng biểu quyết không xong.

Mỹ phản đối Nga :

— Đề nghị của Nga là tưới thêm dầu vô lửa chứ không vãn cứu được hòa-bình. Với lại, mới làm tên « đờ tể ở Hung » mà lại vô ngự: đứng ra bênh vực kẻ bị xâm lăng thì quả thực là trâng tráo.

Đại biểu Nga đáp, bình tĩnh một cách đáng sợ :

— Đấy hội đồng Bảo-An vào cái tội chịu khoan tay mà ngó, thế mới là trâng tráo. Có thể vụ này gây ra thế giới chiến tranh đấy. Các ông chịu lấy trách nhiệm với nhau.

Rối ôm cặp ra về, sau khi phân phát cho mỗi hội viên một bản sao 3 bức tối hậu thư của Boulganine gửi cho Mollet, Eden và Ben Gourion.

Nửa đêm hôm đó, Mollet đọc :

« ... Châu thành và làng mạc Ai-Cập bị dội bom một cách dã man. ... Nước Pháp sẽ ở trong một tình trạng ra sao nếu bị những khí giới ghê gớm của các nước khác tàn phá? Tối cần cho ông hay rằng... »

Eden đọc :

« ... Nếu hôm tiễn dội xuống Anh và Pháp thì các ông cho như vậy là dã man. Nhưng hành động của các ông ở Ai-Cập hiện nay có khác gì không? »

Còn Ben Gourion thì tái mặt :

« Các ông đã tuân lệnh người, mà hành động như một kẻ sát nhân, và coi thường

sinh mạng dân tộc các ông. Tương lai quốc gia Israel lâm nguy đấy. Đại sứ Nga ở Tel Aviv đã được lệnh về Moscou liền ».

Elen và Mollet hỏi nhau, ngờ vực, không rõ Nga có phải dọa già mình không.

Pháp vẫn hăng máu, bắt chấp tối hậu thư. Anh rụt-rè hơn, hỏi Mỹ. Mỹ đáp :

— Nếu cứ ương ngạnh giữ thái độ đáng tội đó thì đừng mong chúng tôi giúp nữa. Ngưng chiến ngay đi !

Pháp đâm hoảng. Chính phủ Pháp tuyên bố với dân chúng rằng số dầu xăng dự trữ trong nước đủ dùng tới 4 tháng mà sự thực chỉ đủ dùng có nửa tháng. Kinh Suez đã bít ba bốn ngày rồi, không một quốc gia Ả-Rập nào chịu bán xăng cho Anh, Pháp nữa. Chỉ còn mười ngày nữa là hết xăng ; các nhà máy, các xưởng hăng, xe hơi, phi cơ ở Pháp lấy gì mà chạy ? Thợ thuyền thất nghiệp hết, kinh tế Pháp sụp đổ. Nếu Mỹ mà không giúp thì chết chắc chắn. Lúc này mới thấy mình phải lệ thuộc Mỹ nhiều quá !

Pháp lại hỏi thêm : nếu Nga tấn công thì Mỹ có bênh vực không ?

Mỹ trả lời chỉ bênh vực Anh Pháp trong trường hợp mà Nga thả bom hay bắn hỏa tiễn lên chính địa phận của Anh, Pháp, còn nếu Nga thả bom hay bắn vào quân đội Anh Pháp ở Ai-Cập thì Mỹ không thể can thiệp được.

Elen quỳnh quá rồi. Suốt đời chính trị của ông, chưa có lần nào khổ tâm, nhục nhã như lần này. Ấn-Độ dọa rút ra ngoài Cộng-Đồng Thịnh Vượng, Tích-Lan cũng

sẽ theo chân. Cả khối A-Rập chửi rửa ông. Cả dân chúng Anh cũng la ó ông. Một nghị sĩ đảng Lao-Động bảo ông : « Nếu chính phủ muốn áp dụng lại cái luật rừng rú thì chính phủ nên nhớ rằng Anh và Pháp không phải là những con thú mạnh nhất trong rừng đâu. Còn nhiều mãnh thú nguy hiểm hơn nữa đang rình ở chung quanh đây ». Ông ăn không được, ngủ không được, mắt hờm xuống, chân tay lẩy bẩy, bệnh trái mặt của ông tái phát, hành ông đêm ngày, đau điếng người đi. Ông bảo Mollet :

— Tôi chịu không nổi nữa Mọi người bỏ rơi tôi. Những người cộng sự của tôi xin từ chức hết rồi. Một vạn người biểu tình ở Trafalgar Square đòi tôi về vườn. Ấn, Tích-Lan, Gia-Nã-Đại, Úc đều đòi tuýt giao. Mỹ không chịu cung cấp dầu lửa cho tôi nữa. A-Rập thù tôi... Đồng Anh bằng chắc phải phá giá thôi. Thật ghê gớm quá.

Mollet năn nỉ :

— Gần tới đích rồi, mà bỏ như vậy thì tức chết được. Chúng ta hãy gắng lên một chút nữa. Nga dọa già đấy mà già sử họ có làm thật thì cũng phải chuẩn bị ít nhất là vài ngày chứ. Chúng mình chỉ cần 48 giờ nữa là chiếm trọn kinh Suez.

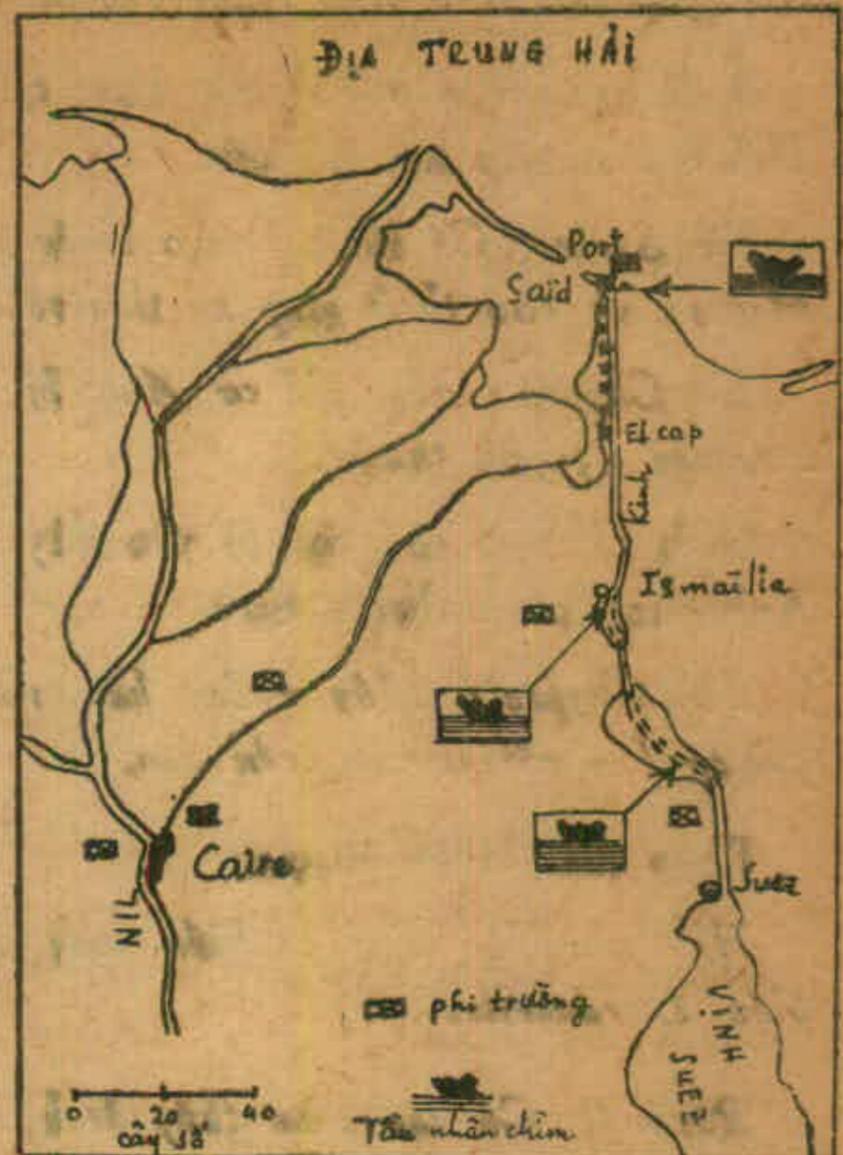
— Không, tôi buông xuôi. Tôi đã ra lệnh 19 giờ phải ngưng bắn.

Mollet nói riết, Eden mới chịu hoãn thêm vài giờ nữa và quyết định là đúng 23 giờ 59 phút thì ngưng bắn, không được kéo dài thêm một phút nào nữa.

Mollet bèn đánh điện cho Tham-mưu trưởng ở Ai Cập :

BÁCH KHOA CXXXIX

Bản đồ III



Trận Suez

Có lẽ sắp có lệnh ngưng bắn vào 24 giờ ngày 6-11. Vậy phải chiếm đất cho thật nhiều vào. Mà lệnh đó là lệnh ngưng bắn chứ không nhất định là phải ngưng tiến.

Nghĩa là tới 24 giờ ngày 6-11 còn tiến được mà không phải bắn thì cứ tiến.

Sáng hôm 6-11, tướng Anh cho đổ bộ lên Port-Saïd rồi liên quân Anh, Pháp tiến theo bờ kinh. (Coi bản đồ III)

* * *

Những mật tin bay ra tới tập Họ tiến gấp trên bờ kinh Suez

Nhưng tới 14 giờ 22 phút, Mỹ nhận được tin « mật » này :

*Phân lực cơ bay trên không phận Thổ.
Không quân Thổ ở tình trạng báo động.*

Phân lực cơ nào đây mà bay qua đất Thổ? Rồi tiếp hai tin nữa.

Từ Syrie: Có khoảng 100 chiếc phi cơ Mig 15 và 100 thiết giáp xa tiến vô cõi.

Từ Chypre: Một phi cơ Anh bị hạ ở trên cao 13 500 thước.

Đích là Nga rồi, còn ai vào đây nữa? Anh cũng nhận được tin:

Từ Chypre: Máy radar báo rằng có phi cơ bay rất cao ở trên đảo.

Pháp cũng nhận được.

Nga xin Thổ cho 5 chiến hạm qua eo biển Dardanelles.

Rất mật. Có sáu tiềm thủy đình Nga ở Alexandrie và khoảng 250 người-éch.

Nga làm thật rồi, chứ không phải dọa già. Nguy quá Anh, Pháp vội đánh điện cho tổng tư lệnh quân đội của mình ở chiến trường Ai-Cập, bảo phải ngưng bắn đúng 23 giờ 59 phút không được trái lệnh.

Ngày hôm đó họ rảo tiến thật mau, nhưng Pháp cứ phải chờ Anh, không dám tiến một mình vì không dám lãnh trách nhiệm một mình, mà Anh thì chậm chạp, trực trặc nhiều chuyện. Khi được lệnh ngưng bắn, họ bực tức, không hiểu tại sao chỉ còn có 24 giờ nữa là chiếm trọn kinh mà phải ngưng, nhưng họ không dám trái lệnh. Và đúng 23 giờ 59 phút, hai đoàn chiến xa tới cây số 147 trên kinh Suez rồi ngưng lại, v như « chết giặc » vậy. Họ mới tới El Cap, tiến được một phần tư đường.

Sau này Anh, Pháp mới hay rằng những tin « mật » trên đó do một kẻ ác ý này đó loan bậy ra, các bộ Tham-mưu của họ hoảng hốt quá, tin ngay là thiệt, chứ chẳng có gì cả! Nhưng quả thật là Kroutchev đã thành lập một đạo quân tình nguyện gồm 500 phi công và 1000 viên chỉ huy commando, hết thảy đều là những người theo đạo Hồi-hồi ở Nga để qua cứu Ai-Cập.

•••

**Ai-Cập được lợi nhất mà
Pháp bị thiệt nhất.**

Thế là chiến tranh chớp nhoáng nhất trong lịch sử đã kết liễu: trước sau có 8 ngày, từ 17 giờ ngày 29 10 đến 24 giờ ngày 6-11-1956. Quân sĩ Anh Pháp ân hận rằng không được tiến tới đầu kinh, nhưng giá có tiến tới thì cũng vô ích.

Liên-Hiệp-Quốc ra lệnh bắt Israel trở về biên giới cũ, bắt Anh Pháp rút hết quân đi. Anh, Pháp răm rắp tuân theo. Ben Gourion cự nự. Mỹ dọa « cúp » viện trợ, Ben Gourion phải cúi đầu.

Elen chua chát từ chức. Eisenhower được tái cử: 28 triệu người bầu cho « Ike, vì chỉ có Ike là làm ngưng được chiến tranh Suez » (Stevenson thua ông 8 triệu phiếu) mỉm cười khoan khoái và để thưởng thái độ ngoan ngoãn của Anh Pháp, hứa cung cấp dầu xăng cho họ, lại cho Anh vay một số tiền nữa.

Nhưng lợi nhất là Nga và Ai-Cập.

Nga bỗng được nhiều quốc gia Á Phi coi như là một hiệp sĩ, tha hồ mà khoe: « Ai-Cập và các quốc gia Á-Rập đã thấy

chưa? Đâu là bạn chân thành của mình nào. »

Sau khi vớt 21 chiếc tàu đánh đắm để bít kinh, Công ty Ai-Cập lại quản lý mọi việc lưu thông trên kinh; và danh của Nasser vang lên khắp thế giới. (1) Nội trong một tuần ông nhận được 32 000 bức thư từ mọi nước gửi về chúc tụng. Các dân tộc Ả-Rập coi ông là một vị anh hùng rửa nhục cho họ

Ông Beroist Méchin trong cuốn *Un printemps Arabe* kể chuyện một năm sau, đúng ngày kỷ niệm sự rút lui của liên quân Anh, Pháp (23/12), công chúng ở Caire biểu tình nghẹt đường để hoan hô Nasser, đến nỗi xe hơi của Nasser tiến không được, và ông xuýt bị ngạt trong đám người cổ chen lấn nhau, găm lên nhau để lại gần ông cho kỳ được.

Nửa tháng sau Méchin qua Ả-Rập Séoud, Syrie, Jordanie, ... đâu đâu cũng thấy bình Nasser. Một chủ tiệm ở Dahran sau khi dẫn ông đi coi tất cả các đồ cổ, thấy ông không ưng ý món nào cả, kéo ông vào một phòng kín, moi ra một bức chân dung tô màu lờ lợc, đóng khung lỗ lảng, chìa cho ông, khoe; giọng cảm phục lạ lùng :

— *Big man. Beautiful!*

Và ông chưa sót (ông là người Pháp) nhận thấy rằng ở Ai-Cập, sau vụ Suez, Pháp bị thiệt hại rất nặng: năm ne ân hàng lớn, mười lăm công ti bảo hiểm, ba chục hãng lớn khác bị « Ai-Cập hóa » ;

(1) Việt Nam mình lúc đó cũng thối ra khoản-khoái: trong này ngày kinh nghẽn, hàng hóa của Pháp bỗng hút đi, lên giá tới 20%, lúc này lại tung ra với giá bình thường.

bảy trăm năm chục hãng nhỏ, mười lăm công ti hàng hải phải đóng cửa, hai trăm ngôi nhà, hai ngàn hai trăm bốn mươi mẫu ruộng bị tịch thu; hai trường trung học Pháp bị đóng cửa, ba trăm giáo viên Pháp bị đuổi về xứ; tổng số hàng hóa Pháp nhập cảng vào Ai-Cập tụt xuống từ 12 tỉ rưỡi còn 3 tỉ. Công phu xây dựng trong một thế kỷ rưỡi ở Ai-Cập chỉ mấy ngày là tan hết. Hình như Pháp vẫn chưa lãnh hội được bài học đó, nên sau này lại còn gây sự với Tunisie nữa!

Các công ti Hy-Lạp, Ý, Thụy sĩ... cũng bị hại lắm. Họ bắt buộc phải dùng nhân viên Ai-Cập trong những nhiệm vụ quan trọng và không quan trọng và vài năm sau, lần lượt những xí nghiệp ngoại quốc đều bị quốc hữu hóa hết. Thế là chỉ do một thái độ khinh thường Nasser mà Anh, Pháp và Mỹ đã giúp Nasser thực hiện được một cách rất mau chóng trình quốc hữu hóa của ông ta, lại giúp ông có tiền xây đập Assouan, và chưa sót cho họ nhất, đã giúp Nga được cảm tình chẳng những của Ai-Cập mà có lẽ cả của bán đảo Ả-Rập nữa. Chưa bao giờ họ thua một võ nặng như vậy về ngoại giao. Và người ta bắt đầu thấy rằng cái luân lý phe đảng phải thua cái luân lý quốc tế, nghĩa là hễ bạn trong phe của mình dù thân tới mấy mà có lỗi thì cũng phải bỏ bạn mà theo luật quốc tế.

Xây đập Assouan

Sau vụ Suez, biết chắc ảnh hưởng của mình ở Ai-Cập khá lớn rồi, Nga muốn đẩy Anh, Mỹ đi, sẵn sàng cho Ai vay 400 triệu rúp để xây đập Assouan và công việc đã bắt đầu. Những nước khác

Tây Đức và Nhật Bản, sẽ tiếp tay trong những đợt sau. Vậy dân Ai-Cập khỏi lo ngại nữa.

Gần đây các nhà địa chất học lại tìm thấy một con sông Nil thứ nhì chảy ngầm dưới đất, song song với con sông thứ nhất (coi bản đồ I). Và chính phủ Ai-Cập ính cho đào những giếng sâu từ 200 đến 600 thước, theo dòng sông đó, để tưới trọt thêm được khoảng một triệu mẫu đất nữa. Công việc này mất 10 năm và tốn khoảng 100 triệu Anh bảng. Vậy chỉ trong mười năm nữa, Ai-Cập sẽ phong phú.

Thành công trong vụ quốc hữu hóa kinh Sucx. danh của Nasser lên rất cao; ông lợi dụng thời cơ đó để thống nhất Ả-Rập. Chính sách thống nhất đó thực ra là sáng kiến của một nhà ái quốc Syrie tên là Choukri El Kouatly. Từ năm 1907, Choukri El Kouatly đã thành lập phong trào « Thanh-niên Ả-Rập » hù hào các dân tộc Ả-Rập đoàn kết với nhau. Năm 1955, ông ta làm thủ tướng Syrie, mới tình đem ý tưởng đó ra thực hiện. Syrie liên kết với Ai-Cập, rồi tới hàng 2 năm 1958, dân chúng hai xứ đồng lòng nhập Syrie và Ai-Cập thành một nước Cộng-Hòa Ả-Rập Liên-Hiệp. Nasser làm tổng thống, cựu thủ tướng Syrie là Sabri El Assali làm phó tổng thống.

Lúc đó uy tín của Nasser còn lớn: Yemen và Ả-Rập Séoud có cảm tình với ông và ông hy vọng sau này liên kết được thêm Jordanie, Soudan, Irak, có lẽ cả ba xứ Tunisie, Algérie, Maroc ở Bắc Phi nữa.

Nhưng năm 1961, không hiểu do một sự vụng về nào của ông, Syrie đã ly khai với Ai-Cập, rồi Jordanie cũng chống ông. Hiện nay các xứ như Ả-Rập Séoud, Yemen cũng lơ là với ông (nhưng xứ này chỉ

đứng về phe ông khi nào ông chống nổi với Anh, giải thoát được Yemen ra khỏi ảnh hưởng của Anh); (1) nhất là sau vụ Irak đòi sáp nhập Koweit, các quốc gia Ả-Rập không hòa giải hai bên được, Anh lại phải đem quân qua che chở Koweit, thì người ta thấy rằng các dân tộc Ả-Rập còn chia rẽ nhau quá, khó bề thống nhất trong một tương lai gần đây được.

Hiện nay uy tín của Nasser hình như bắt đầu xuống một phần vì chính sách độc tài của ông, (đầu năm 1961, ông đã bắt giam hàng trăm sĩ quan mà ông nghi là không trung thành), một phần vì người ta thấy nhóm thân cận của ông không đặc lực: công việc khai thác miền sa mạc Province de la Libération (Miền giải thoát) tốn 26 triệu đồng bạc Ai-Cập mà kết-quả không được bao nhiêu; xưởng nấu thép ở Hélowan phí tổn 200 mà năng suất kém cả về phẩm lẫn lượng... Ông tìm cách gây ảnh hưởng ở Congo, nhưng tại đây Israél thanh công hơn ông.

Tháng 9 năm 1961, ông cùng với Tito, Nehru, Soekarno và Bourguiba họp hội nghị các quốc gia trung lập ở Belgrade, nhưng hội nghị này không có tiếng vang bằng hội nghị Bandung và uy tín của ông cũng không lên được nữa.

Ông chỉ còn hy vọng kiến thiết cho mau xong đập Assouan để cứu cảnh nghèo đói của dân chúng. Nhưng hình như lúc này công việc đó tiến triển chậm vì gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật. Dù sao dân tộc Ai-Cập cũng đã mang ơn ông và chính những kẻ thù của ông cũng không hề

(1) Bài này viết từ 1961; năm ngoái Nasser đã giúp quân cách mạng Yemen thành công, và Anh đã thua Nasser một keo nữa; Ả-Rập Séoud được Mỹ che chở, nhưng nếu không chịu bỏ chế độ phong kiến thì rồi thế nào cũng có cách mạng.

trách ông rằng không thành tâm lo cho việc nước.

Kết - luận.

Tài của Nasser không bằng tài của Mustapha Kémal, của Ibn Séoud. Cho tới khi lên cầm quyền, ông tuy tỏ ra là người có chí, có nghị lực, biết cầm quân, nhưng chưa có gì đáng gọi là siêu quần.

Trong lúc đảo chánh, ông thành công dễ dàng nhờ tài tổ chức của ông một phần, một phần cũng nhờ may : các tướng tá đều họp cả ở bộ Tham-mưu để ông bắt được hết một lúc. Rồi ông dùng thủ đoạn để lật Maher và Néguib. Khi lật Néguib ông lại gặp may một lần nữa : Anh chịu rút quân ra khỏi kinh Suez, nhờ vậy uy tín của ông tăng lên. Trong việc ngoại giao, mặc dầu mục đích của ông đáng khen, nhưng người ta không thể không trách ông là quá trọng những phương tiện, không có đường lối nhất định như Kémal, Ibn Séoud. Ma ông đạt được những kết quả ngoài sức tưởng-tượng cũng là nhờ may nữa : vì Mỹ, Anh không chịu giúp tiền cho ông xây đập Assouan, nên ông mới nghĩ đến việc quốc-hữu-hóa ngay con kinh Suez; rồi vì Anh, Pháp, Israël đại dột tấn công ông, nên ông mới thắng trong vụ Suez mà lưu danh hậu thế. Vậy là chính kẻ thù của ông đã đẩy ông vào lịch sử mà không hay.

Ông không tạo ra tinh thần quốc gia Ai-Cập, mà tinh-thần quốc gia Ai-Cập đã tạo ra ông. Không phải ông đưa nó lên cao mà chính nó đã đưa ông lên cao. Có lần ông bảo : « Tôi chỉ là người để cho sức mạnh của tinh thần quốc gia sai khiến ;

không có tôi thì có mười người khác, ngàn người khác thay tôi ». Lời đó đúng một phần lớn.

Tuy nhiên không phải ai cũng lợi dụng được thời cơ, nhất là nghịch cảnh như ông đầu. Phải có một chí hướng rõ ràng phải kiên nhẫn chuẩn bị, rồi khi vận tới, phải sáng suốt, can đảm, bình tĩnh sẵn lấy nó. Đem đảo chánh, bộ tham mưu bay tin, họp nhau lại để tìm cách đối phó. Người khác nhát gan chắc đã hoãn lại một ngày khác, mà làm hỏng đại sự Nasser thì bình tĩnh lợi dụng ngay cơ hội mà nên việc. Rồi tới khi liên quân Anh, Pháp, Israël ồ ạt tấn công, Ai-Cập mất trọn bán đảo Sinai, mất cả Port-Saïd mà ông vẫn bình tĩnh. Người ta lấy làm ngạc nhiên, hỏi ông, ông đáp :

— Tôi tin ở Liên-Hiệp-Quốc, ở Mỹ, Nga, và ở Nebru, nhất là Nebru. Nebru mà rút ra khỏi Cộng đồng Thôn Vườn của Anh thì Anh không còn giữ địa vị của họ được nữa, cho nên Anh thế nào cũng phải ngưng chiến.

Đức bình tĩnh của ông thực đáng phục.

Ông mới 43 tuổi. Đời ông còn dài. Nếu Tây-phương chỉ vụng về, xuẩn động trong một hai vụ như vụ Suez nữa thì sự nghiệp ông còn lớn lắm mà danh ông sẽ được ghi trong lịch sử thế giới. Nội một việc xây được đập Assouan, ông cũng đáng đứng ngang hàng với Chéops và Ramsès rồi.

NGUYỄN-HIỀN-LÊ

Tài liệu rút trong :

Gamal Abdel Nasser et son équipe của Georges Vaucher (Julliard)

Un printemps arabe của Benoist Méchin (Albin Michel)

Le roi Saud — nt — (— nt —)

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, *Bishopsgate, London E. C. 2*



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, *Đường Võ-Di-Nguy*

CHI - CỤC PHỤ : *Đại - lộ Thống - Nhất*

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, *Phlaur Preah Kossamac*



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

Ý NIỆM VỀ THẺ

ĐOÀN-THÊM

THẺ là một trong những chữ rất mơ-hồ, ít khi được giải nghĩa tường-tận. Nghe nói, thì tôi tưởng là biết rồi, nhưng nghĩ lại, vẫn chưa có ý-niệm rõ rệt.

Hỏi các nhà mỹ-học cùng các nhà phê-bình, thì chỉ thấy bàn tới Thẻ ở nghệ-thuật, không nói mấy tới Thẻ trong thiên-nhiên hoặc ở đồ vật nhân tạo.

Có lẽ các tác-giả theo đà chung của phần đông nghệ-sĩ hiện nay : không còn tôn sùng, tán dương hay mô phỏng tạo-vật như ở thời xưa ; quan tâm trước hết đến các kết-quả khám-phá hoặc sáng-tạo của tâm-hồn cá-nhân ; coi rẻ mỹ-thái ở các dụng-cụ, ở đồ trang-trí mà tính-cách ngoạn-mục được phân biệt hẳn với Đẹp ở nghệ-thuật.

Thiết nghĩ như vậy là thu hẹp phạm-vi mỹ-học, và bỏ phí mất bao nhiêu vẻ đẹp khác có thể thấy ở bất-cứ nơi nào hay vật gì. Người vẽ tranh, nặn tượng, hoặc làm thơ, kể sáng tác mới cần lựa chọn một đường lối,

nhưng kẻ tìm Đẹp để thích thú và hiểu biết, hà-tất câu nệ và cò chấp ?

Hơn nữa, thái-độ coi mờ, nhạt là đời với thiên-nhiên, rất phù hợp với tinh-thần người phương Đông. Ông cha ta cũng nhiều học-giả và nghệ-sĩ Trung-Quốc, sống gần thiên-nhiên và mong hòa hợp với thiên-nhiên. Rồi cho tới nay, chúng ta cũng chưa vượt khỏi hoàn-cảnh xã-hội nông-nghiệp để tiến như Âu-Mỹ vào đời kỹ-nghệ-hóa ở-ạt tại những thành-phố không-ló che khuất cả núi sông và rừng ruộng. Bởi vậy, con mắt của đa-số

Đính chính

Trong bài Tác giả, độc-giả và nhà phê-bình, Bách-Khoa số 147 có những chữ in thiếu, xin điền khuyết như sau :

Tam-Quốc của Thánh Thần ... xin đọc là Tam-Quốc của La-Quán-Trung mà Thánh-Thần cũng phải ca ngợi.

Vậy Bách-Khoa xin cáo lỗi cùng quý vị độc-giả.

văn ưa bức tranh hoa cỏ hơn là những hình xây dựng của một Fernand Léger hoặc những đường nét kỷ-hà-học của một Mondrian.

Và chẳng, ngay ở Âu Mỹ, ít lâu nay đã nảy ra những xu-hướng trở lại các chất-liệu thô-sơ, vỏ cây, nắm đất (Nghệ-thuật mộc-mạc Art Brut của D. Buffet) những Thè vi-thành đương chớm mọc (như điêu khắc của Hans Arp). Nhiều họa-sĩ lại quay về lối Thè-hiện mà vẽ phong-cảnh. Mà chính Trừu-Tượng, với những vết loang, càng gợi ra những vật xù-xì như tảng đá, bụi gai, hạt cát, đám mây...

Đôi với đó đặc, vẻ đẹp trang-trí sao lại không đáng chú ý? Nhiều người chuyên về nghệ-thuật thuần-túy đã chịu tham gia vào công việc chế-tạo; mỹ-nghệ tiến lên nghệ-thuật và ngược lại, nghệ-thuật có thể gắn gũi trang-trí, biên-giới giữa hai phạm-vi đã được xóa bớt ở nhiều trường-hợp (1).

Bởi vậy, khi chú trọng đến Thè để tìm Đẹp, thiết nghĩ nên quan niệm Thè theo cách rộng rãi nhất, ở mọi vật thiên-nhiên hay nhân-tạo, trong nghệ-thuật cũng như ngoài nghệ-thuật, dấu thái-độ này không hợp lắm với các đường lối quen thuộc của mỹ-học cổ-điển (2).

Thè đã được các học-giả nghiên-cứu nhiều nhất là từ đầu thế-kỷ này, để tìm hiểu bản-chất của mọi vật hoặc thăm dò đường lối cảm xúc của giác-quan (3). Một số kết-quả đã được

phần đông các nhà tâm-lý-học thừa nhận, song ở đây chỉ xin chú ý tới những điều gì có ảnh-hưởng hoặc liên-hệ đến thẩm-mỹ.

A — Một trong những khám-phá thiết-yếu là Thè hiện ra một cách tổng-quát, toàn-bị; mỗi Thè là một toàn-thè duy-nhất (une totalité, un tout) khác hẳn với những thành-phần mà trí ta có thể tách rời. Người không phải là tứ-chi; mỗi tảng đá ở núi không phải là trái núi, mỗi màu mỗi khúc kia không phải là bánh xe, là một tam-giác hay một tứ-giác... Nói như vậy thì thấy như hiển-nhiên, song thực ra, phải ngẫm lại mới rõ (4).

Kết-luận đáng ghi cho người thường thức và cả người sáng tác, là tác-phẩm

(1) Xin coi B. K. số 136 Tìm Đẹp: Đồ-dạc

(2) Nhà mỹ-học Charles Lalo cũng đã thừa nhận: không thể có một thứ mỹ học độc-đoán, song mỹ học ở mỗi nước có thể theo những hướng khác nhau, tùy dặ-tính của mỗi dân tộc — *La parole esthétique n'exclut que le dogmatisme vain ou le fanatisme d'école... Au-dessus des caractères individuels, planent encore les caractères nationaux; il est naturel que l'esthétique d'un pays traduise à sa façon le tempérament de ce pays*: Charles Lalo: Esthétique.

(3) Những bộ sách có tiếng:

Các ý-thức và các Thè, *Les idées et les formes* của Eugenis d'Ors; — Tinh-thần của Thè, *L'Esprit des formes* của Elie Faure; — Thè-thuyết của một số học-giả Đức: *La Gestalttheorie*, và *La Psychologie de la Forme* của Paul Guillaume; — Đời sống của Thè, *Vie des Formes* của Henri Foinon; — Sinh-lý của Thè, *Biologie des Formes* của Wladimir Weidlé v. v. . .

(4) Mỗi phần không là Thè, công cả các phần lại, cũng chưa là Thè; Thè còn là sự khác. Thè là một sự thật cũng như mỗi thành phần mỗi yếu-tố — *Une forme est autre chose ou quelque chose de plus que la somme de ses parties. Elle a des propriétés qui ne résultent pas de la simple addition des propriétés de ses éléments. Le tout est une réalité au même titre que les éléments* (Paul Guillaume *La Psychologie de la Forme*).

nghệ-thuật cũng như mọi vật khả-giác, không do sự gom góp dần dần của nhiều chi-tiết, nên cần được nhận xét theo toàn-bộ, thì mới phơi ra hay nắm được sắc-thái đặc-biệt.

Cảm-xúc tổng-quát đến trước, và cần đi trước sự phân-tích ở quan sát, sự phối-trí bề-cục ở sáng-tác. Tôi nhìn thoáng cả bức tranh mà ưa ghét ngay, và chỉ mô xẻ bết phần nọ đến phần kia khi muốn biết vì sao cảm thấy như vậy; — bản nhạc kia được tôi thích liền khi thoát nghe, chẳng phải vì tiếng này tiếng khác, nhưng vì toàn-điệu rạo rạo; — chợt gặp một người đẹp, tôi đâu có thì giờ ngắm kỹ mắt, tóc, mũ... nhưng thấy cả một toàn-thân kiểu-điểm; — cao hứng, tôi làm thơ trong một tâm-trạng mông-lung, thấy cả một nổi, một cảnh, một cái gì cần nói ra, chớ không bắt đầu bằng một sự vụn-vặt tỉ-mỉ, mãi về sau mới thấy mình lựa chọn sắp đặt những câu và những chữ (1).

B. — Nhưng nếu thoáng qua mà cảm được, thì phải chẳng chỉ xét theo bề ngoài? Cho nên nói tới Thê của vật, người ta thường nghĩ đến bề ngoài, tức là còn có cái gì ở... bên trong. Thành ra đại-đa-số quen phân biệt ý, nghĩa, tình coi như nội-dung, và đường nét, màu sắc, âm thanh coi như thuộc Thê.

Song khi xét lại, thì nhiều học-giả không chịu. Hegel cũng chỉ coi Thê là cái khả-giác của ý-tưởng. Rồi Focillon nêu rõ rằng ngoài với trong chung qui là một. Nédoncelle cũng đồng ý như vậy. Không có điều

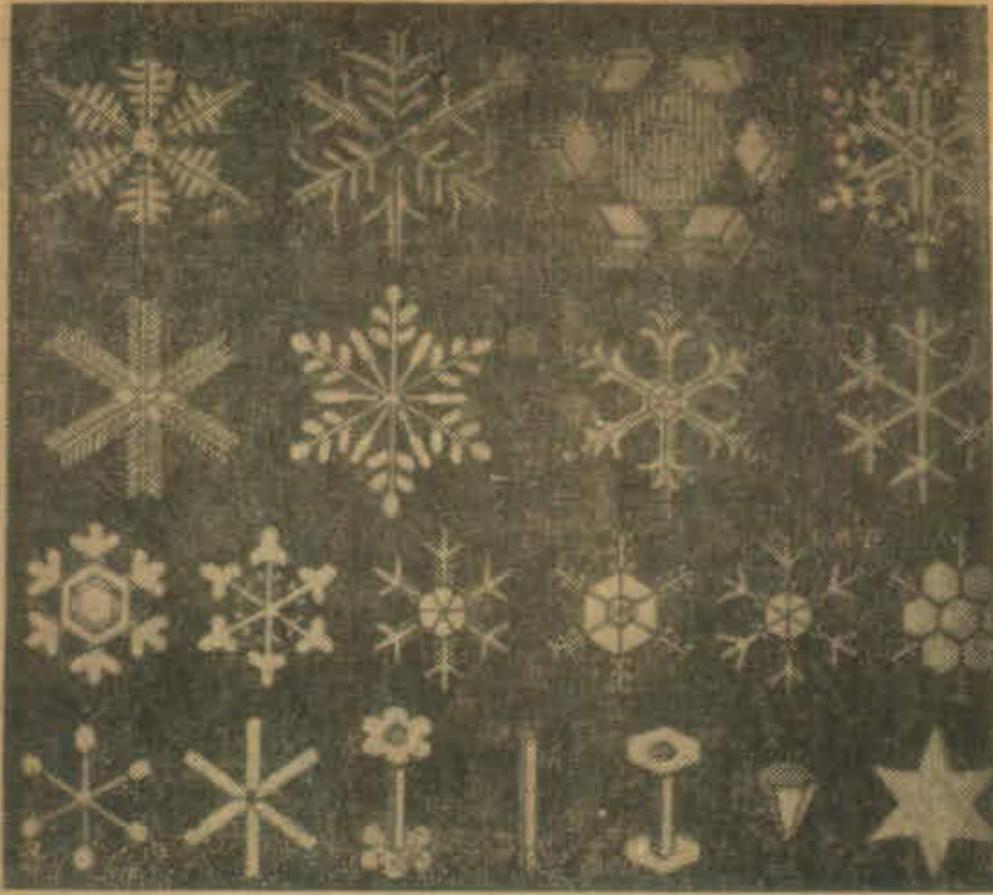
nhạc thì sao có nhạc? xóa hết màu xanh mờ ảo kia đi, nổi sấu cũng mất theo; bỏ hết cả những gì ở « bề ngoài » thì còn chi để gây cho ý-niệm chiếc chén, cành cây? Sức sống hiện ra các Thê, nhờ Thê mới biết Ý thức của con người bao giờ cũng hướng về một thứ tiếng nói, một kiểu-thức gì, và biết, tức là thành Thê; nghĩ ngợi, băn khoăn sôi nổi, cũng chẳng có mục đích chi khác là tạo ra những Thê mới. Thê không chứa một nội-dung như cái hộp đựng những điều thuộc lá, nhưng Thê chính là cách hiện-diện của sự vật. (2).

Những ý-niệm kể trên cũng tương-tự như của các nhà thơ nhóm Biểu-Tượng (Symbolisme). Thơ đối với họ, chính là ý-tưởng khả-giác. Làm thơ

(1) Thi-sĩ Paul Valéry bảo rằng có khi ngược lại, một chữ, một tiếng gợi ra một vẽ về n'ý sinh ra vẽ kia, rồi thành bài. Nhưng tôi e đó chỉ là cách thí-nghiệm tâm lý của một nhà thơ chú ý dính bắt mỗi biến-chuyển nội-tâm, không chắc là một hoạt động tự-nhiên của hồn thơ. Chẳng khác nào nhiều họa-sĩ bị liệt vào nhóm « Lem Luốc Tachisme » cứ bôi bừa ra một vết sơn, rồi để vết nọ đưa tới vết kia: một lối « chơi màu ».

(2) *La conscience humaine tend toujours à un langage et même à un style. Prendre conscience, c'est prendre forme, et ces émeutes et ces tumultes de l'esprit n'ont pas d'autre objet que d'inventer des formes nouvelles... Il n'y a pas antagonisme entre esprit et forme... Le contenu fondamental de la Forme est un contenu formel... La forme a un sens, mais qui est tout d'elle. La vie est forme, et la forme est le mode de vie (H. Focillon: *Vie des Formes*).*

— *L'ensemble formel de l'oeuvre ne se sépare pas du sens qu'elle a... l'individualité de l'oeuvre d'art ne fait qu'un avec son apparence (M. Nédoncelle — L'aspect démiurgique de l'Art).*



Không phải Bội-tinh : một số tinh-thể của tuyết

là tìm Thể và chỉ cần một Thể gọi ra những gì man mác rung động. Thơ hay, cũng như nhạc hay, tranh đẹp, không tùy một ý-nghĩa, đề-tài, « nội-dung » nào cả, chỉ cần nhịp điệu màu sắc và cảm-tưởng phát phơ do các yếu-tố này đưa lại. Khi Mallarmé làm thơ, ông nói : tôi tạo ra một thứ ngôn-ngữ (j'invente une langue) chứ không bảo rằng dùng ngôn-ngữ mà diễn tả một nội-âm. Rimbaud khai thác sức mạnh huyền-bí của tiếng nói mà biến hóa ra vần điệu (Alchimie du Verbe) (1) Maurice Denis thay lời nhiều họa-sĩ, định nghĩa bức tranh là một mặt phẳng mang những màu sắc sắp đặt theo một thứ-tự nào đó (une surface plane recouverte de couleurs en un certain ordre assemblées).

C. — Thể không những là một ý-niệm được soi xét tinh-tường hơn ở thời cổ, nhưng còn là một sức mạnh

như mọi sinh-vật, ngoi ra, nảy nở, và biến đổi.

Thể sống động trong không-gian; mỗi vật là một mẫu không-gian, dài, ngắn tròn hay vuông... (espace limite) và chiếm một khoảng không gian (espace-milieu) lại thay đổi cả trạng-thái các vật cùng không gian chung-quanh. Một cánh đồng rộng, nếu có ngọn núi sừng-sừng, cảnh sẽ khác đi; một nét vẽ đổi cả trang giấy trắng; một vạch thẳng đưa rơi vạ-n treo, vạch liền, vạch đứt, cân đối, song song... để thành ra bao nhiêu mỹ-thức tô-điểm (motifs)

cùng những ý-lệ qui-mô là mối liên-hệ của mọi chiều.

Thể sống nhờ các chất-liệu (matières) với những vậ-tính nặng, nhẹ, dày, mỏng, lỏng, đặc, sáng, tối, đậm, nhạt... ở nét mực trên giấy, vết màu trên vải, làn hương, giọng hát, ở những gì cháy đi, bốc lên, đọng lại. Song chất-liệu cũng bắt buộc mọi Thể chịu đựng đặc-tính của nó (*La matière impose sa propre forme à la forme : Foucault*). Dầu nha điêu-khắc không muốn, tượng cẩm-thạch vẫn

(1) Có thể theo đường lối đó mà thành công, song cũng có thể đi tới chỗ ghép vần chơi chữ. Vì thế, nếu về phương-dịa triết-lý, không nên phân biệt bề ngoài và bề trong, thì trái lại, khi sang tác, tôi nghĩ phải có cái gì cần diễn tả, rồi mới tìm cách nào để diễn tả; nếu không rất dễ cho cảm-tưởng là nghèo nàn hoặc trống rỗng. Nếu thơ cần nhạc, thì có nhạc-tính chưa chắc đã nên thơ.

khác tượng đất sét; lòng của nước đòi hỏi thể của những đồ gọi là bình, ly, v.v. Người chế tạo làm khi phải tùy chất lựa thể: như bánh xe đạp, rất có thể là một diện-tích tròn và dày như chiếc mâm; dùng gỗ, chóng nư, nên dùng sắt, nhưng sắt nặng, muốn vừa vững, vừa bền, vừa đủ nhẹ, sắt đó đòi hỏi hình nhỏ dài của những nan hoa.

Tóm lại, Hình và Chất, hai hiện-trạng của Thể, là sinh-lực trong không gian, chỉ nhờ sự sáng tạo ở nghệ-thuật và chế-tạo ở công-nghệ, cùng những sự biến-cải ở các lãnh-vực này.

Nếu trải mấy ngàn năm, nghệ-sĩ Tàu cứ xây, nặn, vẽ theo trực giác, thì các công-nghệ của họ ở phương Tây luôn luôn mất mát và bần cãi về không-gian. Đối với kiến-trúc-sư, tìm kiếm là tổ chức không-gian bọc quanh ngôi nhà (espace englobant) và không-gian bị bọc bên trong các tầng các mái (espace intérieur). Nhà điêu-khắc nặn tượng, lo xoay chuyển cho khéo một khối-lượng (masse) khép khời cho đầy cho kín (sculpture pleine) hoặc theo lối mở, mở khời ra phơi cả mặt trong (sculpture ouverte). Vẽ, là thu làm sao cho đẹp không gian ba chiều vào bình-diện hai chiều của bức tranh: suốt bốn thế-kỷ, họa sĩ thạc-mác vẽ sự thể-nhiên chiều sâu, nên phải theo luật viễn-họa hay viễn-cận (perspective), và đến khi Lập-Thể các mạng, chặt mỗi vật ra từng mảnh hoặc chắp lại theo lối khác, cũng vẫn bị ám ảnh về cách thủ-đặc không-

gian. Không có chi lạ: tâm-chí người Âu-Châu từ thượng-cổ Hy-Lạp, đã được rèn luyện theo phép tắc: hình-học Euclide, căn-bản của một nghệ-thuật đã xây dựng nên các miếu đền Nlã-Điên.

Song vì chất nào Thể ấy, nên Thể càng đổi mau khi chất càng nhiều loại, mọi đều đã được các nhà khảo-cổ cho thấy rõ ở mỗi thời-đại. Thể hồ-sơ ở thời thạch-khí (âge de la pierre) biến thành Thể tinh vi ở thời kim-khí (âge du métal). Chất sơn dầu khám phá từ đầu thế-kỷ XV đã đưa hội-họa tới những thể linh-động và phong-phú gấp mấy của các thời xưa. Si-măng cốt sắt (béton armé) cho phép xây dựng theo những kiểu táo bạo chưa ừng thấy. Nếu loài người không có thủy-tình, tất không nghĩ ra vật mỏng, tròn, rỗng, trong suốt mà ta gọi là chiếc bóng đèn.

Nhiều học-giả còn nghiệm ra rằng tác-phẩm nghệ-thuật không phải là kết quả của một ý-tưởng sẵn có trong tâm-hồn nghệ-sĩ, song nảy ra từ những chất đem dùng và trong khi xử dụng: trường-hợp Michel-Ange và nhiều nhà điêu-khắc ngăm đá, thử đục, thử kho, cố loay hoay với tảng nặng, rồi mới biết muốn đi tới thể gì. Đó là nhận xét của Alain (Pháp) Luigi Pareyson (Ý) và John Dewey (Hoa Kỳ) (1).

Bởi chất có màu, mang ánh sáng, và nằm trong ánh sáng, nên Thể cũng

(1) *Système des Beaux Arts — Alain.*

(2) *Esthétique mondiale au XX^e siècle — R. Bayer.*



Hồ-nữ trang tối-tân? Một số tôm cá rất nhỏ ở đáy biển

bị ánh và sắc biến đổi : đó là một khám-phá có nhiều hậu-quả trong sự tiến-triển của nghệ - thuật. Nghệ-sĩ nhờ linh-tính đã thấy từ lâu, nên đã sửa dần những Thề thiên-nhiên hoặc nhân-tạo ở quanh mình, khi đem vào tác-phẩm. Thề êm dịu trong ráng tỏ-mờ (sfumato của họa-sĩ Léonard de Vinci) ; nổi bật ra ánh, chìm sâu vào bóng (như của họa-sĩ Caravage) Đường nét, diện-tích, khối-lượng, bị nhật-quang nhằm gặm, lăn át, tràn ngập (như ở tranh Ấn-tượng của Monet, ở tượng của Rodin). Trái lại, có khi Thề lộ rõ không nhờ nét viền bao quanh (contours), mà nhờ sự tương-phản hoặc sự giao-chuyển nóng-nguội của các màu (Quand la couleur est à sa richesse, la forme est à sa plénitude : Cézanne).

Đền khi không-gian và vật-chất được quan-niệm một cách khác, tất-nhiên các Thề do người tạo ra cũng lại chuyển theo. Không-gian ba chiều của Euclide đã nhường chỗ cho không-gian bốn chiều của Einstein vũ-trụ vô-cùng biến dịch theo các làn sóng ghi được và đo được của ánh

sáng, của màu sắc, của điện-lực, của nguyên-tử-năng... Năng-lượng (énergie) là một ý-niệm được phổ biến rộng rãi, và được tiếp nhận vào cả lãnh-vực nghệ-thuật. Cho nên từ mấy chục năm nay, nhiều thề mới ở điêu-khắc, kiến-trúc, hội-họa,... không còn cho cảm-tưởng tĩnh-tại trong chất-liệu im lìm, nhưng gọi ra những sức mạnh vọt cao, tỏa rộng, kèn cựa và nảy nở, để hòa nhịp với cuộc sống dạt dào (1).



Sự-trạng đó hiện rõ không những ở nghệ-thuật thuần-túy, mà còn dễ nhận hơn ở các lãnh vực khác. Có thể nói rằng mỗi khi con người hoạt động, thì thành một Thề. Nhân-loại càng tiến, càng làm việc nhiều, thì càng thay đổi mau lẹ cả thân-thề, cùng hoàn-cảnh thiên-nhiên và xã-hội. Mỗi khi chế một thứ đồ, là tạo ra Thề mới.

Dù sao, ở phạm-vi mỹ-học, và sau khi có một ý-niệm về Thề, chỉ cần xem Thề này ra và biến đi như thề nào cho Đẹp, hoặc đưa tới sự Đẹp. Nếu vậy, xin xét dần từ các thề thiên-nhiên đến thề nhân-tạo.

Thề thiên-nhiên

Cho tới khi chịu ảnh-hưởng Âu Mỹ, người Á-Đông ưa tạo-vật mà chỉ để ý tới một cách bao-quát những cảnh

(1) Xin coi «Giới thiệu Điêu-khắc hiện đại» — B. K. Số 140.

ĐOÀN-THÊM

núi, nước, cây cỏ... và khi đem vào tranh vào thơ, chỉ phác họa vài nét chấm phá, nói lên nỗi buồn vui do cảnh gợi ra hơn là tả cảnh.

Trái lại người phương Tây đã lâu đời soi mói tỉ mỉ từng chi-tiết. Nhà thực-vật học nhận các đặc-tính để phân loại, như màu lá, hình lá, kích thước lá, các đường gân, cuống, mảnh, tâu; họ lại giải phẫu để coi các tế bào mang những chất gì và sắp đặt ra sao? Bất-cứ ở khoa-học thực-nghiệm nào, lý, hóa, vạn-vật, họ đều áp-dụng phương-pháp phân-tích như vậy.

Họ tìm ra những qui-luật điều hòa bản-chất mọi vật, đồng-thời lại phơi bày ra những vẻ đẹp lạ-lùng mà con mắt người thường ít khi chịu nhìn hoặc không thể nom thấy: những nét, hình ở các tổ chức, các cơ-câu, những đường cong, nếp vân, trên phiến gỗ, vỏ sò, những nhịp điệu của các hạt nguyên-tử hay các hành-tinh. Thời xưa, người tìm mỹ-cảm chỉ biết « sơn thủy » và « hoa điều », nhưng ngày nay, kẻ ưa thiên-nhiên có thêm bao nhiêu cảnh mới đáng thưởng-ngoạn, vì nhữn-giới được khoa-học mở rộng đến những vật li-ti hoặc những khoáng mệnh mông ở đầu trái đất, đáy biển, hoặc trong cõi vô-vật bên ngoài địa-cầu. Ngay chung quanh ta, nhiều thú-vị sẵn sàng chờ đợi những ai có thời giờ nhìn nhận, hoặc tự mình tìm kiếm hoặc nhờ các tranh, ảnh, phim màu, sách in rất rõ các thứ hoa đẹp, chim đẹp, cá đẹp, cả những sâu bọ đẹp, hoặc mọi kỳ quan trong vũ-trụ. (1) Ít lâu nay, các thứ khoáng-sản có

nhiều hình sắc lạ được nhiều người Âu-Mỹ đua nhau tích trữ để chơi, không khác nào ép cánh hoa hay các loại bướm. (2)

Song Thế đẹp ở thiên-nhiên, có tính-cách gì đặc-biệt?

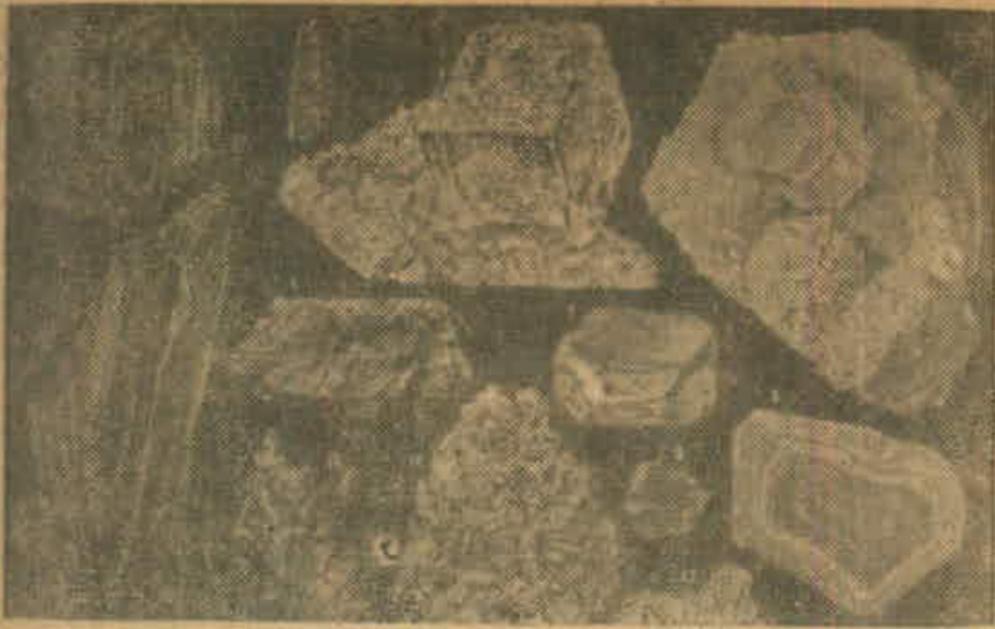
Nếu đẹp do sự liên-hệ (rapport) của nhiều vật nằm trong một không-không-gian, như cây, đá, nước, đất, thì chúng ta ít khi được thỏa-mãn, vì cây thường mọc lung tung, đá rải rác, lờm chờm, không có gì hấp dẫn. Ta chỉ thấy đẹp nếu rừng xanh um tùm ở phía này, núi thấp cao ở phía kia, sông uốn khúc trong veo chảy lững lờ... nghĩa là thấy hình như có sự sắp đặt theo những vị-trí, với những đường cong nét thẳng hoặc màu thích-hợp, khiến ta liên tưởng đến bàn tay bí-mật của một họa-sĩ vô-hình. Đó cũng là ý-kiến của triết-gia Schiller, vì theo ông, tạo-vật chỉ đẹp khi nào giống tác-phẩm nghệ-thuật.

Song ngay trong một toàn-cảnh mà ta không thích, chịu nếu ngắm kỹ từng chiếc lá, ngọn cỏ, hay làn sóng, thì vẫn thấy đẹp: đẹp ở thế riêng của

(1) Ti dụ: Les plus belles fleurs, Les plus beaux oiseaux, Les plus beaux poissons. Les plus beaux insectes, Les Merveilles de la nature, v.v... của nhà in Larousse. Ngoài ra, những sách khoa-học của nhi-đồng bây giờ cũng đầy hình ảnh đẹp.

(2) Ở Paris, Ô. Evrard de Rouvre có mở một phòng khoáng-sản (cabinet de minéralogie) bày bán các thứ đá rất què thuộc nhưng hợp thành khối tinh tảo rất ngoạn-mục, như muối, diêm sinh v.v...

(Connaissance des Arts số 123/1962)



Một số khoáng-sản. Những thứ rất thường cũng đẹp: như muối mỏ (Halite, số 3) hay Lưu-huỳnh (Soufre, số 4)

mỗi vật, không cần đến sự giao-ứng với mọi vật gần xa. Đúng như lời họa-sĩ Delacroix, tạo-vật chẳng mấy khi gây được cảm-tưởng mạnh như những toán-thể và bộ-cục ở tác-phẩm của nghệ-sĩ đại-tài, nhưng mỗi chi-tiết ở thiên-nhiên lại phơi ra một vẻ toàn-mỹ không thể bắt chước. (1)

Vì chăm chú đến những vật nhỏ, nhiều nghệ sĩ hiện nay nhận ra những thể có sức gợi cảm: cát, bụi, vỏ cây, mà những Dubuffet, Wolfs, hay Giacometti đã đưa vào hội-họa cùng điêu-khắc. Song những thể thiên-nhiên còn có nhiều mỹ-thái thích-hợp với nghệ-hơn là nghệ-thuật thuần-tùy. Hơn nữa, những qui lệ mà nhà trang-trí áp dụng, vẫn hiện hiện trên các vật thiên-nhiên, vây cá, vỏ ốc, bông hoa, cánh chim: qui lệ phân minh (nettelé), cân - đối (symétrie), tiết-điệu (rythme) thích-ứng (convenance). Và sở dĩ có sự hòa-hợp giữa mỹ-nghệ và tạo vật, là vì đó đặc dễ chế tạo khi theo những hình ký-hà-học đều đặn; mà hình đó chính là của mỗi thành phần trong cơ-cấu vật-thể,

một thực-trạng đã được khoa-học thừa nhận từ lâu.

Trong một tảng núi, chỉ thấy gồ ghề lộn chồm nên ta tưởng là « vô-thể ». Thực ra, mỗi cục đá gồm hàng triệu hạt tinh-thể (cristaux), mỗi hạt là một khối đa-đện đều nhau (polyèdres), và lại gồm những nguyên-tử xếp hàng (có đến 230 loi khác nhau mà vẫn nhịp nhàng). Máy ngàn con mắt ở lông chim công lòa

xòa, mọc tảo hai bộ đường vòng bất chéo mà các mà các nhà toán-học đã tính ra. (1)

Thành thử đòi với ai có đôi chút thường-thức khoa-học, những vật rất tầm-thường có sức thu hút về những gì trong thấy, cũng những vẻ bi-huyền riêng phảng phất ở Thể. Có khi nhìn một cây không biết tên, ngắm nụ xinh xinh ngời ra như muốn nở, tôi chưa đoán được hình sả sẽ ra sao, nhưng có cảm-ứng lơ-mơ như đứng trước một ý-niệm về hoa đương chờ tìm một Thể nào để xuất hiện.

D. T

(1) *La nature n'est pas toujours intéressante du point de vue de l'ensemble, si chaque détail offre une perfection que j'appellerai inimitable... la réunion de ces détails présente rarement un effet équivalent à celui qui résulte dans l'ouvrage d'un grand artiste du sentiment de l'ensemble et de la composition: Delacroix — Journal.*

(1) — Constitution des formes cristallines.

— Courbes mathématiques simples, intersection de deux familles de spirales.

Mystère des nombres et des formes của giáo-sư Marcel Boll.

Kỳ tới: *Tim Đẹp: những Thể nhân-tạo*

Con Người

xuất hiện cách nào,

Thiên-Giang

thời nào và nơi nào ?

TRONG bài « Nguồn gốc loài người » đăng trên các số *Bá h-Khoa* 25, 26 xuất bản năm 1958, ông Phạm-Hoàng-Hộ đã cho chúng ta thấy sự tiến hóa hình thái của con Người vào thời Tiền-sử qua các hóa-thạch từ người vượn Java đến người *Homo-sapiens* hiện tại. Trong bài sau đây tác giả dựa vào tài liệu của các nhà khảo-cổ, các nhà nhân loại học, để giải đáp thêm câu hỏi : « Con người xuất hiện cách nào, thời nào và nơi nào ? » là vấn-đề đã từng gợi trí tò mò của bạn đọc muốn tìm hiểu nguồn gốc loài người.

Con người và con khỉ

Theo dõi những hóa-thạch đã tìm được từ giống vượn — người *Australopithecus* đến giống *Homo sapiens* chúng ta đã có một hình ảnh khá rõ ràng về cuộc tiến hóa của loài người (1). Trước hết con Người phải xuất tự sinh-vật có vú. Mà trong sinh-vật có vú, giống khỉ hình người (hầu nhân) gần ta hơn cả.

Đứng về phương-diện vạn-vật-học, ông Phạm Hoàng Hộ đã nêu ra những điểm tương đồng và dị đồng sau này của khỉ và người.

Giống nhau thì « Ta và khỉ... còn gần nhau nhất là về phương-diện cơ-quan-học, nhất là với khỉ nhân-hình, 5 đốt xương móng, mấy đốt xương-cột teo lại và dính nhau, cuốn ruột dư, tinh-trùng như nhau v.v... vòng kinh nguyệt, mấy sự phản ứng về máu, sự biến-hóa của chất đạm N trong cơ thể, các nhóm máu v.v.. đều giống ta. Khỉ nhân-hình cũng bị bệnh như ta : rét, lao, sỏi, sưng màng phổi, trái rạ, cúm, bại.

(1) Xin coi lại bài « Nguồn gốc loài người » của ông Phạm-Hoàng-Hộ.

CON NGƯỜI XUẤT HIỆN CÁCH NÀO...

Khác nhau thì « Óc các khỉ bây giờ rất nhỏ tho, con lớn nhất không hơn 600 cm³, trong lúc loài người trung-bình cỡ 1.350 cm³, cũng có khi bất thường to đến 2.000 cm³ hay nhỏ hơn 1.200 cm³. Tỷ lệ sức nặng của óc đối với sức nặng chung của cơ thể loài người rất cao...

« Hình-thức cái đầu cũng khác. Ở khỉ mặt rất to, trái lại trán rất nhỏ hay không có. Ở chúng ta thì trán rất to bằng một phần ba cái mặt cho nên ở khỉ hai mắt gần trên chót vót còn ở loài người gần giữa mặt.

« Sở nếu cách đứng ngay thì thấy ở khỉ bề ngang rộng, nhất ở phía 1/3 dưới, còn ở người thì ở 1/3 trên như một cái quai giò.

« Ở góc mặt cũng khác. Góc mặt định nghĩa theo hai đường này: một đường đi từ chỗ chân răng cửa tiếp tuyến với trán, một đường đi từ lỗ chân răng ấy quá lỗ tai. Ở lười-ươi được 28^o5, khỉ đột 32^o2, hắc-tinh-tinh 38^o8, và người Âu cỡ 72^o.

« Ở khỉ còn có mấy điều khác nữa: ở trên mắt xương phù to ra thành một vành cao: vành chân mày, còn ở loài người thì không có. Ở hàm loài người có một cái cằm, còn khỉ thì không có như ở thú khác, phần dưới của hàm dưới của khỉ rất to và ở loài người có xu hướng bé lại.

« Các răng của khỉ mọc theo một lượn gọi là vành răng, hình chữ U hai nhánh song song, và răng của loài người có hình Parabol.

Ở bộ xương, xương sống loài người uốn khúc ba lần để hợp với bộ đứng

thẳng, còn khỉ thì chỉ có hai nên khi đi thường với hai chân hai tay, khỉ đột thì có khi đi hai chân, song còn khum rất nhiều.

« Tay của các khỉ nhân hình rất dài, chân ngắn, ở ta ngược lại.

« Chân thì hai bên cũng khác xa. Chân chúng ta chỉ để mà đi, mấy ngón chân ngắn, ngón cái không co vào lòng bàn chân được, trái lại ở khỉ mấy ngón chân dài và ngón cử động dễ dàng: chân khỉ công dụng không khác gì tay.

« Ở khỉ lông chỉ không ở lòng bàn tay, chân và mặt. Ở loài người lông rất ít và trái lại lông nách, lông háng, tóc là đặc biệt.

« Ở khỉ nhân hình, bộ sinh dục con cái không có môi to (thẹn) và màng trinh, mấy cái này là đặc điểm của người đàn bà » (1).

Khỉ, nhất là khỉ hình người (nhân hình) là sinh vật có vú gần ta hơn hết. Mà đã xuất tự loài có vú thì nhất định ta phải xuất tự loài khỉ.

Nhưng không phải con người do bất cứ con khỉ to nào đó trong một thời gian ngắn có thể biến hóa thành người. Cũng không phải tất cả khỉ có hai chân và đứng thẳng đều có thể biến hóa thành người cả.

Giống khỉ hình người, đứng thẳng mình gồm có vượn, khỉ đột, hắc-tinh-tinh, lười-ươi. Có giống di chuyển bằng hai tay đeo trên cành cây; có thứ di chuyển bằng cả hai lối chân và tay;

1) Bách khoa số 25, 26 năm 1958.

nhưng con người thì di chuyển bằng chân trên đất bằng. Vậy nếu bảo rằng con Người từ con khỉ mà ra thì giống khỉ biến thành Người là giống nào? Giống di chuyển bằng hai tay hay giống di chuyển bằng hai tay và hai chân.

Phần đông các nhà nhân loại học quả quyết rằng con Người thuộc về giống khỉ di chuyển bằng hai tay và sống trên cây; nhưng đời sống trên cây chưa gây một ảnh-hưởng sâu xa và quyết định vào thân thể khi nó bỏ cây để xuống sống trên mặt đất. Bằng chứng là so sánh với các loài có vú khác thì tay con người dài hơn thân mình, tất nhiên xưa kia nó dùng hai tay rất nhiều.

Khi xuống đất rồi con Người di chuyển bằng hai chân, và trải qua thời gian hai chân trở nên to lớn một cách đặc biệt thích ứng cho việc di chuyển đó, còn hai tay thì trở nên ngắn bớt so với các loài khỉ khác.

Từ đây con người khác hẳn với loài khỉ. Điểm khác biệt đó không những là sự đứng thẳng mình và hai bàn chân mà thôi, đặc điểm quan trọng là cái đầu và sự phát triển của sọ đưa con người lên địa vị ngày nay. Đồng thời cái mặt lùi lại, quai hàm thụt vào. Cả thân-thể con người từ trên xuống dưới trở nên ngay ngắn, đẹp đẽ.

Con người xuất hiện

Con Người từ con khỉ mà ra. Nhưng tại sao và bằng cách nào, nó tách khỏi loài khỉ để thành Người? Sự tách rời giữa giống Người và giống khỉ bắt đầu ở điểm nào? Chưa có sự giải đáp dứt khoát. Người ta vẫn chưa tìm

đủ tài liệu, tức là chưa tìm được những khoen còn thiếu sót trong sợi dây xích nối liền giữa con khỉ và con Người. Tuy nhiên nhờ sự khảo cứu mà mỗi ngày người ta vói gần tới chân lý thêm một chút để hy vọng sau cùng sẽ nắm lấy chân lý.

Căn cứ vào những tài liệu đã có người ta suy luận rằng trước hết nó phải bỏ đời sống trên cây để xuống trên mặt đất, đứng thẳng người lên và đi hai chân. Cứ chỉ quyết định là đó. Không làm được cứ chỉ này nó không thể thành người. Kể đến vì nhu cầu bắt buộc, bàn chân biến đổi triệt để: uốn cong thành hình cung và gót nẩy nở, ngón chân cái trước kia đối diện với các ngón khác như bàn tay bây giờ bật lên sắp cùng một hàng.

Sự tiến hóa bắt đầu ở bàn chân và thân thể trước hết. Và nếu trong cử động đứng thẳng mình mà thất bại thì con Người không bao giờ xuất hiện được. Lúc này thì chưa có gì thúc đẩy trí khôn phát triển mau lẹ, bởi vì trong sự nẩy nở ban đầu của con người, bộ óc tham dự rất ít (1)

Tại sao giống khỉ hóa Người lại phải bỏ cây xuống đất

Các nhà bác học chưa đồng ý nhau về điểm này. Người thì cho rằng giống khỉ đó quá lớn không ở trên cây được Người thì cho rằng cây to tại các vùng khỉ sinh trưởng bị thời tiết tiêu diệt bắt buộc khỉ phải sống trên mặt đất, nhất là cuối nguyên đại thứ ba, với sự chuyển động của vỏ địa cầu, dãy Hy-mã-lạp-sơn đột khởi chặn

(1) W Howell — Préhistoire et Histoire Naturelle de l'homme.

CON NGƯỜI XUẤT HIỆN CÁCH NÀO . . .

ngọn gió Tây-nam đem mưa từ biển Ấn-Độ lên làm cho rừng rú phía Bắc phải ròi dần rồi tàn rụi khiến giống khỉ sinh ra tổ tiên chúng ta (giống *Dryopithecus*) ở vùng này không còn cây để ở nửa đành phải xuống đất để rồi hoá ra Người.

Nhưng lý lẽ này thật ra không mấy vững chắc. Bảo rằng vì to xác, nặng nề, không thể ở đây được, thì hiện nay có giống khỉ to xác như giống hắc-tinh-tinh (*chimpanzé*) vẫn còn ở cây. Còn bảo rằng thiếu rừng, thì nếu vùng rừng này bị tiêu diệt thì khỉ hoặc phải tìm đường di cư sang rừng khác, hoặc chết đi. Nhất định không thể trong một thời ngắn sau khi hoàn cảnh thiên nhiên thay đổi mà con khỉ có thể hoá thành con Người.

Lại có người giải-thích một cách khác, cho rằng giống khỉ hình người đã có một hình thể khá lớn đủ sức đương cự với ác thú trên mặt đất, hơn nữa nhờ có bộ óc khá nảy nở, chúng nhận thấy đời sống trên cây quá chật hẹp mới chọn lấy đời sống dưới đất có nhiều triển vọng hơn. Như vậy bỏ cây xuống đất đối với con khỉ sắp hướng về lối tiến-hoá thành Người là một hành động có ý-thức, cử động do tri-thức xui khiến (Howell).

Nhưng khi còn là một con vật ở cây, nhất là khi còn ở đệ tam nguyên đại, con Người — nếu bảo được là con Người — đã có đủ trí khôn để tính toán nỗi sự hơn thiệt chu đáo như vậy không?

W. Howells cho rằng lúc đó con khỉ sống theo bản năng và nếu không bị bắt buộc, không hẳn đã tự bỏ cây xuống đất. Cái gì đã bắt buộc nó và

sự xuống đất đã đến ra lúc nào và như thế nào? Chắc hẳn là không diễn ra một cách đột ngột mà lại từ từ. Có thể vào một lúc mà khỉ hậu không thuận lợi làm cho dện tích rừng đã bị thu hẹp lại, rồi chia thành từng khu rời rạc, loài khỉ bắt buộc xuống đất, nhưng lúc đầu không phải xuống để ở luôn dưới đất mà lại để đi từ khu này sang khu khác. Trong lúc xuống đất nó cảm thấy đất rộng rãi, sự sống có phần dễ chịu hơn, thức ăn có phần đầy đủ, mới lạ hơn. Dần dần nó tập quen với đất và chỉ dùng cây làm chỗ nghỉ ngơi.

Nhưng có người bác cả mọi lý lẽ trên này cho rằng nhánh người thuở ban đầu không trải qua giai đoạn ở cây (1). Như ở rừng Tân Phi giống hắc-tinh-tinh cũng từng sống khi dưới đất, khi trên cây, và ở cây ít hơn ở dưới đất. Thế mà giống đó không thành Người.

Như vậy giữa thủy tổ ta tức là giống khỉ xuống đất để hóa người và giống hắc-tinh-tinh có gì khác biệt không? Hẳn là có, và sự khác biệt đó là khi xuống đất thủy tổ con người phải đứng thẳng. Bởi thủy tổ con người là giống khỉ hình người nên các cơ quan trong thân thể cùng tứ chi bắt buộc nó phải đứng bằng.

Điều đáng chú ý là hai chân hai tay của thủy tổ loài Người bằng nhau. Các giống hắc tinh tinh thì hai tay dài hơn hai chân nên khi đứng xuống đất hai tay chống đất mà mình vẫn ngửa lên được, nó đi cả hai tay hai chân để dằng. Thị tổ con người chân tay bằng nhau nên khi đi cả hai tay hai chân, đầu phải cúi xuống, và như vậy nó không chịu được nên phải ngửa mình,

(1) Ý kiến này Phạm-Hoàng-Hộ ghi lại trong tạp chí Bách-Khoa số 29-1958.

phải đứng thẳng hai tay rút lên khỏi đất. Ngoài ra nó không còn cách nào nữa. Đến như con người thì không thể đi bằng hai tay hai chân. Vì chân dài hơn tay nên khi bò xuống, con người phải quắp đầu gối lại.

Qua giai đoạn đó rồi, thủy tổ con người lại bắt đầu một giai đoạn mới. Những hậu quả do sự di chuyển bằng tay từ đây bị xóa hết, và những hậu quả khác do sự di chuyển bằng chân bắt đầu biểu lộ. Cố nhiên là sự đứng thẳng mình, một trong những hậu quả do sự di chuyển bằng tay để lại đã không mất mà trái lại còn được tăng cường thêm, bởi vì khi đứng thẳng mình dưới đất, sự thăng-bằng phải hoàn hảo hơn khi đi trên cành cây với hai tay. Xương móng nở nang, ngực xếp xuống, đầu gồng ngay trên đỉnh xương sống. Mặt khác, hai chân trở nên cứng-cỏi, vạm vỡ, ngón chân cái trước kia đối diện với bốn ngón khác, nay sắp cùng một hàng, xương bàn chân uốn vào cung, đồng thời gót chân trở nên vững chắc như đã nói ở đoạn trên. Hai tay trước kia nhờ leo trèo mà lanh-lẹ, nay được rảnh rang có thể dùng thay thế cho quai hàm trong nhiều việc như lượm ngắt vật thực, vì thế mà quai hàm và răng nanh cũng ngấu lại. Con người đến đây đã thành hình và bước vào giai đoạn vượn — người trên lịch trình tiến hóa từ khỉ tới người.

Vì sao giống khỉ hình người khác không hóa Người được?

Giống khỉ hình người có biệt tài di chuyển bằng tay trên cành cây, nhưng chính cái biệt tài đó làm cho nó thành con vật chuyên môn leo trèo không thể xuống đất được. Một thân hình nặng nề, hai tay quá dài, hai chân yếu ớt, ngón tay cái ốm thon vì ít dùng tới, đó là tình trạng của các giả nhơn, hắc-tinh-tinh, khỉ đột. Khi-

đột thì gần Người hơn, nhưng vì quen lối di chuyển bằng tay quá nên không chịu di chuyển như Người. Đã quen lối di chuyển bằng tay mà thân hình nặng nề, nó lại không ở trên cây lâu được. Tình trạng đó đang đẩy dần nó vào cái tình thế tiệt chủng.

Giống khỉ hình người từ thời Miocène thuộc đệ tam nguyên đại còn lại chia làm năm nhóm; một nhóm ở đất tức là nhóm đã thành người, và bốn nhóm nữa hoặc ở cây, hoặc vừa ở cây vừa ở đất. Như mọi loài, có vú khác, giống khỉ đó cũng đã bị tiêu chủng khá nhiều, vì thiếu vật thực, hay vì thời tiết thay đổi, nhất là khí hậu trở lạnh trong một thời gian lâu dài vào đệ tam nguyên đại. Bốn bản băng hà tiến vào đại lục rồi rút lui gây ra những lúc lạnh, lúc nóng kinh khủng làm xáo-trộn đời sống sinh vật. Nhiều giống phải mất đi, kể cả giống khỉ.

Ở Châu-Âu, giống khỉ hình người không thể sống còn trong tình trạng khí hậu khắc khổ đó. Ở cá: vùng rừng xích đạo cũng vậy. Chỉ có rừng rú vùng đông nam Á-Châu và vòng đai xích-đạo Phi-Châu hiện nay là chỗ cư trú của các giống khỉ hình người, thì chịu đựng đối với những lúc thăng trầm của khí hậu vào thời Pleistocène tức Đệ tứ nguyên đại.

Có người tin rằng trong cái họ lớn của loài khỉ hình người đã được phú một sức phát triển vĩ đại, có vài giống đủ điều kiện sống được trên mặt đất, và do đó biến thành những sinh vật tương tự giống người. Trong lúc biến-hóa từ khỉ ra Người, con Người cũng bị những thời kỳ băng-hà tấn công, nhưng nó may mắn không bị tiêu diệt còn các giống khác thì không được may mắn đó.

(còn tiếp)

FOREIGN EXCHANGE BANK
THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE ; TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai Ito HAM NGHI

Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. 7

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesu-dori - Ninyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Senba -
Shinsabashi - Kobe - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De
Janeiro - Sao Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg -
Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane -
Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong - Bangkok.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels -
Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi -
Rangoon - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney - Cairo -
Frankfurt - Vancouver.

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena - San Jose

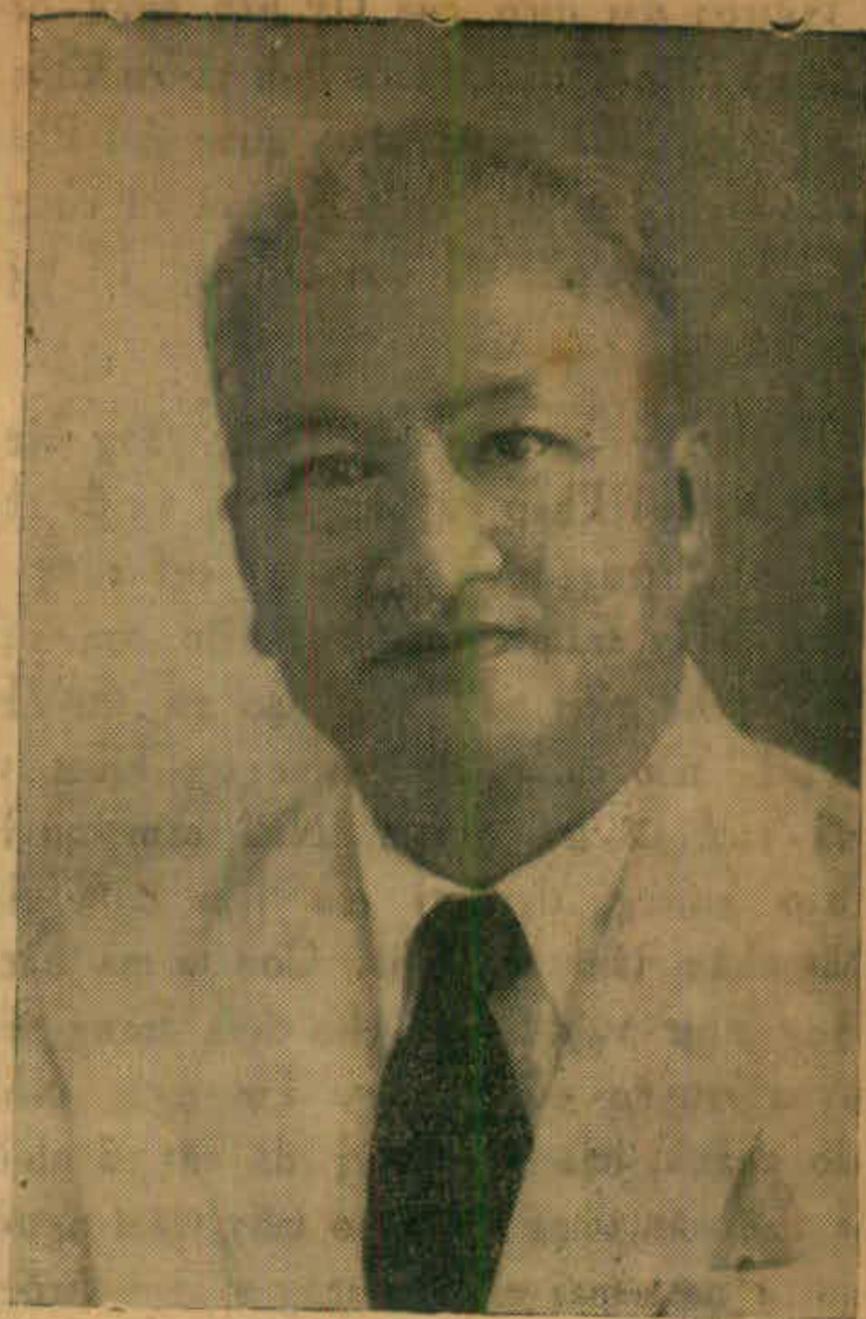
THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York

BÁC SĨ

NGUYỄN-VĂN-HOÀI

người thầy thuốc hiến
trọn đời mình cho một
hạng người bạc phước



TÔI đến đó vào một buổi sáng đẹp trời, nhằm lúc cuối năm.

Nắng vừa đủ để giữ lại chút lạnh ban mai, còn vương trong bầu không-khí bình yên của khu nghĩa địa.

Và dưới tàng cây cổ thụ, phần mộ của người bác sĩ giám-đốc Việt đầu tiên của Dưỡng-trí-viện như tươi cười với lớp sơn tươi, vôi mới. Lòng tôi cũng thấy vui vui khi ngắm ảnh bán thân của người quá cố gắn ở trước mộ phần : nét mặt, đường môi tỏa một niềm thanh thản lâng lâng. Với người an nghỉ nơi đây, quả là sống ở, thác về. Sống, ở với lớp người xấu số để chăm sóc, vờ về cả một phần tư thế kỉ ; thác, về bầu bạn mãi mãi với những bệnh nhân tứ cố vô thân hoặc quê hương

éach xa diệu vợi mà đành gửi thân ở tại chốn này. Lời của bác sĩ giám đốc hiện tại bỗng trở lại trí tôi :

« Quý báo nói đến Dưỡng trí viện mà không nhắc đến bác sĩ Nguyễn-Văn-Hoài, là một điều chưa đầy đủ. Nếu ông không cương quyết và kiên nhẫn dùng đủ cả lí và tình để thuyết phục người đại diện của ủy ban nhân dân tỉnh bộ Biên-Hòa thì Dưỡng trí viện này đã chịu chung một số phận với Dưỡng trí viện Vôi ở Bắc : chỉ là những đồng gạch ngói ngổn ngang... »

*
* *

Đêm cuối tháng 10 năm 1945 ấy, thật là đêm mà số phận của Dưỡng trí viện như chỉ mảnh treo chuông.

BÁC SĨ NGUYỄN-VĂN-HOÀI

Người đại diện của Ủy ban nhân dân tỉnh bộ Biên-Hòa đưa ra lĩnh vườn không nhà trống. Nhà, trại ở đây, quân đội Pháp viễn chinh đến đồn trú tiện lợi vô cùng; cần phải triệt phá và dời Dương trí viện vô... rừng.

Người y trưởng cho biết rằng bệnh nhân người Pháp đã đưa đi xa, và đã cho ra bớt những bệnh nhân có thể sống ở ngoài. Máy trăm bệnh nhân hiện còn nếu bỏ cái thế giới này vốn tạo ra cho họ thì thế nào cũng trở nên nguy hiểm và phá rầy xã hội thêm. Nhà cầm quyền Pháp không dại gì mà làm một việc thất nhân tâm như thế. Còn ta mà hành động như vậy là lợi cho địch trong việc tuyên truyền của chúng. Từ ngày Nhật đảo chánh, ban Quản trị đã vất vả nhiều để chạy ăn từng bữa cho mấy trăm người bệnh; một mai phải « dựng » viện dưỡng trí ở giữa rừng, thì đó là một cách giết mòn họ bằng cái đói. Chưa kể việc coi giữ họ trong hoàn cảnh ấy, gần như là không thể được. Và số người mất hẳn trí khôn hay nửa mê nửa tỉnh ấy mà đi lang thang trong rừng, bụi thì bất lợi cho cuộc chiến tranh du kích: họ sẽ vô tình tiết lộ bao nhiêu bí mật...

Người đại diện tỉnh bộ nghe xuôi tai, và khi ủy ban phải rút lui trước quân đội Pháp, Dương-trí-viện Biên-Hòa chỉ mất đi một số thuốc men, mà không mất một viên gạch, một miếng ngói nào.

Thì ngày nay, nói đến Dương-trí-viện này mà chẳng nhắc đến người y-sĩ điều trị, trong suốt mười lăm năm (1930-1945), người y trưởng giám đốc mười năm kế đó (1945-1955), quả là một điều thiếu

sót, đúng như lời nhận xét của người giám đốc giờ đây.

Cho nên sau khi chúng tôi mời các bạn chuyện trò cùng bác sĩ giám đốc suốt một buổi sáng, sau khi đưa các bạn vào « thế giới người điên » cả một buổi chiều, chúng tôi thấy có bốn phần cùng các bạn tìm hiểu con người mà chính phủ đã lấy tên để đặt cho cái Dương-trí-viện duy nhất của toàn nước Việt chúng ta.

*
• •

Người trai Vinh-Long (1) ấy thật là một người kì cục. Lắm người thân (trong vòng bà con cũng như trong vòng bè bạn, thuộc viên) đã nửa đùa nửa thật gán cho cái tính từ... « gàn ».

Không « gàn » sao, sau sáu năm tốt nghiệp, được thuyên chuyển về chẩn y viện Sài-Gòn (2), lại « động lòng chữ nghĩa », tạm rời nghề thầy thuốc để sang Pháp học tại đại học đường Sorbonne.

Không « gàn » sao mà khi trở về nước, năm 1930 lại xin bổ nhậm tại nhà thương điên Biên-Hòa (3), vì « không ai chịu đến nơi ấy, thì mình đến vậy ».

Nhưng một khi tự nguyện vào cái « thế giới người điên » nọ, thì người thầy thuốc tuổi vừa trên « tam thập » ấy lại tỏ ra sáng suốt hơn người thường.

(1) Ông sanh tại Long-Châu, tỉnh Vinh-Loang, ngày 7-6-1898.

(2) Ông được bổ nhậm ngạch Y-sĩ ngày 16-4-1919, và được bổ nhậm ở Tây-Ninh, Trảng-Bàng, Tam-Bình (Vinh-Long), rồi Long-Xuyên.

(3) Nhận việc ngày 16-1-1930.



Công tác xây dựng của nhân viên, bệnh nhân tại D. T. V.

Ông đọc trong sách báo, ông học ở các bậc đàn anh, ông quan sát bệnh nhân trong mấy năm trời, để quyết tâm hiến trọn đời mình làm sao cho cái « địa ngục nhốt người điên » biến thành cõi « thiên đường » cho người đi dưỡng trí.

Đường đi được sửa sang, cây cỏ bông hoa được trồng thêm, tượng mỹ thuật được đặt ở giữa bồn hoa này, ở góc vườn nhỏ nọ, các lối lại qua sạch sẽ đến đôi một du khách ghi trong quyển sổ Vàng của viện (trang 177, ngày 25-12-1953) : « Cầm một mảnh giấy con, tôi không biết bỏ vào đâu ! » Và dưới thời Chánh - phủ quốc-gia Trần-Văn-Hữu, người lèo lái « con thuyền dưỡng trí viện » đã cực lực tranh đấu để khỏi bớt khẩu phần bệnh nhân vì lí do : tiết kiệm ngân quỹ quốc-gia.

Cổ tạo một « thiên đường » vật chất, mà nhất là cổ gây một « thiên đường » tâm tình.

Người bệnh bước vô đây, không còn là một « kẻ phải nhẫn nhục, một « ca », một « đơn vị », mà là một tiểu vũ-trụ cần phải tìm hiểu lẫn hỏi. Và trong việc này, ít ai chịu khó bằng con người của Khoa-học

của Tâm-lí-học và của Thần học (4) này : hỏi thân thân người bệnh trước, rồi hỏi người bệnh, lúc họ mê, lúc họ tỉnh, khi sáng họ vừa thức dậy, khi trưa họ toan nằm nghỉ và cả nửa đêm ! Người thích thơ, thì có sổ để ghi gắm ý tình ; người thích vẽ, thì đã có màu, có vải...

Sự tận tụy và tình thương của người điều khiển đối với bệnh nhân đã truyền sang các nhân viên, và từ khi thời cuộc khiến ông phải « chen vai vô vác » cái gánh nặng do ông giám đốc người Pháp để lại, thì tình tương thân tương ái giữa những người có trách nhiệm trong việc sống còn của Dưỡng trí viện lại càng thêm chặt chẽ.

Vì người giám đốc Việt đầu tiên này vừa là một nhà khoa học, vừa là một kẻ tu hành. Một kẻ tu hành không chấp nê, và rất tôn trọng tín ngưỡng của người khác.

Tìm hiểu hoàn cảnh mỗi thuộc viên để giúp đỡ, để khuyến lơn, ông như một người anh cả của đại gia đình Dưỡng trí viện, một người anh cả nghiêm minh và rộng lượng.

Người giám thị đầu hai thứ tóc ấy nói với tôi :

« Vì thời cuộc lộn xộn năm 1945 tôi thôi làm và lên Nam-Vang tìm sanh kế. Hai năm sau, ông già bà già tôi thấy mình sắp yếu, muốn tôi về làm việc lại để gần nhau. Ông biết được, viết thư cho tôi, rồi lo mọi giấy tờ để tôi sớm về với gia đình. Nhờ ông tận tình giúp đỡ mà tôi được gần gũi mẹ cha già và được làm lại ở đây. »

(4) Ông nghiên cứu tất cả các tôn-giáo, nhất là Phật giáo và quan tâm đến những gì dính lứu đến siêu hình.

Một giám thị khác, làm lâu năm nhất, cho tôi biết, trong mấy năm « đen tối » 1946-47 phòng Nhì của Pháp đã phải bực mình với bác sĩ Hoài : ông cực lực bình vực nhân viên nào bị bắt một cách oan uổng. Vài nhân viên bị bắt, bị một nhà cầm quyền trong tỉnh cho tra tấn để buộc họ khai cho ông tiếp tế cho Việt-Minh hầu « hòa chút hiềm riêng, nhưng không một ai chịu mở miệng khai gian cho người chủ và ân nhân của họ, một người mà họ biết rõ chỉ sống chết cho Dương trí viện, không màng gì đến lợi, danh, một người mà đời như chữ I.

« Chữ I ngay thẳng.

« Chẳng vì ai ;

« Chẳng tùy ai ;

« Chẳng khuất ai ;

« Mãi mãi ta theo ánh sáng... (5)

Người y tá có tuổi ấy ngậm ngùi :

« Ông Hoài lúc nào cũng bình vực nhân viên, và nhất là người bệnh. Khi Chính-phủ hơn mười năm trước định bót khẩu phần bệnh nhân, ông mạnh dạn chống lại : « Họ là hạng người xấu số nhất, tâm đã rối, trí đã loạn rồi, nay lại làm cho bao tử họ thiếu ăn, để cho cơ thể họ suy mòn, ảnh hưởng không hay đến tâm trí họ thì có khác gì giết phức họ đâu.

« Xin cấp trên tìm cách « tiết kiệm » ở những nơi khác. »

Và nhắc đến ông, người thủ môn già ấy mơ màng :

« Tôi còn nhớ nhiều lần, có những ông già bà cả nghèo khó ở miệt dưới lên thăm con phải ở lại đêm. Ông biết được, bảo người nhà nấu cơm thêm, mời họ ăn, tặng

tiền về xe, và ông nhờ y tá cho họ uống thuốc ngừa cảm vì tuổi lớn, đường xa ...! »



Nắng đã chan hòa khắp khu nghĩa địa. Vài con chim sẻ riu rít trên cây gō lâu đời. Chiếc ảnh lớn bằng sứ của người mà đời sống đã dính liền với đời của Dương trí viện như sáng lên, và cái cười nhẹ thoáng ở đôi môi sao như vừa hết sức gằn người lại như vừa vô cùng thoát tục. Tôi nhớ lại đã gặp ảnh này ở nhiều nhà nhân viên trong cư xá Dương trí viện ; và cùng một lúc, tôi nhớ lại lời một số bệnh nhân lâu đời : « Bác sĩ Hoài à ? Ông tử tế lắm mà ! Quên sao được. »

Và tôi mơ màng tưởng tượng lại cảnh nơi đây, trên bảy năm về trước, ngày 31-5-1953 (6) : một cái quan tài, một đám đông người đưa, tất cả nhân viên Dương trí viện thọ tang, và những bệnh nhân quì xuống, (7) khóc, khi quan tài chậm chậm đi qua... Và hẳn lúc sống trên dương-gian cũng như khi nằm trong lòng đất, không bao giờ người thấy cô đơn.

NGUYỄN-NGU-Í

(5) Trích trong bài thơ « Phong hóa chữ I » của cố bác sĩ Nguyễn-Văn-Hoài.

(6) Ông mất sáng ngày 28-5-1955, lúc 5 giờ, vì đứt gân máu ở tim. Ông để lại các tác phẩm : *Lược khảo về vấn đề Hòa-bình*, 1950 (Pháp và Việt-văn) « *Điền ? Dương trí viện ?* », 1952 (quyển sách đầu tiên của người Việt nói về bệnh điên và Dương trí viện), *Adolf Hitler*, 1952 (xét như một bệnh nhân tâm trí, bằng Pháp văn), *Về sự tổ chức Dương trí viện miền Nam nước Việt*, 1954 luận về bác sĩ Y-khoa, bằng Pháp văn) và nhiều bản thảo trong đó có tập : « ... Từ bệnh tâm trí đến sự giết người ».

(7) Một người Pháp đưa đám nói lại với phóng viên báo *Journal d'Extrême-Orient* (số 1989, ngày thứ năm 2-6-1952 : « Chưa bao giờ tôi thấy người đưa đám mà trầm ngâm và đau xót thật tình như vậy ! » Và một nhà mô phạm ở Đô-thành, bạn và cựu bệnh nhân, đã cạo trọc đầu từ ấy đến nay để khóc người tri kỉ.

Niềm an ủi cuối cùng

NGƯỜI chị và người bạn của Tứ đã bỏ ra ngoài. Ánh sáng buổi chiều vừa dội vào trước cửa đã bị bít lại ngay.

Tứ lắng tai nghe ngóng. Anh hy vọng sẽ nghe thấy giọng nói mừng rỡ của chị và bạn với một người đến thăm anh. Nhưng chỉ có tiếng lao xao của những người dưới thung lũng vọng lên. Thứ tiếng xa xôi, mơ hồ này dường như Tứ đã nghe nhiều trong những cơn mê sảng. Và không hiểu sao, kèm với âm thanh mơ hồ này, bao giờ anh cũng thấy thấp thoáng khuôn mặt có gò má cao, cái cổ nhỏ, khẳng khiu của cô Đậu. Mỗi lần khuôn mặt tê dại ấy dần dần hiện rõ trước mặt Tứ, vành môi nặng chịch bắt đầu nhúc nhích như sắp nói, Tứ lại giật mình tỉnh dậy. Tiếng gió ào ào trút trên đồi thông sau nhà đã ngăn cản Tứ không được lại gần tiếng nói quen thuộc của cô anh. Mà lúc này anh lại khao khát tiếng nói ấy. Anh muốn chết trong một không khí đó.

Lúc này, Tứ mới thấy núi đồi ở đây bí-ẩn và xa lạ. Anh tưởng tượng đến những lớp sương xám, những đám khí đất dày đặc sớm chiều bung bít cây cỏ xung quanh anh. Và anh không hiểu gió ở đâu thổi về đây làm thế, nghe rào rào hoang vắng quá đời. Ý nghĩ vợ vẫn này không phải bây giờ Tứ mới có. Chiều qua, khi tỉnh dậy, thấy Nguyễn-Văn-Việt — bạn anh — và Liên — chị anh — Tứ cũng bàng-hoàng, không hiểu họ từ đâu tới tuy anh vẫn biết họ là người thân của mình. Mãi tới gần tối, Tứ mới giật mình nhớ lại, sau khi nghe Liên và Nguyễn-Văn-Việt nói chuyện với nhau ở ngoài sân :

— Chị Liên thích đọc thơ không ?

— Thích vừa vừa thôi anh ạ. Tôi ưa đọc tiểu-thuyết hơn.

— Chị ưa đọc tác-giả nào ?

— Những tác-giả tiền chiến và ...
Nguyễn-Văn-Việt.

Tứ nghe tiếng Nguyễn-Văn-Việt cười dòn.

— Dù biết chị quá khen, tôi vẫn thấy sung-sướng.

Giọng Liên trang nghiêm :

— Anh chớ nên nhún mình. Tôi chỉ nói thực những điều tôi đã nghĩ.

Những lời trao đổi này đủ để Tứ nghĩ tới tủ sách đầy tiểu-thuyết của nhà bác-giáo, đến tờ báo Nguyễn-Văn-Việt là cây bút chính về tiểu-thuyết. Tứ nghĩ thầm :

— Có cùng một ý thích, hai người sẽ đỡ buồn khi ở bên cạnh mình.

Anh nhếch môi cười ngô nghê. Những cái răng trắng nhún nổi trên bộ mặt má hóp sâu, mũi vêu ra. Trong bóng tối, Tứ thấy rõ mình cười, cười ngô-ghê, ngớ-ngẩn như mẹ Tứ hồi trước.



Ánh trăng lạnh in bóng cái giường dựng đứng bên bờ tre. Vài con chuột đen thui chạy nhón trên những thành gỗ loang lổ vôi trắng.

Hôm qua mẹ nó còn nằm trên giường đó, hỏi chuyện các con. Mẹ nó hỏi hai chị em nó, có đứa nào đã thấy con chim bói cá xanh biếc đôi cánh, phơi nắng sớm trên cành cây si mọc bên bờ mương ở cánh đồng làng Nhạn? Nó không biết gì, còn chị nó nói :

— Con mới được nghe nói đến làng Nhạn thôi. Có phải đứng trên bãi chàm đầu làng thì trông thấy ngôi cổng quét vôi trắng của làng Nhạn?

Mẹ nó ngớ-ngẩn nhếch môi cười không đáp. Một lát sau mẹ nó lại nói :

— Chiều nay, khỏi sốt, mẹ phải về đó thăm bà cô già của mẹ Bà yếu lắm rồi mỗi lần ra chợ Tó bà vẫn phải chống gậy, không biết sống, chết lúc nào. Ngày mẹ chưa về bên này, mỗi lần đi xem hội đều có bà ở bên cạnh, chăm nom săn sóc.

Dứt lời mẹ nó nhắm mắt lại. Nụ cười ngẩn ngơ lại nở trên môi.

Bây giờ, cái giường đã bỏ ra ngoài bụi tre cho trăng chiếu xuống, cho chuột leo lên chạy lang-quãng. Gian nhà trống hẳn một khoảng, ánh đèn Hoa Kỳ lay lắt chiếu thêm một vũng đất đen trên nền.

Khi chị nó ngủ say, nó chọt vùng dậy ôm đầu khóc. Lần đầu tiên nó khóc lâu mà không thấy mẹ lên tiếng vỗ về. Nó lạ lòng, lắng tai nghe ngóng. Chỉ có dư-âm tiếng khóc của nó vang lên rành rẽ trong đêm.

Vuông khăn trắng trên đầu nó xô tung, một đầu dính vào máv cái mụn nhọt mủ trên trán, một đầu buông xuống lưng nó. Trong vùng ánh sáng tờ mờ, vuông vải vạch một đường trắng gầy trên cái bóng đen nhỏ bé gầy guộc. Nó há mồm nhìn chị, mô dưới thửa xuống.

Con bé vẫn ngủ mê mết, mặt lòa xòa những tóc quay vào vách, chân tay co quắp, người cong rúm lại. Trên lưng lấm tẩm những vết đất thó. Vẽ thêm tiếp bất động của chị làm nó rùng mình. Chị nó dường như rất gần gũi mẹ và xa cách nó vô cùng. Nó chọt lờ mờ tẩy thế.

Nó lại òa lên khóc, hai chân đạp túi bụi lên người chị.

Con bé đang mơ thấy mẹ cười rộng vành môi trở về, giặt mình tích dầy. Tăm vải trắng chạy dọc trên cái bóng đen gầy guộc rung rinh trước đôi mắt nhỏ ướt của nó.

Nó ôm em vào lòng. Vòng tay đánh quanh tấm thân còn đang thỗn-thức. Đôi vai xương xẩu của thằng bé thỉnh thoảng lại run lên như một con chim bị ướt. Ngực nó dần dần trở nên ấm áp nhưng sống lưng lại óa lạnh. Nó không dám quay lại phía sau một lần.

Cả hai đứa cùng im thin-thít, tạo thành một khối đen cam sau khung cửa sổ trắng sáng trông ra phía bờ tre có cái giường dựng đứng.

Đêm dần dần về khuya, vòng tay con bé dần dần lỏng lẻo trong lúc em nó bắt đầu thở đều đều. Cánh tay nhỏ nhắn của thằng bé thỉnh thoảng lại giơ ra ngoài khoảng không, quờ-quạng, tìm kiếm. Có lúc nó đột nhiên rên lên một hồi như một con vật bị lạnh.

Trong tiếng gió vù vù, chốc chốc lại phảng phất có tiếng keng rờ rạc từ một điểm gác vọng lại. Con bé gục đầu trong âm-thanh hoang-vắng đó. Cuối cùng nó chỉ còn thoang thoang mùi tanh tươi ở trên đầu thằng bé.

Khi hai chị em bừng mắt dậy thấy có bàn tay ai đặt lên mình. Đó là bàn tay của cô Dậu.

* * *

Bàn tay này đã thu vén mọi việc trong nhà chú Dậu từ ngày cô mười bảy tuổi. Và sau ngày về nhà chồng được ba năm, đã nhiều lần cô Dậu ngược-ngập đưa

bàn tay cho những ông thầy số ở đầu cầu chợ Lũ ở góc phố hàng Quạt, ở bến Nứa... để nhờ xem về đường tử-túc. Đã nhiều lần đôi bàn tay chấp thành kính trước tượng thần, Phật ở điện, ở chùa để cầu một mụn con trai. Nhưng mười mấy năm ròng, bàn tay của cô vẫn chưa được bế một đứa trẻ cô hằng đợi và vẫn tiếp-tục, vẫn ngược-ngập đưa cho những ông thầy số...

Cô Dậu tự-nhiên biến thành một người đặc-biệt trong những người đặc-biệt ở trong làng. Nói đến người giàu mà keo kiệt, người ta nghĩ tới ông đốc Bưu thôn Đông; nói đến tính nhát ngựa người ta nghĩ đến ông tổng Nhạ, nơi đến thói ăn chơi bạt mạng, người ta nghĩ đến cậu cả Phong, và nói đến cô Dậu, không ai không biết người ta muốn nói đến sự hoang mang vô cùng. Nhiều lúc cô thấy mình đang hồi hộp chờ đợi một việc chẳng lành xảy tới.

Sự lo lắng của cô đột nhiên tăng lên, năm cô 30 tuổi, năm chú Dậu bắt đầu có những biến đổi lạ lùng. Đang lúc làm ăn phát đạt, chú bỏ đi Hà-Nội với một người làng đi liêu mới về thăm quê. Rồi từ đó, cứ mười ngày, nửa tháng chú lại đi một lần. Có ai hỏi, chú trả lời gượng gạo là đi kiếm một việc làm. Cô Dậu nghe phong phanh chồng thường đi hát ả-dầu ở Khâm-Thiên, ngổ lời ngổ cẳng thì chú Dậu nổi-giận náng cho một trận tàn-tệ, rồi lại bỏ đi. Thấy vậy mọi người lại càng tin chú Dậu đã trụy lạc.

Nhưng ít lâu sau cả làng ngạc-nhiên thấy chú Dậu và vợ ra Hà-Nội buôn bán. Ai nấy bắt đầu nghi ngờ cái tin chú Dậu tới ngày lại vắng tới ngõ Khâm-Thiên.

Ra Hà-Nội, chú Dậu mở cửa hàng bán gạo.

Thực ra đây chỉ là một cơ để chú Dậu dành cho vợ một cơ hội cuối cùng hầu chuộc lại cái lỗi của cô. Trong mười mấy năm trời chung sống, nếu có lúc chú thấy mỗi lời nói của vợ là một lời nhắc nhở sự có mặt hầu như hơi thừa của cô đồng thời với sự vắng bóng một đứa con, thì cũng có lúc chú thấy nụ cười quen thuộc nhất và hợp với mình nhất là nụ cười vì những lời nói xốc nổi của vợ.

Vì vậy chú còn ngần ngại chưa muốn nghĩ tới một người đàn bà khác.

Ngay khi mới ra Hà-Nội, chú đã nói rõ ý định với vợ. Chú định sẽ xin một đứa con trai chừng vài tháng về nuôi và giấu không cho một ai biết. Như thế, sau này, ai cũng sẽ yên trí đó là đứa trẻ do chính cô chú sinh ra. Chú nói thêm :

— Đây là cách cuối cùng để tránh cảnh chông chung vợ chạ.

Cô Dậu nghe chồng nói, cảm-động ứa nước mắt. Đã từ lâu, bây giờ cô mới lại thấy sẽ được sống bình yên bên chồng.

Nhưng chỉ ít ngày sau, cô chợt nhận được tin người chị dâu đang hấp hối. Cô hấp-tấp về làng để thấy hai đứa cháu thiếu-não ôm nhau ngủ trong căn nhà tối tăm như một căn nhà mồ.

Trước cảnh tượng đó, cô Dậu không còn đủ bình tĩnh để suy nghĩ hơn thiệt nữa. Cô mang hai cháu ra Hà-Nội. Và suốt trong một năm trời, cô vẫn như một người đứng trước cảnh một đứa bé đang bò trên miệng giếng.

Đứa cháu gái cô, cái Liên, sau một tháng ở với cô, đã được một ông bác họ đem xuống Hải Phòng. Lúc nó ra khỏi tiệm bán gạo, chợt nghe tiếng em nó khóc thét lên. Tuy biết thằng Tứ chưa biết nó phải bỏ đây mà đi nhưng nó vẫn mím môi lại, rùng mình. Nó như thấy hiện ra trước mắt thằng bé đầu nhuộm phẩm xanh, mũ rề rề, đang đập chân tay, đầu cày xuống mặt giường. Căn bệnh của thằng bé, tuy nó không rõ tên nhưng rất thuộc. Một cái mụn vỡ bật máu, một lời gọi không đáp, một tiếng nói to, điều khiến thằng Tứ khóc thét, đập tay chân rồi bần bật thiếp đi. Mỗi lần như vậy, cô Dậu lại hốt hoảng, lật đật lấy thuốc dốc vào miệng nó và lay gọi rồi rít. Lúc đầu, chân tay cô linh-quýnh, lưỡng cuống trông thật tức cười. Chính cô cũng nhận ra điều đó. Sau mỗi lần thằng Tứ khóc, cô thấy nhẹ nhõm cả người nhưng đồng thời, cô lại ngậm-ngùi nghĩ ngợi.

Trong thời-gian cô Dậu bận mang cháu đi thầy thuốc, bận pha sữa, bận thức đêm, chú Dậu đi kiếm một người đàn bà.

Khi thằng Tứ bắt đầu lên da lên thịt, cô Dậu bắt đầu được thư-thả. Thư thả để thấy căn nhà hẹp hãn đi vì bị ngăn làm đôi, một nửa kê cái giường của cô, một nửa dành cho người đàn bà có đôi mắt lá rậm, có đôi guốc đỏ. Cô không biết nhiều về gốc-tích người đàn bà này. Thứ nhất, vì chú Dậu không muốn nói tới, thứ hai, người đàn bà luôn luôn có dáng điệu lăm lì.

Về lăm lì này lại càng nổi rõ bên cái tính hay nói của cô Dậu. Cô có thể vừa

cân gạo, vừa nói về bốn người vợ người cảnh binh già ở số nhà 16 hoặc truyện con bé bán xôi lạp sườn ở góc phố bỏ đi theo một tên Ma-Rốc. Những người nói chuyện với cô phần nhiều là những người đàn bà có nhiều thì giờ và cần vay cô một món tiền, rủ cô một chân họ. Nhiều người còn biết lợi dụng tính nói nhiều của cô để khất một món nợ. Khi cô nhắc đến số tiền họ thiếu, họ chỉ cần làm như không nghe thấy, rồi đột-nhiên lại gần cô thì thào :

— Bà có rõ truyện con mụ Trùm Xức bị lừa không ?

hoặc :

— Nghe nói lão già bán cà-phê ở ngã-tur bị bắt, chẳng biết hư thực thế nào ?

Chỉ cần mấy câu như vậy, họ đủ khiến cô Dậu bắt ngay vào một truyện khác truyện đòi nợ của cô.

Thường thường, khi đã dứt truyện, cô Dậu quên hẳn ý định đòi nợ của mình. Hoặc giả đôi khi nhớ được, cô cũng chỉ hỏi lại con nợ cho có lệ. Lúc đó, cô mới chợt nghĩ mình còn phải làm nhiều việc. Thì giờ để tiếp con nợ như vậy đã quá lâu, cần chấm dứt ngay để bắt đầu một công việc khác. Cô vội-vã, suýt-soa ngỏ lời tạm biệt người nghe chuyện. Đây cũng là một thói quen của cô. Khi nói, bao giờ cô cũng có vẻ vội-vã như thấy còn phải nói nhiều mới đủ ý, và suýt-soa vì lúc nào cô cũng như tiếc rẻ một điều gì.

Tính hay nói của cô làm khổ thằng Tứ không ít.

Mỗi khi cô gắng gượng cãi lại những lời cộc lốc, dũ-dội của chồng, Tứ hồi-hộp, sợ hãi. Nó thấy giọng cô thường trở nên tế nhị những lúc đó và gây thêm sự

tức giận của chồng. Có lần chú Dậu tàn-nhãn bảo vợ :

— Giọng nói của mày như thế, bao giờ mày sướng được !

Tứ nghe nói, vừa giận chú vừa thương cô. Nó muốn quấn quít bên cô tối ngày, nói chuyện với cô để cô cười nhiều. Một hôm nó bỏ những bạn chơi, vào đứng bên một bìa gạo dương mắt nhìn cô. Cô đang ngồi trên tấm ván ngựa nói chuyện với mấy người đàn bà láng giềng. Những người này vừa nhai trầu ướm đỏ môi, vừa cười, cô cũng vừa nhai trầu vừa cười. Có mấy đứa trẻ con trạc Tứ hay cỡ hai ba tuổi, chơi tản mát ở chung quanh. Đứa thì bò lê la ở bậu cửa, đứa đứng lên cái cân táy máy nghịch, đứa chạy ra cửa quay key kéo. Không có đứa nào đứng yên bên một bao gạo như Tứ cả. Tứ nhìn cô hoài, cô không nhìn lại một lần. Cô còn bận nói, bận nhai trầu, bận cười với những người đàn bà.

Tứ ngạc-nhiên và hờn dỗi nhưng cô vẫn chẳng hay. Nó thấy cô chỉ âu yếm nó khi bị chồng rủa rới hay nó ốm liệt giường. Còn bình thường, những truyện « Con bé góc phố bỏ đi theo Ma-Rốc », « con mụ Trùm Xức bị lừa » vẫn hấp-dẫn cô nhiều hơn. Tứ buồn rầu nhớ lại những lần chân tay nóng bỏng, tai ù, cô luôn luôn ẩn hiện trước mắt nó, tiếng nói của cô luôn luôn phảng phất bên tai nó. Cô nói đến cái kèn xanh đỏ, cái xe đạp có ba bánh cao su nhỏ xíu, cái bánh đậu Hải-Dương... Những thứ này lúc ấy hiện ra đầy đủ trong trí nó, tuy vô cùng xa xôi nhưng lại vô cùng dịu-dàng đẹp đẽ.

Đến ngày được đi học, Tứ lại càng thấy cô thiếu nhiều lời nói, cứ chỉ vượt

ve với mình. Cô không bao giờ nói với Tứ những lời mẹ hiền trong sách. Mà Tứ lại thêm những lời đó hơn thêm cái xe ba bánh, cái bánh đậu Hải-Dương. Có lúc nó nghĩ giá đánh đổi được đôi giày mới mua, hộp bi trong như pha lê để cô Dậu nói được những lời âu-yếm, nó cũng đổi.

Những ngày mùa đông, xách cặp đi trên đê Yên-Phụ, nhìn những bức tường thành rêu bọc dày kềm gai, hoặc ngồi ở bụi mía sau trường Mạc-Đình-Chi, nhìn những bè rau muống tàn lụi ven bờ Trúc-Bạch, Tứ ngạc nhiên, không hiểu sao lại ở đây một mình. Nó thấy xa cô Dậu như đã xa chị Liên, xa mẹ.

Từ ngày bắt đầu có những ý nghĩ ngậm ngùi như vậy. Tứ sống khác hẳn những đứa trẻ cùng tuổi. Tứ có vẻ một người lớn ốm yếu. Đến khi phải dời bỏ khu nhà máy điện đầy bụi than, bỏ vườn bách thảo có những người linh tập kèn, bỏ Hồ Tây có những buổi chiều nắng gắt, để bắt đầu ngồi trên xe buýt, làm quen với mùi sầu-riêng, Tứ thấy mình trưởng thành. Những buổi trưa nằm dưới sức nóng hừng-bực của căn lều vải trong trại học sinh, Tứ nghĩ đến tiếng nói vội-vã, suýt-soa của cô Dậu.

Những ngày nghỉ, Tứ thường kiếm tiền về một tỉnh miền Hậu-Giang để thăm cô và nói những dự tính tương lai của mình. Cô Dậu trong vài năm đã vụt trở nên già yếu. Tóc cô đã điểm nhiều sợi trắng. Nhưng mỗi lần gặp cháu cô vẫn chăm-chú nghe một truyện tương lai. Mỗi lần Tứ về chơi, cô thường than thở, nhắc nhở đến ông bà, làng mạc hoài

hoài không dứt. Những ngày ở Hà-Nội. Tứ đã nghe cô nói đến vườn nhãn, bãi chàm, ao bèo, đến những câu đối, châu lan, cànch đào của ông nội. Nhưng hồi đó giọng cô đâu có thiết tha, kể lể như bây giờ. Dường như lúc ra đi, cô đã để quên lại những nơi đó một cái gì vừa quý vừa cần-thiết cho cô. Nhiều lúc nghe cô, Tứ đã phải dùng kể của những con nợ ngày trước. Nhưng Tứ không thì thào bên tai cô câu: « Con mụ Trùm Xức bị lừa » mà lại làm bộ lơ đãng nói: « Nếu không có gì trở ngại, cháu sẽ thi vào trường sư phạm ». Nghe cháu nói, vẻ ngậm ngùi trên mặt cô vụt tan biến. Cô chuyển ngay sang giọng vội-vã, suýt soa để bàn với cháu về truyện « nên » và « chẳng nên ». Nên chịu kham chịu khổ để sau này kiếm được một nghề nhàn chân nhàn tay. Khi đã có địa vị, chẳng nên lấy những hạng vợ giàu sang để mang tiếng thân trai nấp bóng một đứa đàn bà.

Câu sau này, cô Dậu muốn ám chỉ bác Giáo.

Bác Giáo là người đã nuôi chị Tứ từ ngày Tứ còn nhỏ. Bác sống khá sung-túc và nhàn-hạ nhờ người vợ vừa lắm tiền lại vừa buồn bán giới. Đã nhiều người chê bác bất tài, sống bám vào vợ, nhưng bác chẳng để tâm, chỉ chăm sức đến thú vui của mình. Cái thú của bác là đọc những sách do các tác-giả tiền chiến viết và nói những lời thương-hại kể cùng khổ trong xã-hội. Đã nhiều lần, tại nhiều nơi, bác bảo Tứ là một kẻ tiêu-biểu cho những kẻ khốn khó trong cái xã-hội nhiều nhưong này. Trường-hợp Tứ như vậy, đáng thương lắm lắm.

Những ngày mới lớn, Tứ rất khó chịu vì những lời nói thương yêu quá nhiều của bác. Có lần anh ví bác với người trang-sức bằng những đồ giả, quá ư lộ liễu mà vẫn không biết thẹn. Sau này, thấy sự liên lạc giữa hai bác cháu còn hay mất là tùy mình, Tứ không để ý đến tình tình bác nữa. Thỉnh thoảng anh lại nhà bác, hỏi han vài lời, nói dăm câu chuyện với chị Liên rồi thản-nhiên đi như đã thản-nhiên đến.

Không ngờ vẻ lạnh lùng của Tứ lại khiến Liên cảm-động. Nàng thấy em có vẻ khác khổ của một người dày dặn gió bụi. Nhưng lần Tứ đột nhiên đến, đột nhiên đi cười nửa vành môi, nói lời trầm trầm khiến Liên tưởng-tượng nhiều hình ảnh buồn và đẹp. Nàng hình-dung đến những mẩu thuốc lập lờ trong bóng tối một căn gác trọ, đến những thành phố đất đỏ cao-nguyên, đến cái đẽ giấy mòn của Tứ.

Liên muốn được ở gần, săn sóc em. Ý muốn này thuộc nhỏ Liên đã có. Nhưng ngày ấy, Liên muốn thấy cái đầu nhuộm phẩm xanh, ngửi cái mùi tanh tươi của em vì thấy đó là những cái vừa quen thuộc vừa gần các kỷ-niệm của mẹ. Bây giờ, Liên muốn gần Tứ vì đã có lần nàng thỗn-thức với đứa trẻ vơ-vắt, bị mẹ bỏ rơi trong truyện « Sừng Nhờ », vì có lần nàng đã gấp cuốn « Đoạn-Tuyệt » lại, mơ màng đến hình ảnh một chàng trai âm-thầm ngồi trên chuyến xe lửa chạy băng băng trong đêm dài.

Một lần nghe tin Tứ đã bỏ học đi buôn củi với một người quen, Liên đột nhiên thất vọng. Nàng ví Tứ như một bảo vật vừa mới tìm lại được, nỗi vui

mừng chưa kịp đến, nàng đã thấy lo-ngay có kẻ chiếm mất.

* * *

Nguyễn-Văn-Việt đứng bên cây anh đào xanh lá, nhìn xuống con đường đất dốc, trơn như bôi mỡ, ngoằn-ngoèo chạy xuống lòng thung lũng. Anh hồi-hộp vô cùng.

Người đàn bà, một tay xách cái làn nặng, một tay kéo cao ống quần. Mười ngón chân bám trên mặt đất thó đỏ, dò dẫm từng bước lên phía đồi. Đến những chỗ người ta vút cổ cho dễ đi, bà ta lại dừng chân, chắc để thở. Cái đuôi khăn mỏ quạ ở sau gáy bà bay lất phất.

Trong vẻ vất-vả của bà ta, Nguyễn-Văn-Việt định xuống xách đỡ cái làn song lại ngần ngại. Anh không muốn báo tin Tứ chết trên con đường bà Đậu đang cố vượt lên. Trong lúc xúc-động, biết đâu bà chẳng lẫn xuống những ruộng rau sâu hút ở hai bên đường.

Nguyễn-Văn-Việt chỉ còn cách đứng im chờ đợi.

Bỗng anh cười chua chát nghĩ thầm :

— Nguyên cái chết của Tứ cũng đủ khiến bà ngất xỉu, lọ là phải nói đến những sự dối trá của Tứ từ trước tới giờ.

Anh liên-tưởng đến vẻ mặt hốc-hác góm ghê nhưng khả-thiết của Tứ lúc trời-trăng.

Trong căn phòng ánh sáng lờ mờ, Nguyễn-Văn-Việt và Liên ngồi cúi xuống nghe Tứ dạn dò. Trông họ như hai cái bóng bên một xác ma. Trong lúc Liên sùi

sụt khóc, giọng Tứ thật yếu vọng đến tai Việt :

— Tôi không thấy sợ chết, chỉ sợ cô tôi biết tôi đã chết ở đây.

Nói được bấy nhiêu lời, Tứ như đã hết hơi. Mắt anh nhắm lại, mồm anh méo xệch đi.

Liên kinh-hãi, thấy « món đồ quý giá vừa lấy lại được » nay đã hoàn-toàn tan nát, không còn mong gì chiếm lại được như trước kia. Còn Nguyễn-Văn-Việt cũng sững sốt. Ngũ quan anh dường như mở rộng ra để đón lấy tất cả những nét thể-lương đặc-biệt đang diễn ra bên một cái chết. Tai anh lắng nghe từng hơi thở, mắt anh mở rộng nhìn từng vũng đen, khối sáng trên mặt bạn. Anh bỗng nhiên buồn rầu nghĩ thầm :

— Có bao giờ mình làm sống lại được giờ phút này trong tác-phẩm !

Anh thấy cái chết hoàn-toàn mới mẻ. Nhất là cái chết của một người bạn thân lại càng khiến anh có nhiều rung-động lạ thường.

Bỗng Tứ lại cất tiếng nói :

— Nhớ nói với cô Dậu, tôi hối-hận vì những câu truyện tương-lai đã nhiều lần tôi nói với cô.

Nói xong câu này, Tứ chết.

Bây giờ, nhìn bà Dậu hăm hở đi ngược lên, Nguyễn-Văn-Việt thấy làm theo lời dặn của Tứ là thừa. Anh lại cười vì một ý nghĩ vớ vẩn :

— Nếu có linh-hồn, Tứ sẽ oán mình lắm.

Chợt anh giật-mình. Có tiếng la thất-thanh của bà Dậu ở dưới đường. Anh

nhìn xuống, thấy bà trượt chân, lao-đào ngã xuống con đường dốc. Cái làn văng xuống một ruộng rau.

Nguyễn-Văn-Việt vội-vã chạy xuống.

Khi anh xuống tới nơi, bà Dậu đã đứng dậy được. Bà lom khom lại bên một mép đường, ngồi bệt xuống một cụm cỏ lá dài như lá mía. Vạt áo lấm lem, hai bàn tay dãn-deo bết đất thó đỏ. Bà lúng túng nhìn xuống một ruộng rau ở dưới chân. Cái làn của bà đang nằm yên bên một đồng phân cá phủ kín.

Nguyễn-Văn-Việt hỏi :

— Bác có sao không ?

Bà Dậu không đáp, lại trách :

— Đường trơn thế này, thấy tôi xách nặng, anh chẳng xuống giúp một tay, lại cứ đứng trên nhìn xuống !

Nhìn xuống ruộng rau. Nguyễn-Văn-Việt nói :

— Cái làn của bác, để cháu . . .

— Bệnh tình em Tứ ra sao hả anh ?

Bà Dậu chột lo-lắng ngắt lời Nguyễn-Văn-Việt.

Nguyễn-Văn-Việt lúng-lúng như lúc mới thấy bà Dậu ở cuối đường dốc. Anh ngấp-ngừng nhìn lên đồi, ngấp-ngừng nhìn về mặt đầm chiêu chờ-đợi của bà Dậu. Rồi không hiểu sao anh buồn rầu đáp :

— Tứ đã mất chiều hôm qua.

Nguyễn-Văn-Việt không biết mình nói xong lúc nào, chỉ thấy có tiếng la thật to đập ù vành tai.

* * *

Tứ đã mờ yên mãi đẹp.

Sáng nay, sau khi thu xếp xong mọi việc, bà Đậu, Liên và Nguyễn-Văn-Việt xuống cuối on đường dốc chờ xe.

Trong khi Nguyễn-Văn-Việt chằm thuốc hút đứng ngóng xe từ thành-phố xuống, bà Đậu ngồi trên chiếc va-li để bên vệ đường ngửa ngơ, thì Liên nhìn lần cuối cùng căn nhà chênh-vênh trên sườn đồi như một cái chòi bỏ hoang. Căn nhà này hoàn-toàn xa lạ với Liên khi nàng đứng đây trông lại. Nó không còn một dấu hiệu chứng tỏ đã có thời kỳ Tứ ở đó, mê sảng liên-hồi, chập-chờn thấy bóng dáng cô Đậu. Và chính Liên cũng không ngờ ở đó, có một cánh cửa đóng im ỉm thỉnh thoảng lại vội-vã hé ra để Liên lạng-lẹ bước ra sân hay lạng-lẹ đi vào.

Nhớ lại mấy ngày qua, Liên bàng-hoàng như vừa qua một giấc mộng dài đầy truyện buồn phiền. Bây giờ, Liên chỉ còn thấy rã-rời chân tay, muốn có một chỗ để ngồi.

Nguyễn-Văn-Việt lại bên Liên, nói :

— Chị còn nhia căn nhà đó làm gì.

— Để từ biệt. Vì từ nay hai chị em tôi không còn bao giờ tới đây nữa.

Ngạc nhiên, Nguyễn-Văn-Việt lập lại :

— « Hai chị em » chị ?

Liên cười buồn, ngược nhìn Nguyễn-Văn-Việt như để gọi sự chú ý rồi chậm-chãi :

— Tôi không rõ Tứ chết, tôi thiệt-hại những gì. Chỉ rõ, từ giờ phút này, tôi thấy Tứ luôn luôn ở bên cạnh. Tôi không còn những nỗi lo-sợ mơ hồ ám-ảnh hết ngày này qua ngày khác. Trước kia tôi vẫn ví Tứ như một vật quý giá tôi vừa chiếm lại được, tuy tôi sung-sướng nhưng tôi cũng lo-âu không ít...

Nguyễn-Văn-Việt nghe từng lời của Liên, nghĩ đến từng cuốn tiểu-thuyết hồi tiếu-chiến. Anh vung tay vu-vơ như muốn nói một câu gì nhưng rồi lại im-lặng chờ Liên nói tiếp. Trí tò-mò của anh đang trôi dạt một cách quá ư mạnh mẽ.

— Bây giờ, Tứ chết, bảo-vật đã tan-nát nhưng nó vẫn mãi mãi là của tôi mỗi khi nghĩ đến nó. Từ nay, Tứ sẽ trở nên hiền-lành hơn, dễ thương hơn bên cạnh tôi.

Liên nói tới đây, ngừng lại hẳn. Nguyễn-Văn-Việt thoáng nhìn nàng, tò mò, Anh thấy những lời trên thốt ra từ miệng Liên là thường nhưng vẻ mặt tha thiết, thành-thật khi nói khiến anh lấy làm lạ.

Nguyễn-Văn-Việt chợt lại vung tay vu-vơ. Anh vội nói để bắt kịp ý-nghĩ :

— Còn tôi, sự thực tôi xúc-động mạnh khi biết Tứ chết. Đây là lần đầu tiên tôi phải chứng-kiến cái chết của một người thân. Những nỗi hoảng-hốt, đau đớn của tôi mấy ngày vừa qua sao lại lạ lùng, mới mẻ đến thế.

Liên cười khô môi ngắt ngang :

— Những rung-động mới mẻ này sẽ giúp anh trở nên phong-phú hơn, thành-thật hơn trong các tác-phẩm tương-lai.

Nguyễn-Văn-Việt đáp :

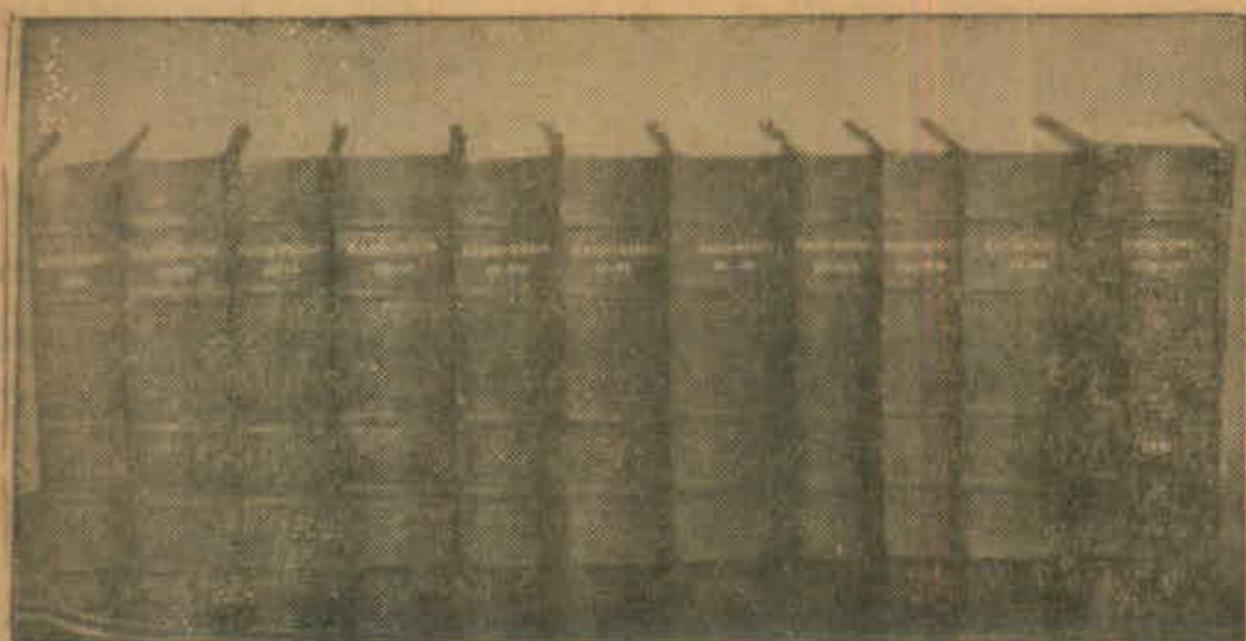
— Tôi đã nghĩ như chị từ khi mới bước chân tới đây. « Những đau-khổ làm cuộc sống phong-phú hơn » nhưng phải cái mua hơi đắt.

Nói xong, Nguyễn-Văn-Việt cười vu-vơ, Liên cười theo.

Trong lúc ấy nắng đã lên cao, khí lạnh bắt đầu tan. Bà Đậu ngồi trên chiếc va-li bên vệ đường, buộc lại cái khăn mỏ quạ. Hai bàn tay còn dính đất sét dần dần trở nên trắng khô.

QUÀ XUÂN TRANG NHÀ

BẠN ĐỌC HÃY TÌM CHO ĐƯỢC:



BÁCH - KHOA

ĐÔNG TẬP

6 NĂM : 16 TẬP

(144 SỐ)

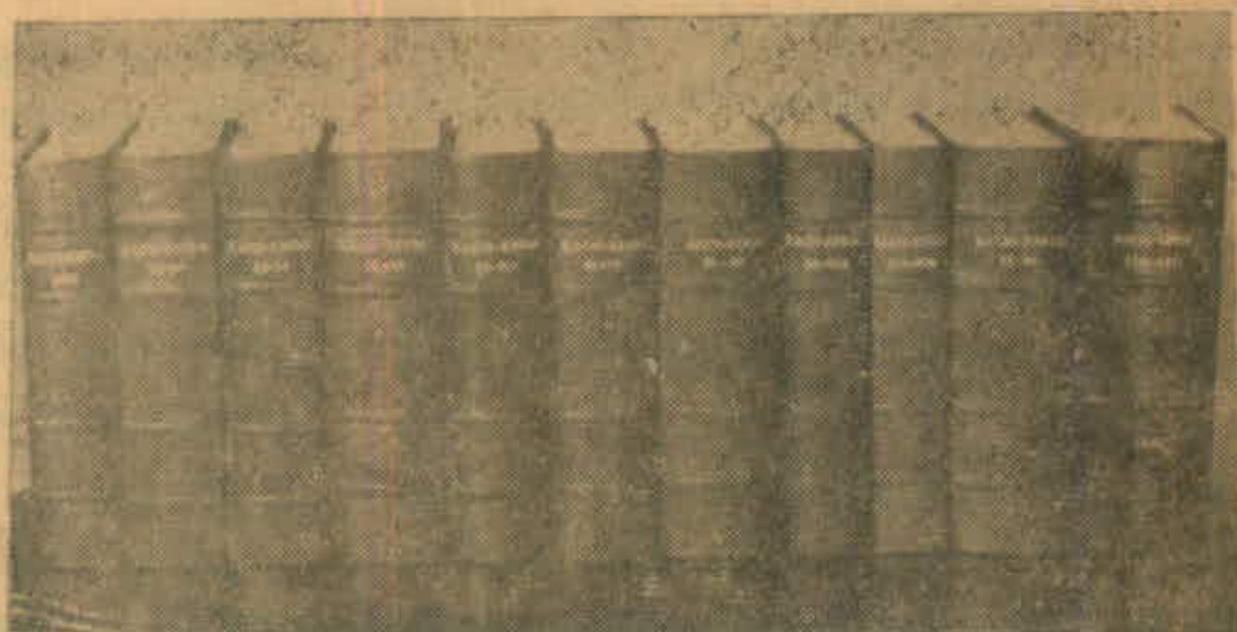
8 TẬP (1957 — 60) MỖI TẬP 12 SỐ (giá 1 tập 110 đ.)

8 TẬP (1961 — 62) MỖI TẬP 6 SỐ (giá 1 tập 65 đ.)

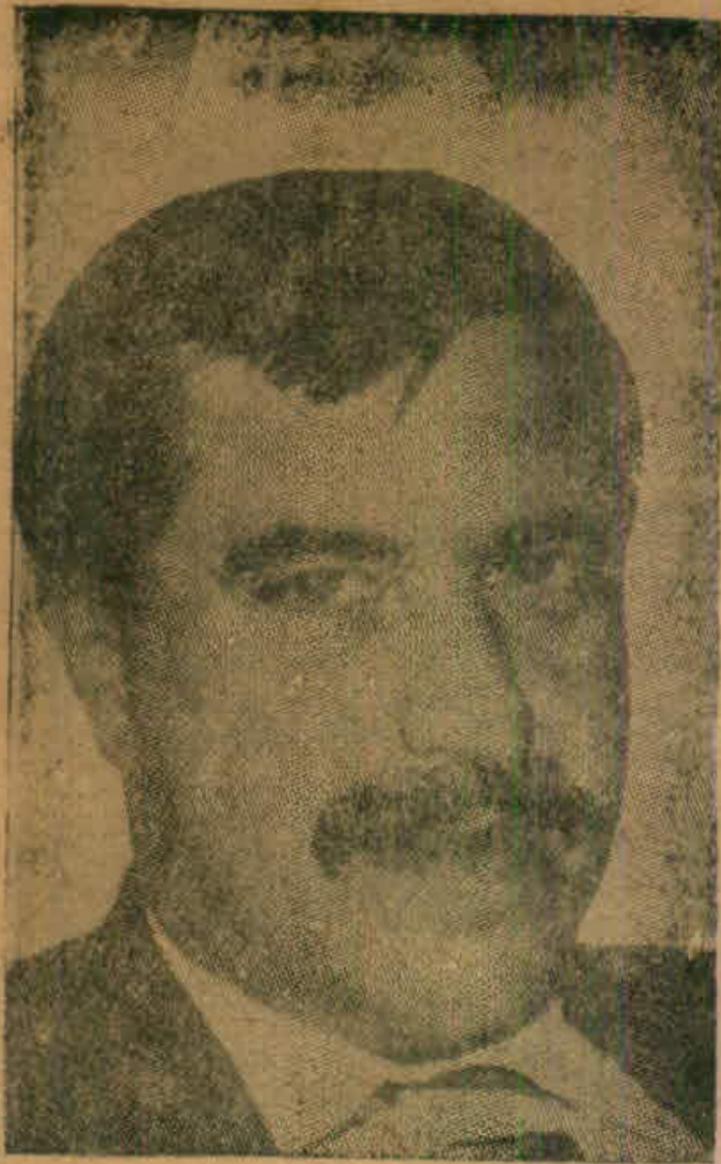
(ở xa thêm cước phí)

MỘT BỘ BÁO CUNG ỨNG TÀI LIỆU VỀ MỌI MẶT,
VỚI TRÊN 1500 BÀI BIÊN KHẢO VÀ TRÊN 1000 SÁNG
TÁC VĂN NGHỆ ĐỦ LOẠI CÙNG 3 CUỘC PHỎNG VẤN
LỚN VỀ VĂN NGHỆ VÀ HỘI HỌA

**MỘT BỘ BÁO
LỢI ÍCH CHO
MỌI GIA ĐÌNH**



XIN HỎI TẠI CÁC HIỆU SÁCH VÀ TẠI TÒA SOẠN
BÁCH - KHOA 160, PHAN-ĐÌNH-PHÙNG — SAIGON



Günter Grass

« cái trông thiếc »

và vị trí của

Günter Grass

TRONG một số Bách - Khoa (1) Tràng-Thiên khi nói về nhà văn Đức trẻ tuổi Uwe Johnson và hai tác phẩm *La Frontière* và *Le Troisième Livre sur Achim* có nhắc thoáng qua một nhà văn khác, cũng người Đức tên Günter Grass tác giả một cuốn truyện dài mà giới phê bình văn học quốc tế đã xem là một sáng tác phẩm quan trọng có thể cùng với *La Frontière* đánh dấu được sự chỗi dậy của nền văn chương Đức kể từ sau cuộc thảm bại năm 1945. Cuốn truyện dài đó nhan tiếng Đức là « *Die Blechtrommel* », Pháp dịch là « *Le Tambour* », mình dịch theo là « *Cái Trống thiếc* ».

Theo sự nhận xét của một số người sành văn chương Đức thì lịch sử văn học Đức hiện đại trong khoảng thời gian từ 1933

đến 1962, tức "trong" ngót "ba" chục "năm" nay, vì những biến cố, chánh trị có, lịch sử có, đã chia ra làm ba thời kỳ rõ rệt : một thời kỳ từ 1933 đến 1945, một thời kỳ từ 1945 đến 1950 và một thời kỳ từ 1950 đến 1962.

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ của những nhà văn nhà thơ mà tác phẩm ngày nay đã bắt đầu ôm một giá trị khuôn mực (*valeur classique*) của những bậc thầy. Thời kỳ của những Stefan George, Hugo Von Hofmannsthal, Rainer Maria Rilke, Heinrich Mann, Thomas, Mann Wassermann, Hermann Hesse, Franz Kafka, Bertold Brecht, Stefan Zweig v. v... (Số dĩ

(1) bài Uwe Johnson trong Bách-Khoa số 143, ngày 15-12-1962.

CÁI TRÔNG THIỀC

có một sự hạn định giữa hai cái mốc thời gian 1933 và 1945 là để được giản tiện trong việc chỉ định chó thật ra thời kỳ thứ nhất này đã manh nha và phát triển từ hồi đầu thế kỷ, lúc hai trào lưu tư tưởng một hư vô do Nietzsche, một hiện tồn do Kierkegaard rục rịch gây ảnh hưởng mạnh trong phạm vi văn nghệ).

Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ sau ngày nước Đức bị chia đôi. Một số nhà văn sống lưu vong ở nước ngoài (như Thomas Mann) một số chết vì chế độ quốc xã (như Stefan Zweig, Wolfgang Borchert, Kurt Tucholsky) một số im hơi lặng tiếng. Bị ảnh hưởng thời cuộc văn chương Đức trong thời kỳ này nghèo nàn hơn những khi nào hết. Dân tộc Đức hoang mang, không hiểu gì về trách nhiệm lịch sử và định mạng của mình, cố vẫy vùng lên để sống. Và phản ảnh của thời kỳ hỗn độn ấy là những thứ mà người ta gọi là văn chương của sự khủng hoảng (*littérature de crise*), văn chương của sự điêu tàn, của thời đại số không (*littérature de ruines, du nihilisme*). Ai cũng đua nhau nói, ai cũng đua nhau gọi lại những cảnh chết chóc tàn phá, những cảnh khoác khoải chờ đợi tử thần (như nhan một cuốn truyện của Nossack, *L'interview avec la mort*). Nhưng rốt cuộc không có một cuốn nào trong đám « *littérature de crise, de ruines* » này còn sống được với thời gian cả. Chỉ có một vài cuốn nhưng lại là của những tác giả thuộc thời kỳ thứ nhất còn sót lại (như *Docteur Faustus* của Thomas Mann, *le Jeu des perles de verres*, của Hermann Hesse) hoặc của những nhà văn trong xu hướng gọi là « *New Sachlichkeit* » (như *Le Bois des morts* và *Missa Sine no-*

mine của Ernst Wiechert, *Les morts restent jeunes* của Anna Seghers, *Stalingrad*, và *Moscou* của Theodor Plevier, *Memorial* của Günther Weisenborn, *Heliopolis* của Ernst Jünger, *Tombés de la main de Dieu* của Hans Werner Richter, *l'Étincelle de vie* của Erich Maria Remarque). Có nhiều sự toan tính, nỗ lực để dựng lại cái truyền thống văn học nhưng các nhà văn Đức suốt trong thời kỳ thứ hai này chưa tìm được tiếng nói để nói những gì đang vò xé, đang âm ỉ trong lòng dân tộc Đức. Trong khi đó thì lại có một nhóm người ác ý cho rằng nước Đức của Hitler, nước Đức của những trại tập trung, nước Đức của những phòng hơi ngạt đã giết hàng triệu người Do-Thái, một nước Đức như vậy thì còn làm gì có được một nền văn minh, một nền văn học nữa.

Phải đợi đến thời kỳ thứ ba, thời kỳ của những Heinrich Böll, những Uwe Johnson, những Günter Grass. Liên sau cuộc thất bại của đám « *littérature de crise, du nihilisme* » hai nhà văn Alfred Andersch và Hans Werner Richter đứng ra thành lập một nhóm gọi là « *Nhóm 47* » để qui tụ một số nhà văn nhà thơ tiêu biểu cho thứ văn chương « hôm nay » của nước Đức, nhưng không đề xướng một xu hướng, một thái độ văn học nào cả. Nhóm 47 cố tránh mọi ý thức hệ trong văn chương và do một sức phản tác động tự nhiên (*réaction naturelle*) đâm ra thích tất cả những gì bao hàm một tinh thần chống đối, một tinh thần « phản »: phản anh hùng, phản nghệ thuật, phản tiểu thuyết. Nói tóm lại thể hệ văn nghệ sĩ « hôm nay » của nước Đức là một thể hệ « phản » tất cả mọi sự trên đời. Nhóm 47 phủ nhận quá khứ, phủ nhận những

kẻ đã đưa dân tộc Đức vào cuộc thảm bại 1945, phủ nhận mọi trách nhiệm tập thể trước Lịch-sử, lấy cớ rằng hồi năm 1933 lúc Hitler lên nắm chính quyền một số trong bọn họ chỉ là những trẻ sơ sinh, hoặc không có đủ lý trí phán đoán (mà thật như vậy vì Günter Grass sinh năm 1927 và Uwe Johnson năm 1934). Tuy đã rào đón kỹ càng như vậy mà họ cũng vẫn chưa cởi bỏ hẳn được những mặc cảm, những sự giằng xé khiến họ lúc nào cũng sống trong một tình trạng trí thức bất an (*l'inconfort intellectuel*). Cái quá khứ mà họ lớn tiếng phủ nhận cứ tiếp tục ám ảnh họ mãi không thôi. Và trường hợp này là trường hợp Günter Grass và quyển truyện dài « *Cái trống thiếc* ».

Chính « *Cái trống thiếc* » đã xác định vị trí của Günter Grass trên hai bình diện Con Người và Lịch Sử, Nhà Văn và Thời Đại, đồng thời nó xác định luôn cả những tương quan lịch sử và phạm vi trách nhiệm của nước Đức trước toàn thể loài người. Tiếng nói của nhơn vật Oskar Matzerath có phải chăng là tiếng nói của bao nhiêu cái cá nhơn riêng rẽ của dân tộc Đức đã bị chà đạp, lợi dụng trong những biến cố chính trị và lịch sử vừa qua. Và có lẽ vì đó mà Günter Grass, thoát một cái, vươn lên được địa vị một ngòi bút quốc tế, trả lời được những câu hỏi mà từ lâu, tuy không nói ra, nhiều người đã đặt để về nước Đức.

Trong truyện « *Cái trống thiếc* » có những gì? Đó là truyện thuật những biến chuyển liên tiếp xảy đến cho một gia đình trung lưu ở thành phố Dautzig, trước, trong và sau trận thế giới đại chiến thứ hai. Truyện dài khoảng 500

trang, bán hết 60.000 quyển trong vòng không đầy một năm, gây ra những cuộc tranh luận vô cùng sôi nổi. Số người khen cuốn sách cũng lắm mà số người bắt bẻ vì cuốn sách cũng nhiều, nhưng không ai chối cãi nổi giá trị của nó đối với đời sống văn chương hiện nay của nước Đức. Năm ngoài trong dịp Günter Grass cho ra đời một tác phẩm thứ hai « *Katz und Maus* » (Con mèo và con chuột), Tạp chí *Réalités* của Pháp đã đến phỏng vấn ông để biết với cái khung cảnh chật hẹp, tầm thường của một khu phố nhỏ bốn mùa không thay đổi trong một thành phố cũng nhỏ là Dautzig kia, Günter Grass đã làm thế nào để thai nghén được những tình tiết vượt ra ngoài âm mưu tương-tượng của mọi người, dựng nên được những nhơn vật mà cường độ sức sống đã truyền sang người đọc một mối rung cảm vừa mãnh liệt vừa tế nhị. Tác giả « *Cái trống thiếc* » đã sáng tác trong những hoàn cảnh nào, đã có những quan niệm ra sao về tiểu thuyết?

Günter Grass là một người Đức thành ra câu đầu tiên mà phóng viên tạp-chí *Réalités* định hỏi ông nhưng còn ngần ngại là câu :

— Trong hồi chiến tranh vừa qua ông đã ở đâu và đã làm gì?

Günter Grass cũng đoán biết ý định đó nên mỉm cười, cởi mở :

— Ô! Ông cứ hỏi tự nhiên. Năm 1939 tôi được 12 tuổi và học tại một trường Trung-học ở Langfuhr, ngoại ô Dautzig cho đến mùa hạ năm 1944 gia đình tôi sống một cuộc sống phẳng lặng yên lành: chúng tôi nghe tin tức ra-dô, nghe chuyện của những người lính ở mặt

CÁI TRÔNG THIỀC

trận về kể lại, nhưng trong nếp sống tiêu tư sản của cha mẹ tôi, tất cả những việc đó đều không quan hệ. Mọi người không cần biết ở Stalingrad đã xảy ra những trận đánh ác liệt đến thế nào, vấn đề sinh tử lúc đó đối với chúng tôi chỉ là vấn đề thực phẩm.

— Còn đến năm 1944?

— Tôi bị động viên hồi tháng tám năm đó. Ban đầu tôi phục vụ trong ngành Thiết-giáp kỵ binh, sau đó tôi được đổi sang ngành Bộ-binh đồn trú ở Silésie rồi Berlin.

— Trong thời kỳ đó có xảy ra cho ông một việc gì mà ông còn nhớ mãi không?

— Có... suốt thời kỳ ở trong quân đội lúc nào tôi cũng nơm nớp sợ. Tôi có dòng máu Kachoube trong người, ấy thế mà cũng vẫn không trấn áp nổi cái sợ lúc nào cũng ám ảnh.

— Dòng máu Kachoube?

— Phải. Ông ngoại bà ngoại tôi thuộc giống dân Kachoube, một bộ lạc Slave ngày xưa đến định cư ở miền Nam Dautzig, trước cả giống dân Đức và giống dân Ba-Lan. Sau khi lấy nhau ông bà ngoại tôi dời nhà ra thành phố, nhập Đức tịch. Đến đời má tôi đã hóa thành người Đức hoàn toàn. Thỉnh thoảng chúng tôi dắt nhau về miền quê thăm lại những ông cậu bà dì còn giữ nguyên gốc tịch người Kachoube. Tôi rất thích những cuộc thăm viếng đó, vì tôi nhận thấy người Kachoube vốn có một quan niệm rất mềm dẻo về cuộc đời.

— Thế nghĩa là?

— Nghĩa là người Kachoube có một lối xử thế rất khôn khéo giúp họ trải qua

bao nhiêu trận cuồng phong của lịch sử đã thổi liên tiếp trên mảnh đất chôn nhau của họ mà không bị quật ngã một lần nào... Tôi còn nhớ, năm 1939 khi chiến tranh sắp sửa mở màn, ngày nào trong vùng Dautzig cũng xảy ra những cuộc đụng chạm giữa hai toán binh lính Đức và Ba-Lan. Trong nhà bà dì tôi lúc bấy giờ luôn luôn để sẵn hai lá cờ cuộn chung lại với nhau: một lá cờ Đức và một lá cờ Ba-Lan. Khi có tiếng binh lính kéo rầm rộ đằng xa đưa con trai út của bà dì tôi lập tức treo lên cây, xem chừng và thông báo. Nếu là toán lính Đức thì bà dì tôi cho thượng lá cờ Đức lên, nếu là toán lính Ba-Lan thì lá cờ Ba-Lan được đem ra xử dụng. Như vậy một cách thản nhiên, không bận bịu một tí tí mặc cảm nào.

— Có phải thứ triết lý thực tiễn này đã được ông trình bày trong cuốn *Le Tambour*? Vì nếu tôi không lầm, như nhân vật Oskar trong truyện cũng gốc người Kachoube?

— Đúng thế. Và lại trong *Le Tambour* có một nhân vật phụ là bà Anna Bronski (bà ngoại của chú lùn Oskar) đã nói câu này: « Không thể đuổi dân Kachoube đi nơi khác được, họ cứ ở lì một chỗ, rứt đầu chịu đánh. Hết bị dân Đức đánh đến bị dân Ba-Lan đánh. Cả Đức và Ba-Lan đều không chịu giống dân lai, họ chỉ thích giống rạch, một trăm phần trăm Đức hoặc trăm phần trăm Ba-Lan thôi ». Hồi thời chiến tranh bọn Quốc xã đã ngé bọn Kachoube bằng đôi mắt nghi kỵ. Theo các nhà bác học của Hitler thì dân Đức chia ra nhiều hạng đi từ hạng aryens nguyên chất đến hạng pha không biết bao nhiêu dòng máu, nào là: Volksdeutsche,

Reichsdeutsche, Volksgruppe I, Volksgruppe II, Volksgruppe III vân vân... Bọn Kachoube bị liệt vào hạng Volksgruppe III nghĩa là hạng bị pha nhiều nhất.

— Trong *Le Tambour* hay trong *Le Chat et la Souris* bug đều đúng trong cương vị một người ngoài cuộc thuật lại trận chiến tranh đã khiến dân tộc Đức sa vào một nỗi thảm bại khó quên bằng một giọng văn đôi lúc châm biếm đôi lúc chua cay. Nguồn gốc Kachoube của ông có ảnh hưởng chút ít gì đến lối thuật và thái độ đó của ông không?

— Thái độ đó của tôi chính là một thái độ đặc biệt Kachoube. Nếu có ai bảo một người Kachoube phải chọn giữa hai điều kiện hãa sẽ luôn luôn chọn một điều kiện thứ ba. Tôi cũng thế, nếu có ai bảo tôi hoặc phải lên án hoặc phải biện hộ những biến cố đã viết nên những trang thảm sử của nước Đức trong thời kỳ 1939-1945, tôi sẽ chọn thái độ của người đứng bên lẽ, tôi sẽ thuật lại đoạn sử đó mà không phê phán gì cả.

— Lúc này ông vừa cho biết trong những ngày cuối cùng của trận đại chiến vừa qua ông đồn trú ở Berlin. Vậy sau đó ông đã gặp những chuyện gì?

— Hồi ấy các lực lượng Hồng quân đang tiến vào thành phố. Tôi được cái may là bị thương trong vùng ngoại ô Berlin đúng vào ngày Hitler ăn mừng lễ sanh nhật bằng một cuộc diễn binh, có lẽ là cuộc diễn binh chót. Cùng với 80.000 thương binh khác tôi được gửi đến một quàn y viện ở Marienbad. Ba tháng sau tôi được giải ngũ, trên mình chỉ còn mỗi một bộ quân phục cũ. Tôi xin vào làm công trong mấy trại trồng tía

ở miền quê để sống lây lất qua ngày. Tôi làm cu-li trong một mỏ muối rồi làm thợ đẽo đá khắc bia trong một nghĩa địa hết hai năm.

— Ông bắt đầu viết lúc nào?

— Lúc tôi được 14 tuổi, hồi nhỏ tôi thích làm thơ, thích vẽ. Chiến tranh đã làm cạn của tôi nguồn hứng. Tánh tôi rất dễ xúc động vì những chuyện xảy quanh mình. Tôi sống ở Berlin với vợ tôi, chính ở đây tôi đã viết cuốn *Le Chat et la Souris*. Năm ngoái, tôi đang khởi công viết một cuốn thứ ba thì bỗng, hôm 13 tháng tám, xảy ra vụ bứ: tường ngăn hai khu vực Berlin. Vụ đó làm tôi chán nản, suốt cả năm đó tôi không viết được một trang nào nên hờn.

— Ông đổi hướng, xoay ra viết tiểu thuyết lúc nào?

— Hồi năm 1955, hồi tôi quen với các nhà văn thuộc « Nhóm 47 ». Câu chuyện kể ra cũng lạ. Một hôm ở Berlin (lúc ấy tôi đã thôi nghề khắc mộ bia, vợ chồng con cái tôi đang sống bừa đói, bừa no, tôi đang tập tễnh viết kịch và làm thơ) vợ tôi đọc báo thấy nói đài phát thanh Stuttgart có tổ chức cuộc thi thơ nên giục tôi tham dự. Tôi cũng chiều ý vợ, gởi dự thí mấy bài, rồi quên bẵng. Nào ngờ bài thơ đó của tôi lại chiếm được giải ba, 150 Marks và một vé máy bay khứ hồi Stuttgart. Đến Stuttgart tôi được « Nhóm 47 », mời. Nhóm này là một nhóm qui tụ các nhà văn và các nhà thơ Đức mới nổi tiếng sau chiến tranh. Tôi đọc cho họ nghe mấy bài thơ của tôi, họ khen hay. Walter Hollerer chủ nhiệm nhiều tạp chí văn nghệ ở đây đã đem đăng một vài bài.

CÁI TRÔNG THIỀC

— Cho tới năm đó ông còn thích viết kịch và làm thơ. Thế tại sao hai năm sau ông lại viết *Le Tambour* bằng lối văn tiểu thuyết

— Trước thì tôi không bao giờ để ý đến lối văn xuôi cả, tôi đã tin rằng tài của tôi phải nằm trong địa hạt thi ca hoặc kịch. Rồi một hôm, một vở kịch do chính tay tôi viết được đem trình diễn tại một hí viện nhỏ ở Cologne. Vở kịch đó thất bại không phương cứu chữa. Tôi bỏ đi Paris, thế với lòng là sẽ không bao giờ viết một loại văn nào khác hơn loại văn tiểu thuyết nữa. Thế là tôi viết ngay mấy chương đầu của cuốn truyện *Le Tambour*.

— Đờ tài *Le Tambour* ông đã nghĩ tới lần đầu vào lúc nào?

— Ngay sau khi chiến tranh chấm dứt. Tôi vẫn có ý vẽ lại cái khung cảnh tiểu tư sản của thành phố Dantzig trong đó có những người thuộc hạng chủ các cửa hiệu tạp hóa, chủ các xưởng thủ công nghệ nhỏ. Tôi đã theo dõi mọi biến chuyển của cái thế giới tiểu tư sản này trong suốt thời kỳ chiến tranh. Một thế giới « con sên con ốc », không có một ý kiến dứt khoát nào, không có một sức chống cự nào, không có một phản ứng nhỏ nào trước bao nhiêu biến cố. Ban đầu tôi định làm một bài thơ thật dài trong đó nhân vật chính là một loại thiên thần đứng trên một cây trụ cao kể lại tất cả những điều nghe thấy.

— Một nhân vật quái quái như nhân vật *Asmodée* trong thần thoại giờ nóc nhà, dòm ngó những chuyện kín riêng tư?

— Đúng thế. Nhưng rồi tôi thấy rằng thơ dễ khiến mọi người đâm ngấy. Tôi

lại có ý tìm một nhân vật có đủ những điều kiện thế này: một nhân vật có tham dự vào động tác của câu chuyện nhưng đồng thời có thể tự tách rời khỏi cái khung cảnh đó để có thể ném một cái nhìn độ: đáo lên mọi thứ đang ở trên đà diễn biến. Tôi tìm mãi, cuối cùng có một bữa nọ trong dịp ở chơi tại nhà mấy người bạn bên Thụy-Sĩ, cùng mấy người bạn bàn chuyện nọ chuyện kia vui vẻ tôi bỗng chú ý đến một thằng bé con ba tuổi. Thằng bé không cần biết đến những chuyện gì đang xảy xung quanh, vừa trèo lên trèo xuống nơi mấy bậc thang lầu vừa mê mải cầm dùi gõ vào một cái trống trẻ con chơi bằng thiếc. Thế là nhân vật chính của *Le Tambour* ra đời: trong *Le Tambour* nhân vật đó là chú lùn Oskar đã quan sát trọn ba mươi năm liền mọi việc, mọi người, mọi cảnh của thời đại mình bằng cặp mắt ngây thơ của một đứa trẻ nhưng đồng thời đã hiểu suốt mọi việc, mọi người, mọi cảnh đó bằng lý trí của một người đứng tuổi. Tôi thuật lại cho ông nghe chuyện này nhưng nhiều lúc tôi lại quên mất không còn nhớ và cũng không muốn nhớ những nguyên nhân đã thúc tôi thai nghén nhân vật Oskar. Lại nữa, thỉnh thoảng, khi đọc lại *Le Tambour* tôi đâm ra ngạc nhiên và tự hỏi, một cách rất thành thật, mình đã đào những tình tiết đó ở đâu ra.

— Ông có ý gán cho nhân vật Oskar và Cái trống thiếc mà ông đã nhắc tới nhiều lần một giá trị biểu tượng gì không?

— Tôi cố hết sức tránh cái tật mà đa số các nhà văn Đức thường mắc phải là nhét trong văn chương những ý niệm

siêu hình, nhìn đâu cũng thấy toàn biểu tượng. Tôi chỉ thích văn chương thuần túy, chỉ thích kể truyện, chỉ thích trình bày sự việc.

— Ông có thích sự việc theo lối Alain Robbe-Grillet, có vẽ lại thực tế một cách rất tỉ mỉ không ?

— Không, không. Tôi rất chú ý đến việc làm của Robbe-Grillet nhưng văn chương theo quan niệm ông ta nhẹ một và tốn công phu quá. Tôi thì tôi không thể viết một cuốn tiểu thuyết theo một hệ thống đã qui định sẵn từ trước.

— Có người bảo rằng *Le Tambour* là một tác phẩm mang những đặc tính hoàn toàn Đức. Ông nghĩ thế nào về ý kiến này ?

— Tôi cũng không rõ hiện nay người đọc sẽ tìm thấy được những gì trong đó, vì mỗi người mỗi tìm thấy một thứ khác nhau. Về chuyện *Le Tambour* là một tác phẩm mang hay không mang những đặc tính hoàn toàn Đức thì tôi chỉ có thể kể lại ông nghe một chuyện này. Có một số đồng bào của tôi đã phê bình *Le Tambour* bằng một câu cay độc : « Một cuốn sách như thế ấy nếu được hoan nghênh bên Pháp cũng không đáng lấy làm lạ lắm ».

— Lúc này ông vừa chỉ trích gắt gao một vài xu hướng tìm tòi của tiểu thuyết mới. Vậy chính ông ông có quan niệm thế nào về tiểu thuyết ?

— Ngay trong đoạn đầu cuốn *Le Tambour* tôi đã nói rõ quan niệm tiểu thuyết của tôi rồi. Bây giờ tôi chỉ xin nhắc lại : « Người ta có thể bắt đầu một cuốn tiểu

thuyết bằng cách khởi viết ngay đoạn giữa, sau đó áp dụng phương pháp tảo bạo, xáo trộn cả đoạn đầu và đoạn cuối. Người ta có thể chạy theo loại văn mới, xóa bỏ các thời kỳ, các khoảng cách rồi tuyên bố, hoặc để người khác tuyên bố, là rốt cuộc người ta đã giải quyết xong yếu tố không gian và thời gian trong tiểu thuyết. Người ta cũng có thể tự dưng nhảy ra hô lớn lên rằng ngày nay các nhà văn không sao viết nổi một truyện dài để rồi, giữa lúc ai nấy không ngờ nhứt, lại để ra một cuốn thật hư thật dày để làm ra vẻ ta đây là nhà văn có thực tài cuối cùng còn sót lại. Tôi cũng thường nghĩ rằng trước hết mình nên thân trọng đưa ra đòi hỏi này dò ý mọi người : hiện nay tiểu thuyết không còn có như vật chánh nữa vì lẽ chủ nghĩa cá nhân đã cáo chung, vì lẽ cá tính con người đã hóa ra lạc lõng, vì lẽ con người bị lưu đày trong sự cô độc : người nào cũng đều cô độc như nhau, cũng mất cái nét cô đơn đặc biệt của mỗi người ngày trước và hợp thành một khối riêng rẽ vô danh không có nổi một đại diện xuất sắc. Nghĩ kỹ thì điều đó rất có thể là như vậy. Nhưng riêng về phần chúng tôi, tôi Oskar và anh y tá Bruno, tôi muốn nói thẳng ra rằng cả hai chúng tôi đều là hai như vật xuất chúng, xuất chúng ở hai phương diện khác nhau ; Bruno đứng sau cánh cửa, tôi đứng trước cánh cửa. Kịp đến lúc Bruno mở toang cánh cửa ra, thế là xong : mặc dầu chúng tôi cùng mến nhau, cùng mang một nỗi đơn độc như nhau nhưng lúc đó, chúng tôi chỉ còn là một khối vô danh không một điểm gì nổi bật ».

— Ông có định dựng những mẫu như vật giống các như vật dán thân vào hành động của loại tiểu thuyết xã-hội không?

— Tôi chủ trương trái lại. Theo tôi một nhà văn đáng gọi là có tài, xứng với danh hiệu nhà văn phải là một người biết ghi lại thời đại của mình với tất cả những nét phong phú vinh, nhục, thăng, trầm. Trong *Le Tambour* như vật Oskar là hình ảnh của cả một cái thế giới tiểu tư sản ở Dantzig gồm những kẻ đứng trong cuộc và những kẻ ở ngoài cuộc. Theo tôi một như vật tiểu thuyết không thể nào là một kẻ có nhiệm vụ chứng minh một ý thức hệ nào đó xấu hay tốt. Như vật tiểu thuyết chỉ nên tỏ cho người đọc thấy rằng bất cứ ý thức hệ nào nếu đi quá mức đều hóa ra phi lý.

Từ sau chiến tranh đến nay các nhà văn Đức thường có khuynh hướng dùng văn chương như một lợi khí hoặc để buộc tội hoặc để tha tội. Nhà văn định đóng vai quan tòa để phê phán, tôi nghĩ đó không phải là nhiệm vụ nhà văn.

— Cuốn tiểu thuyết sắp tới ông viết theo đề tài nào?

— Nhan đề tạm thời của cuốn truyện thứ ba của tôi là *Hundejahre* mà ta có thể tạm dịch là « Những năm trong đời một con chó ». Cốt truyện như sau: Vào khoảng năm 1900 có một anh thợ xay bột, cư ngụ ở hạ lưu sông Vistule, nuôi một con chó lông đen lai sói. Tôi theo dõi nhóm con cháu của con chó này và tả những như vật sống xung quanh mỗi thế hệ chó. Sau rất một con chó trong nhóm được đem tặng cho quốc trưởng Hitler vốn thích loại chó này. Xảy ra cuộc thảm bại của nước Đức. Con chó

con sống sót, được một chủ khác nuôi và ông chủ mới này là một người chống phát-xít. Câu chuyện chỉ có thế.

— Nếu phải giới thiệu trước độc giả *Le Chat et la Souris* ông sẽ giới thiệu thế nào?

— Chắc ông không lạ gì cuốn *Le Grand Meaulnes* của Alain Fournier. Cuốn *Le Chat et la Souris* của tôi cũng giống giống thế. Đọc nó người ta sẽ thấy rằng ý thức hệ không tạo được anh hùng. Trong *Le Chat et la Souris* tôi vẽ lại cuộc đời của một thanh niên Đức, một anh hùng nhưng không phải hẳn là anh hùng. Thanh niên này bị những động lực rất tầm thường, rất « tiểu tư-sản » thúc đẩy. Chính những động lực nhỏ nhỏ, tầm thường này nhiều lúc khiến mình làm nên những chuyện to tát, động trời. Tôi có ý trình bày một số những sự kiện chẳng ebýt nhau, những sự kiện trung bình, vụn vặt nhưng cuối cùng có thể đưa đẩy bất cứ ai trong chúng ta từ một hoàn cảnh dung thường đến một hoàn cảnh phi thường. Và hoàn cảnh đó là hoàn cảnh của như vật tên Mahlke trong truyện.

NGUYỄN-MINH-HOÀNG

Tài liệu lấy trong những bài sau đây:

— *La littérature allemande contemporaine* của J. F. Angelloz (*Larousse Mensuel* — Aout 1953).

— Günter Grass (*Réalités* No 200, Septembre 1962).

— *Ecrivains et poètes de la nouvelle Allemagne* của Nicolas Baudy (*Arts* số 886, Octobre 1962).

— *Variations on a Tin Drum* của John Mander (*Encounter* số 110, November 1962).

Quán củ hành

GÜNTER GRASS

NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

CHÚNG tôi yêu những cánh đồng cỏ rộng ven sông Rhin còn lão chủ quán Ferdinand Schmuh thì yêu những vùng đất hai bên bờ sông Rhin giữa miền Dusseldorf và miền Kaiserswerth. Chúng tôi thường chọn một chỗ ngược phía trên lưu vực Stockum làm nơi dượt nhạc. Schmuh đi xục xạo trong những lùm cây và bụi rậm ven sông, vác khẩu súng hơi tìm bắn mấy con chim sẻ. Hắn chỉ ham mê thích thú có mỗi việc này. Những lúc bị bực mình trong công chuyện làm ăn Schmuh thường kéo vợ lên chiếc Mercedes, lái chạy dọc bờ sông, đậu lại ở khoảng ngược phía trên lưu vực Stockum. Sau đó bằng những bước đi vững vàng trên hai bàn chân trệt hắn len lõi khắp cánh đồng cỏ rộng khẩu súng trên tay chúi mũi xuống đất, bà vợ leo đèo bước theo sau mặc dầu bà

ta không tán thành mấy lối giải trí này của chồng, chỉ thích ngồi trong xe cho khỏe. Schmuh đặt vợ ngồi trên một trụ đá ở bờ sông đoạn lẩn mắt phía sau hàng cây thấp. Nhịp kèn trống của chúng tôi nổi lên từng hồi giậm giật trong khi tiếng súng của Schmuh nổ đen đét đằng xa. Chúng tôi trau giồi âm nhạc, Schmuh ra tay giết chóc bầy chim.

Scholle, cũng như Klepp, quen với tất cả những chủ quán trong thành phố. Thoạt nghe tiếng súng hắn quay lại nói với chúng tôi:

— Schmuh đang bắn chim sẻ, mấy chú có nghe không?

Bây giờ thì Schmuh không còn nữa, tôi xin lãnh nhiệm vụ đọc điệu vãn nhạc nhờ công đức người đã khuất: Schmuh là một tay súng tài ba, có lẽ hắn cũng là

một người tốt bụng. Đi săn chim sẽ bao giờ Schmuh cũng đem theo trong túi áo bên trái một mớ đạn chì và trong túi áo bên phải phồng cộm lên một gói lớn đựng những hạt thóc già nát dành riêng cho loài chim nhỏ. Gói thóc hắn đem ra phân phát cho chim sau khi đã trở tài bắn chần chệ, hắn có cái nguyên tắc không khi nào cho chim ăn trước. Trong mỗi buổi xé đi săn như vậy hắn chỉ bắn mười hai con chim sẽ, đúng con số mười hai không hơn không kém. Hắn bóc từng nắm thóc vung ra cho bầy chim với một dáng điệu hả hê rộng rãi.

Hồi Schmuh còn sanh tiền, một buổi sáng lạnh căm căm của tháng mười một năm một ngàn chín trăm bốn mươi chín họ hắn đã cất tiếng nói với chúng tôi một câu đại khái thế này :

— Các anh cử nhạc rầm rầm ở đây làm lũ chim hoảng sợ kéo nhau bay mất thì tôi còn săn còn bắn làm sao ?

Từ mấy tuần rồi hôm nào chúng tôi cũng dượt nhạc trên bờ sông như thế. Giọng nói của Schmuh cất oang oang chứng tỏ hắn rất tự mình. Klepp cầm cái ống sáo hai tay, giờ thẳng ra trước mặt theo lối lính bỗng súng chào các cấp chỉ huy, nói với Schmuh như xis lỗi :

—Ồ ngài Schmuh, tôi biết ngài có rất nhiều máu nhạc sĩ trong người, tiếng súng do tay ngài bắn thật ăn nhịp với điệu nhạc của ba đứa chúng tôi, không chệch một cung, một bậc. Chúng tôi xin bái phục ngài, thưa ngài Schmuh.

Được Klepp gọi tăng bằng tên thật Schmuh thích lắm, hỏi mãi Klepp đã làm

cách nào để biết được cái tên thật ấy. Klepp trợn tròn mắt ngạc nhiên :

— Ngài hỏi cái câu chi lạ ? Ở đây còn ai không biết tên Ngài là Schmuh ? Ở đây mọi người đều đọc đến tên ngài, ngoài đường tôi vẫn nghe người này chỉ trỏ nói với người kia : Schmuh đó, đúng Schmuh rồi, anh không trông thấy Schmuh sao ? Hôm nay Schmuh đi đâu ? À . . . Schmuh đi săn chim sẽ . . .

Do đó Schmuh bỗng nhiên trở thành một nhơn vật được mọi người chú ý. Schmuh sướng nở mũi, lấy thuốc lá mời chúng tôi, hỏi thăm tên họ chúng tôi, yêu cầu chúng tôi thổi cho hắn nghe một bản nhạc nào mà chúng tôi ưng ý nhất. Chúng tôi chơi ngay một bản hết sức giựt gân, xập xập xinh xinh. Nghe xong Schmuh giờ tay vẫy bà vợ lúc ấy mặc áo choàng lông đang ngồi trên một tảng đá trầm ngâm nhìn dòng nước sông Rhin chảy lặng lẽ. Bà vợ Schmuh ngoan ngoãn bước lại gần, chúng tôi phải chơi lại lần nữa cho bà ta nghe, chơi một bản thuộc loại High-Society giựt gân gấp mười bản trước. Bản nhạc dứt, bà vợ Schmuh nói :

— Này Ferdy, đúng là thứ nhạc mà anh đang cần đến để tặng về nhện nhíp cho cái quán của anh.

Schmuh gật gù, cho ý kiến bà vợ hợp với ý kiến mình. Hắn có cảm tưởng từ lâu nay đã mỗi công tìm kiếm chúng tôi và lúc này đây là lúc hắn đang toại nguyện. Nhưng hắn cứ làm ra vẻ tỉnh như không, lượm mấy miếng đá mỏng ném cho bay lướt trên mặt sông, một thứ kẻ hoãn binh để có đủ thì giờ tỉnh nhấm. Bản nhạc sẽ giúp vui tại Quán Cử hành từ chín giờ

tối đến hai giờ sáng, mỗi đêm mỗi tháng trong bọn sẽ lãnh số tiền thù lao là mười marks hoặc mười hai marks, Klepp đưa ra con số mười bảy marks để Schmuh trả xuống còn mười lăm marks là vừa nhưng Schmuh chỉ trả có mười bốn marks rưỡi, chúng tôi biết giá đó là giá chót của Schmuh nên ngưng lại không kì kèo thêm gì nữa.

Từ ngoài đường nhìn vào Quán Cũ hành của Schmuh trông giống phần đông những cái quán vừa quán rượu vừa hộp đêm vui nhộn, tối tân mọc lên nhan nhản hồi gần đây ở khắp nơi trong thành phố. Những cái quán lớp mới này khác những cái quán lớp cũ ở chỗ giá biểu mỗi thứ đều mắc hơn gấp bội, và sở dĩ như vậy có lẽ vì cách trang trí bên trong có phần kỳ dị lố lăng hơn. Một số lớn được gọi bằng cái tên chung « Quán Nghệ Sĩ ». Nhưng thỉnh thoảng ở một vài nơi ta lại gặp những cái tên riêng nghe rất kêu, giá biểu các thức uống sở dĩ mắc một phần có lẽ vì những cái tên riêng ấy. Nào là « Ravioli » (không khí kín đáo, trang nhã), nào là « Tabou » (không khí huyền ảo có một vẻ gì rất hiện tồn), nào là « Paprika » (không khí nồng say, cuồng nhiệt). Và dĩ nhiên trong số đó phải kể cả « Quán Cũ Hành ».

Tấm bảng hiệu mang ba chữ « Quán Cũ Hành » kẻ nguệch ngoạc một cách có dụng ý và hình một củ hành to tướng vẽ bằng một nét vẽ ngây ngô được treo tòn ten ngay trước quán trên một cái giá bằng sắt nguội chạm trổ ngoằn ngoèo. Lối treo bảng hiệu thế này có một nguồn gốc lâu đời, ngày xưa các ông chủ quán bên Đức đều treo bảng hiệu mình như

thế. Khung cửa sổ duy nhứt của quán được bít lại bằng những khu vớ chai màu xanh đậm gắn khít vào nhau. Trước cánh cửa sắt sơn màu đỏ gạch non có một lão gác cửa trên vai khoác một tấm lông cừu đứng sừng sững như ông thần giữ đống. Cánh cửa sắt này trong những năm còn giặc già có lẽ đã được dùng để che lối ra vào của một cái hầm trú bom nào đó. Quán Cũ hành không phải là một cái quán mà bất cứ ai cũng có thể đặt chân vào. Nhứt là vào những ngày thứ sáu cuối tuần, ngày đó phu phen thầy thợ vừa lãnh lương xong thường rủ nhau đi uống cốc bia cho mát. Họ tràn vào quán và lão gác cửa phải dùng hết thần lực đẩy ngược họ ra, đối với túi tiền họ giá biểu ở Quán Cũ hành có hơi quá mắc. Nhưng nếu đã được lão gác cửa cho phép bước vào quán rồi, quý vị sẽ thấy phía sau cánh cửa sắt có năm bậc bê-tông. Quý vị sẽ bước xuống năm bậc bê-tông ấy, sẽ đi qua một khoảng thêm trống vuông vức một thước mỗi bề. Trên bức tường nhỏ cạnh khoảng thêm trống có dán một tấm bích chương giới thiệu một triển lãm tranh Picasso khiến quý vị nhận thấy không khí trong quán bắt đầu đượm một vẻ gì hay ho, độc đáo. Bước thêm bốn bậc bê-tông nữa quý vị sẽ vào đến một cái phòng riêng dành cho quý vị gói áo choàng và nón. Một tấm biển nhỏ bằng cát-tông nhắc quý vị câu này : « Yêu cầu trả tiền sau ». Anh chàng trẻ tuổi có phạ sự giữ nón áo ở đây — thường thường là một anh sinh viên trường Mỹ nghệ có bộ râu quai nón xồm xồm — không nhận tiền trả trước bao giờ. Quán Cũ hành là một quán bán mắc nhưng

QUÁN CỬ HÀNH

cũng lại là một quán đứng đắn, trang trọng khác với.

Ở đây chủ quán đích thân đứng ra chào đón và tiếp khách. Hắn ta giang rộng hai cánh tay, nhướn mày nheo mắt liên hồi lam như mỗi người khách mới là một môn đệ vừa vào học đạo mà hắn ta có bốn phụng chỉ dẫn cho tất cả những nghi thức khởi đầu. Như chúng ta đã biết, lão chủ quán ở đây không phải ai đâu xa lạ mà lại chính là Ferdinand Schmueh. Hắn chỉ sẵn chim sẻ vào những giờ giấc nhứt định thôi, ngoài việc đó hắn có biệt tài tiếp đón những người thuộc cái xã hội đã sanh sôi nảy nở rất nhanh ở Dusseldorf (và cả những nơi khác nữa nhưng chậm hơn đôi chút) từ sau cuộc cải cách về tiền tệ.

Quán Cử hành được thiết lập trong một cái hầm trước kia dùng chứa rượu (do nét đặc biệt này ta thấy ngay đó là một cái quán đang hồi làm ăn phát đạt). Hầm rượu âm thấp, có thể ví với một cái ống cống to bề rộng bốn thước, bề dài mười tám thước, ở hai đầu có đặt hai cái lò sưởi hình thù kỳ quái. Thật ra thì cái hầm rượu này cũng không đáng được gọi là hầm rượu. Chủ quán đã cho giở tấm trần phía trên hầm, nối rộng hầm ra và cái quán hiện tại còn ăn thông cả với tầng trệt bên trên nữa. Do đó khung cửa sổ độc nhất của Quán Cử hành không phải là một khung cửa sổ hình tròn có kiếng đục đặc biệt thường thấy ở các hầm rượu mà là một cái cửa sổ thường hình chữ nhật. Chi tiết nhỏ nhặt này không làm hại bao nhiêu về đứng đắn của cái quán rất hợp thời đại mang một tên gồm ba chữ tuy nôm na nhưng kích thích : « Quán

Cử hành ». Giá cái cửa sổ ở đây không bị bít lại bằng những khu vớ chai thì có lẽ đứng ngoài ta có thể nhìn qua cửa sổ để thấy suốt bên trong được. Một quang hành lang được trở ngay trong hầm rượu, muốn bước vào đó ta phải qua một cái thang thấp, bằng gỗ lạt lưng nhứt trần đời chỉ gồm có hai hoặc ba nấc gì đó. Quán Cử hành quả là một cái quán xứng với tên gọi, mặc dầu nó đã lai đi chút ít không còn là một hầm rượu nữa — nhưng tại sao lại cứ phải là hầm rượu chứ ?

Oskar tôi quên nói để quý vị biết rõ một điều này : là cái thang thấp dẫn quý vị xuống quang hành lang kia cũng không phải là một cái thang chính cống đúng theo nghĩa của danh từ mà lại là một thứ tạm gọi là thang mà các thủy thủ các tàu biển thường dùng để bước từ trên sàn tàu xuống bến. Bên trái và bên phải của cái thang dựng một cách cheo leo nguy hiểm đó có buộc hai sợi thừng làm chỗ vịn (thứ thừng vẫn thấy giăng để phơi quần áo). Toàn bộ thang thừng này có một vẻ vô cùng lập dị, mỗi khi quý vị đặt chân sắp sửa bước lên nó lại lắc lư như sắp đổ và thốt nhiên quý vị sẽ có cảm giác đang đứng trên một chiếc du thuyền để lam một cuộc vượt biển xa xôi nào đó và riêng cái cảm giác ấy đã đủ là một cơ để chủ quán tăng các giá tiền.

Quán Cử hành được soi sáng bằng nhiều ngọn đèn các-buya, thứ đèn xách tay của bọn phu làm việc dưới hầm mỏ nên lúc nào trong quán cũng phảng phất một mùi các-buya đặc biệt. Do đó các giá tiền một lần nữa lại được tăng lên thêm một nấc. Khách ngồi trong quán có cảm giác đang ngồi trong một đường hầm

dưới mỏ sâu, mỏ pô-tát chẳng hạn, cách mặt đất ngót một ngàn thước. Tầng toàn phủ mỏ lưng trần trùng trục đang đào đá, đang bới một lớp pô-tát thiên nhiên, máu xúc đang xúc đá vụn rầm rầm, máy khoan đang rú lên ghê rợn, những chiếc goòng đang được đổ đầy; đằng xa ở phía sau chỗ con đường hầm ngất sang Friedrichsball-Hai, có một ánh đèn đang chao động, bác cai mỏ đang bước lại gần; bác cất tiếng: « Chào các anh em! », xách dong đưa trên tay một cây đèn các-buya giống hệt mấy cây đèn đang treo bốn phía tường quét vôi trắng nhờ nhờ của Quán Cũ hành, đang ném một thứ ánh sáng chập chờn, đang xông một mùi các-buya hôi, đang giúp chủ quán có cơ tăng các giá tiền, đang tạo nên một bầu không khí dị kỳ độc đáo.

Ghế ngồi trong quán là loại ghế thường, không êm ái một mảy may nào, nệm ghế bọc những tấm bao tải trước kia là bao đựng củ hành, nhưng bàn trong quán thì cái nào cũng bóng, cũng lau chùi sạch sẽ; do đó từ dưới mỏ sâu, thoáng một cái, mọi người đã được đưa lên ngồi trong một quán ăn xinh xắn, mộc mạc như thường thấy trên màn ảnh.

Chỉ có thể thôi! Còn quẩy rượu? Chẳng có quẩy rượu gì cả! Ờ bởi, cho xem thực đơn! Cũng chẳng có bởi cũng chẳng có thực đơn gì ráo. Người giúp việc trong quán chỉ trơ có ba trụ chúng tôi, ba trụ của ba nhạc « The Rhine River Three », gồm có Klepp, Scholle và Oskar đang ngồi thu phía dưới cái thang thấp, cái thang mà đứng ra phải gọi bằng cái tên thang thủy thủ. Chúng đến quán lúc chín giờ, mở bao lấy kèn và trống ra rồi

lối mười giờ bắt đầu thổi nhạc. Nhưng bây giờ thì chỉ mới chín giờ mười lăm phút Oskar tôi xin tạm gác câu chuyện về ba trụ chúng tôi lại một bên để hãy nói trước về Schmu, để hãy đem Schmu ra làm bia cũng như chính Schmu hẳn cũng đã từng lôi lũ chim sẻ vô tội ra làm bia trước họng khẩu súng hơi của hắn.

Lúc quán đã đông nghẹt khách — đông một nửa cũng được kể là đông lắm — lão chủ quán Schmu bên trịnh trọng choàng vào cổ một cái khăn quàng bằng lụa màu xanh lam có in những mẫu hình đặc biệt. Sở dĩ Oskar tôi phải chặc đến cái khăn quàng này vì lẽ việc choàng nó vào cổ như vậy là cả một nghi thức quan-trọng đầy ý nghĩa. Những mẫu hình in màu vàng ánh trên khăn kia chỉ là hình của mấy cái củ hành buột dính vào nhau thành một xâu dài. Nhưng phải đợi đến lúc Schmu choàng xong cái khăn quàng lên cổ ta mới có thể nói là giờ mở cửa của Quán Cũ hành đã thật sự bắt đầu.

Khách quen của quán là những ai? Những ông tài to mặt lớn trong giới kinh tài, những bác sĩ, những luật sư, những nghệ sĩ, những kịch sĩ, những nhà báo, những tài tử xi-nê, những nhà thể thao, cả những công chức cao cấp trong chánh phủ, nói tóm lại tất cả những kẻ ngày nay vẫn võ ngực tự xưng là trí thức. Họ đến đây với vợ, với hôn tình, với cô thơ ký riêng, với cô làm nghề trang trí, với những anh chàng đi đực ái nam ái nữ, đủ cả, và chia nhau ngồi trên mấy cái thùng gỗ có căng một lớp nệm bằng bao tải cũ. Họ nói chuyện rì rầm, chờ cái giây phút huyền diệu, giây phút Schmu choàng cái khăn quàng có

QUÁN CỬ HÀNH

in hình những cử hành vàng chói; giọng nói của họ có vẻ e dè, rời rạc, ngưng ngập. Ai nấy đều cố sức đem hết cái duyên dáng của mình ra, nhưng cuộc nói chuyện vẫn rã rời, trơ trẽn, điều đáng nói thì lại không được đề cập đến, toàn những câu vớ vẩn loanh quanh. Người nào cũng muốn trút mọi nỗi niềm, muốn nói toạc ra một lần cho hả, muốn phơi bày gan ruột, muốn đưa ra tất cả sự thật trần truồng nhưng khổ một nỗi là không ai có phương tiện cả. Đó đây vài câu than thở mơ hồ về một sự nghiệp không thành, về một mối tình dang dở. Chẳng hạn cái ông ngồi đằng kia, cái ông có cái đầu to và hai bàn tay dẹt dẹt như bàn tay con gái, dường như đang có chuyện lúng củng với đứa con trai (đứa con trai cho rằng dĩ vãng của ông không được đẹp). Hai thiếu phụ mặc áo choàng lông có vẻ còn xuân hơn hờ dưới ánh đèn các-buya kia than phiền đã mất cả niềm tin. Chúng ta hoàn toàn mờ mịt về dĩ vãng của ông có cái đầu to, chúng ta không hiểu gì về chuyện lúng củng giữa hai cha con ông ấy. Cũng như, xin quý vị tha thứ lỗi so sánh sống sượng của Oskar tôi, muốn để một quả trứng ta phải rạn, rạn mãi, rạn tróc khu lồi đất.

Trong Quán Cử hành ai nấy đều rạn một cá h toi công như thế cho tới lúc Schmuх xuất hiện với chiếc khăn quàng đặc biệt. Bảy giờ từ trong bao nhiêu lồng ngực một tiếng « A » mừng rỡ phát ra. Schmuх thốt lời cảm ơn quý vị khách hàng thân mến, biến mất mấy phút sau tấm màn che cửa hậu của Quán Cử hành (cánh cửa dẫn xuống phòng vệ sinh và căn buồng nhỏ chứa đồ lật vật) đoạn khuất hiện ra trở lại.

Lại một tiếng « A » mừng rỡ khác. Lúc Schmuх xuất hiện lần thứ hai trong tiếng « A » ấy của mọi người tại sao lại có vẻ gì nao nức vừa nhẹ nhõm? Lão chủ Quán Cử hành biến mất sau tấm màn, lấy một món gì trong căn buồng nhỏ, hạ thấp giọng mắng mụ đàn bà gác phòng vệ sinh (mụ này đang ngồi đọc một tờ tuấn sau tranh ảnh), bước ra trở lại trước tấm màn, được bao nhiêu khách trong quán đón chào hoan hô như một Đấng Cứu Đời, như một ông bác giàu xụ sau bao nhiêu năm lê gót lam ăn nơi xứ xa đang đắp tàu mang tiền của về cho đàn cháu đời.

Schmuх xách một cái giỏ nhỏ trên tay, đi len lỏi giữa đám khách hàng trong quán. Miệng giỏ được đậy lại bằng một cái khăn bàn có những sọc vuông xanh vàng. Trên cái khăn những tấm thớt nhỏ bằng ván mỏng cưa thành hình con heo, con cá. Schmuх đem những tấm thớt đó phát cho những khách trong quán mỗi người một cái. Hẳn cúi chào bẽn lẽn này bằng một cái chào thật sâu, tăng bốc bên họ bằng một câu thật nịnh khiến ta có thể đoán ngay trước kia hẳn đã sống và đã trưởng thành ở Budapest và Vienne. Nụ cười của Schmuх giống hệt nụ cười thấy trên bức tranh thứ bản nước nhì của một bức tranh thứ bản nước nhứt sao lại từ một bức La Joconde đã được nhiều người kể là chính bản.

Đám khách hàng của Schmuх giờ tay tiếp lấy tấm thớt bằng một dáng điệu vô cùng trịnh trọng. Nhiều người đã đổi thớt cho nhau để lấy tấm ưng ý nhứt. Ông này thích tấm thớt hình con heo

trong khi ông kia hoặc bà kia thì lại nghĩ rằng tấm thớt hình con cá có vẽ huyền bí và hấp dẫn hơn nhiều. Mọi người đưa tấm thớt lên mũi hít hít mấy cái như chó đánh hơi rồi trao nó qua tay nhau để chuyển xuống đến người ngồi cuối. Schmuh đứng chờ cho các tấm thớt đầu đó đều nằm xuống mặt bàn yên nơi yên chỗ.

Lúc bảy giờ — mọi trái tim đều ngừng đập, khắc khoải đợi chờ — Schmuh bèn giở cái khăn xanh vàng đẩy miệng giở ra với dán điệu ma quái của một tay phù thủy: dưới cái khăn xanh vàng còn có một cái khăn nhỏ khác. Bên trái cái khăn nhỏ một mớ nhữg con dao, loại dao dùng gọt khoai trong nhà bếp. Thoạt nhìn ta khó nhận ra mớ đó là mớ dao.

Schmuh đem phân phát những con dao ấy như đã phân phát những tấm thớt hình con heo, con cá. Nhưng lần này hẳn làm ra vẻ gấp rút hơn, sự thắc thỏm của đám khách hàng bị căng thẳng thêm lên, và đó cũng là một cơ nữa để Schmuh tặng các giá tiền. Hẳn không thốt lời tăng bốc khách như lúc nãy nữa; con dao nào của hẳn đưa ra khách phải cầm ngay lấy chớ không được đổi với người bên cạnh. Cứ chỉ hẳn hóa ra hối hả. Hẳn hét luôn mồm: « Thế nào? sẵn sàng chưa? chuẩn bị! », lật cái khăn nhỏ trên miệng giở ra, thọc cả bàn tay vào giở, phân phát, bỏ thỉ, ban phước cho đám người phàm phu tục tử. Bảy giờ thì Schmuh là hiện thân của Đấng Ban phước cho đời, hẳn bốc từng nắm củ hành chia đều cho đám khách ngồi trong quán. Những củ hành vàng ánh giống như mẫu vẽ trên khăn vàng, thứ củ hành vẫn thấy bán ở mọi nơi khắp đầu đường xó chợ, thứ củ hành vẫn bày

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được:

— **Cung điện ngàn phương**, tập 1, thi phẩm tuyển tập của Phổ-Đức, Trần-Hồ, Ngọc-Minh, Thanh-Trung, Hai mươi xuất bản, do Ngọc-Minh gửi tặng. Sách dày 36 trang, giá 15đ.

— **Ánh đèn dầu** tập III, số 4, Xuân Quý Mão 1963, của hãng Esso, có in lại rất mỹ thuật nhiều tranh của họa sĩ Văn Ky-Ng.

— **Thủy hử toàn thư**, gồm 12 tập, do ban Tu-thư Tân-Việt phiên dịch, nhà Tân-Việt xuất-bản. Bộ đệ ngũ tài tử Trung Hoa này của *Thị-Nại-Am* gồm 10 hồi, trong mỗi hồi có lời *phê* từng đoạn của Kim-Thánh-Thán, và sau mỗi hồi, đều có lời *binh* cũng của Kim-Thánh-Thán. Giá mỗi tập 9đ

— **Dư-hương**, thi phẩm của Công Tâm Phan-Văn-Luấn do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 60 trang gồm 40 bài thơ, giá 30đ

— **Phân-tích tự-loại và Mệnh-đề** (Anh ngữ) gồm 450 bài tập mẫu của Nguyễn-Yên do tác giả xuất bản và gửi tặng. Sách dày 84 trang mỗi đoạn của các Chương, Mục đều có qui-tắc hướng dẫn và biểu đồ phân tích, giá 34đ.

QUÁN CỬ HÀNH

nhân nhân trên mặt của chị bán hàng bông, thứ củ hành vẫn trồng ở các thôn xóm xa xôi, thứ củ hành giống thứ vẫn làm mẫu cho mấy họa sĩ Hòa-Lan tài nghệ cỡ trung bình chuyên vẽ tranh tĩnh vật. Lão chủ quán Schmueh đã phát cho đám khách hàng chính thứ củ hành này. Khi ai nấy đều có một củ hành trước mặt xong xuôi thì Quán Cử hành bỗng hóa ra yên lặng một cách lạ thường, chỉ còn nghe tiếng lửa bốc rờ rờ trong lò sưởi, tiếng rít xì xì của mấy ngọn đèn các-buya. Một sự yên lặng hoàn toàn, nghiêm trọng. Giữa lúc ấy Schmueh cất tiếng hét to : « Nào... bây giờ... mời quý vị... một... hai... ba... ». Hấn hất một chéo khăn quàng ra phía sau vai trái như một tay trượt tuyết nhà nghề lúc sửa soạn nhào xuống dốc. Và đó là dấu hiệu khởi đầu.

Đám khách hàng vội lấy củ hành tây trước mặt, bắt đầu lột vỏ. Những kẻ rành về củ hành thường bảo rằng củ hành có bảy lớp tất cả. Các bà khách, các ông khách lột bảy lớp vỏ ấy bằng con dao gọt khoai trong nhà bếp. Họ lột lớp vỏ thứ nhất, lớp vỏ thứ ba, lớp vỏ màu vàng rom, lớp vỏ màu vàng ánh, lớp vỏ màu nâu sẫm, lớp vỏ thứ bảy... màu vỏ củ hành. Cuối cùng phần da thịt của củ hành hiện ra lồ lộ, trong ngọc, trắng ngà, xanh phơn phớt, tiết ra một thứ nước lầy nhầy; mùi cay hăng hắc bốc lên, mùi củ hành lột vỏ. Lúc ấy đám khách hàng của Schmueh bèn đặt củ hành ấy lên tấm ván mỏng hình con heo, con cá, dùng dao bổ dọc bổ ngang, nước cay vọt ra đầm đĩa, bốc thành hơi hòa trộn vào không khí. Có người tỏ ra rất lạnh lẽo lúc bỏ củ hành, có người loay hoay lóng ca lóng cóng. Các ông có tuổi suốt

đời chưa lần nào mó đến thứ dao gọt khoai thì nên dè dặt, một giây lơ đãng cũng đủ cho dao cứa vào tay các cụ ngay. Nhưng dầu bị cứa tay các cụ cũng không hề mấy may hay biết. Các bà thì trái lại, các bà khéo tay hơn, nhứt là những bà quen với công-việc nội trợ, những bà này thì biết rành phải 'xất củ hành tây thế nào để nấu món trái táo đút lò hoặc món gan heo xào lúc lắc. Nhưng đừng ai hy vọng gọi được hai món ăn này trong Quán Cử hành, Quán Cử hành không bán món ăn nào cả; những ai nghĩ đến chuyện ăn uống xin mời vào quán khác, quán « Cá Bông Sốt Chua » chẳng hạn; trong Quán Cử hành các khách hàng chỉ xất củ hành thôi. Mà tại sao chỉ có độc một việc xất củ hành? Bởi vì ở đây quán đã mang tên như thế, bởi vì đó mới là món « ruột » của Quán Cử hành, bởi vì món củ hành xất vụn khi ta cúi xuống nhìn gần... Mà không, đám khách quen của Schmueh không còn thấy gì khác nữa, nước mắt họ đang đổ ra ràn rụa. Họ khóc không phải vì họ có quá nhiều thống khổ trong lòng; đừng tưởng hề có nhiều thống khổ là có thể rơi nước mắt được ngay đâu, nhiều người đã cố hết sức nhưng vẫn không tài nào khóc được, nhứt là từ khoảng mấy chục năm trở lại đây; bởi vậy cái thế kỷ của chúng ta chắc chắn sẽ bị đời sau gọi là thế kỷ không nước mắt tuy nó đã gieo rắc cùng khắp khá nhiều những cảnh đau thương. Và cũng chính vì thế mà một số người dư ăn dư để đã đua nhau đến Quán Cử hành, đã bỏ ra tám mươi pfennigs để được Schmueh phát cho một tấm thớt mỏng, một con dao gọt khoai, đã bỏ ra thêm mười hai marks để nhận một củ hành thuộc loại không lấy gì là quý. Và cũng chính vì thế mà số người

nói trên đã xắt cái củ hành tây Schmuđ đưa cho vụn vụn thành trăm mảnh, xắt cho đến lúc thứ nước cay xông lên hai mắt. Và như thế để làm gì? Để được khóc, từ lâu cuộc đời và những sự đau khổ của cuộc đời đã trở thành bất lực, không kích thích nổi hạc nước mắt của con người. Nhờ mớ củ hành mọi người sẽ khóc được, khóc thút thít, khóc ò ò, khóc như mưa như gió. Nước mắt tuôn, rửa sạch mọi niềm u uất. Trận mưa rào giữa mùa hạn hán, giọt sương sớm làm dịu cõi lòng. Oskar tôi nghĩ tới những miệng « van » đang mở rộng để nước ứ chảy tháo ra. Những bờ đê vỡ tan tành trong cơn nước lũ. Dòng sông ấy tên chi? Dòng sông mà các chánh quyền đã dung túng cho mặc tình gây lụt lội vào dịp mỗi mùa xuân tới?

Sau trận thủy tai mười hai marks tám mươi pfennigs ấy con người khóc chán chê và bắt đầu lên tiếng. Thoạt tiên với ít nhiều dè dặt, hình như giọng nói cởi mở của họ đã làm họ ngạc nhiên. Họ phanh phui gan ruột cho nhau thấy, hỏi han nhau, lật xuôi lật ngược những nỗi niềm riêng để xem xét mọi khía cạnh sâu kín nhứt của đời nhau. Oskar tôi ngồi cạnh Klepp và Scholle dưới cái thang thủy thủ, đôi mắt vẫn ráo hoảnh như những lúc nào. Oskar tôi ngậm miệng làm thinh; Oskar tôi không ưa lối kiểm thảo, phê bình, lối xưng tội, lối tự lên án trước đám đông. Oskar tôi sẽ chỉ thuật lại câu chuyện tình của cô nàng Pioch. Cô nàng này có một người yêu tên gọi Vollmer. Chàng Vollmer đã phụ rẫy nàng Pioch nhiều lần nhưng chưa lần nào chàng bỏ ra đi hẳn. Lòng nàng Pioch đã hơn một bận tan nát vì bạc tình lang nhưng đôi mắt nàng thì lại khô cần

như sa mạc, vì lẽ đó mà nàng Pioch là một trong những người thường đặt chơn đến Quán Củ hành.

Sau khi khóc chán chê nàng Pioch lau nước mắt nói :

— Chúng tôi quen nhau trên xe điện. Hôm đó tôi đang từ tiệm sách đáp xe điện về nhà (nàng là chủ một tiệm sách bán đủ những loại sách cần dùng), xe đông nghẹt và Willy đạp trúng chơn tôi (Willy chính là chàng Vollmer của nàng Pioch). Tôi không gượng đứng được vì đau quá; và chúng tôi yêu nhau ngay từ tia mắt đầu tiên. Thấy tôi không bước đi được chàng bèn đưa tay cho tôi ngã mình vào, chàng dìu tôi, bế tôi về tận nhà. Từ hôm đó trở đi chàng chăm chút săn sóc ngón chơn tôi; trợn móng chơn tôi bằm tím lên vì sức nghiền của đôi giày chàng. Chàng tỏ ra hết sức si mê, si mê cho tới hôm cái móng chơn đau ấy bong ra nhường chỗ cho một cái móng non mới bắt đầu lộ dạng. Hôm cái móng chơn đau rụng hẳn thì mối tình của Willy cũng nguội lặn theo. Hai chúng tôi cùng đau khổ vì câu chuyện đó. Willy vẫn mến tôi, (hơn nữa chúng tôi đã giống nhau ở nhiều chỗ), lúc bấy giờ chàng nghĩ ra được một điều kinh khủng. Chàng bảo: « Em để anh nghiền thử ngón chơn cái bên bàn chơn trái của em, nghiền cho nó đỏ rần lên, cho nó đỏ sang màu xanh-tím ». Tôi ưng chịu; để chàng nghiền ngón chơn tôi. Nhờ cách ấy mà ngọn lửa tình đang thôi thóp của chúng tôi đã bùng lên sống lại mãnh liệt trong một thời gian, cho tới hôm đến lượt cái móng ngón chơn trái ấy bong ra rơi xuống như lá mùa thu rụng. Và một lần nữa mối tình giữa chúng tôi lại

nhọt nhọt như nắng mùa thu. Willy toan quay qua nghiêng lần nữa ngón chơn mắt (lúc ấy cái móng trên ngón này đã mọc hẳn ra rồi) nhưng tôi không đồng ý nữa. Tôi nói với Willy: «Nếu quả thật mỗi tình anh to lớn và thiết tha như đã nói thì anh đâu cần làm tình làm tội ngón chơn em để vun bón nó». Câu nói rất rõ ràng nhưng Willy vẫn không chịu hiểu, chàng giận và bỏ ra đi. Mấy tháng sau, chàng và tôi gặp lại nhau trong một buổi nghe hòa nhạc. Bên cạnh tôi có một chiếc ghế bỏ trống. Sau mười lăm phút nghỉ «ăng-trắ:» Willy quay vào ngồi xuống cái ghế đó không đợi ai mời. Lúc trên sân khấu ban nhạc chơi giao khúc thứ chín của Beethoven thì dưới hàng ghế thính giả tôi cởi bỏ giày hiển cho Willy bàn chơn mắt. Willy dầm lên thật mạnh, tôi cắn răng cố chịu đau không làm kiêu động không khí trang nghiêm trong phòng nhạc. Bảy tuần lễ sau Willy lại bỏ tôi. Chúng tôi nói lại mỗi tình thêm hai lần nữa, hai lần ấy tôi đã hiển ngón chơn cho Willy, một lần ngón bên trái, một lần ngón bên phải. Bây giờ đây thì cả hai ngón đều mang tật. Móng không mọc ra nổi nữa. Thình thoảng Willy lại thăm tôi; chàng ngồi bệt trên tấm ta-pi ngồi ngùi ngùi nhìn hai ngón chơn nạn nhơn của mỗi tình ngaug trái, tỏ ra thương cảm số kiếp của tôi và số kiếp của chàng, nhưng mắt chàng vẫn khô vì tình chàng đã chết. Có một bận tôi nói với chàng: «Anh Willy, chúng mình thử lại đàng Quán Cử hành của Schmueh để cùng khóc với nhau cho thật hả một lần». Nhưng không bao giờ Willy chịu nghe tôi cả. Anh chàng đáng thương, anh chàng không biết rằng nước mắt là một nguồn an ủi.

Về sau — điều này Oskar tôi thuật lại để thỏa mãn tánh hiếu kỳ của một vài người trong qui vị — ông Vollmer có đặt chơn đến Quán Cử hành (ông vốn là chủ một tiệm bán máy ra-dô). Cô nàng Pioch và ông đã gục đầu khóc sụt sụt bên nhau và theo lời Klepp đã kể cho tôi nghe hôm qua thì hình như mới đây hai người đã trở thành chồng vợ.

Mỗi tuần, từ thứ ba đến thứ bảy (Quán Cử hành đóng cửa nghỉ ngày chúa nhật) cái tích chất bi thảm của kiếp con người đã nhờ tác dụng của cử hành mà bộc lộ được trên một qui mô rộng rãi. Nhưng phải đợi đến những hôm thứ hai, quán mở riêng cho đám khách hàng trẻ thuộc lứa tuổi đôi mươi, ta mới nhận thấy cái tích chất bi thảm đó đã diễn ra mạnh mẽ thế nào. Nước mắt trào như suối, như giông, như bão. Ngày thứ hai giá biểu trong quán tính rẻ hơn, Schmueh chịu bán cử hành cho đám sinh viên trẻ tuổi với giá bằng nửa giá ngày thường. Phần đông là những nam nữ sinh viên trường thuốc. Nhưng cũng có một số sinh viên trường Mỹ nghệ, nhất là những kẻ nuôi ý nguyện về sau trở thành giáo sư hội họa; một phần học bổng của họ bị họ đem tiêu tốn vào việc xất cử hành. Nhưng tôi vẫn lấy làm lạ, bọn nam nữ sinh viên còn một năm chót nữa thì ra trường, bọn ấy đã đào đâu ra tiền để mua cử hành của Schmueh?

Bọn trẻ có một lối khóc khác hẳn lối của bọn già. Họ bán khoãn, khổ sở, lo nghĩ vì những vấn đề khác hẳn, nhưng nói vậy không có nghĩa là bọn trẻ chỉ biết đau khổ vì những vụ thi cử học hành. Họ cũng có bao nhiêu mối âu lo trọng đại, trong Quán Cử hành chúng tôi nghe đã

đầy tai : nào là chuyện xung khắc giữa cha và con trai, nào là tấn thảm kịch giữa mẹ và con gái ! Bọn trẻ cảm thấy thế hệ phụ huynh họ không buồn tìm hiểu họ, họ đau khổ vô cùng, nhưng ít ai lấy đó làm một cơ để than phiền, làm một đề để khóc. Oskar tôi rất mừng mà thấy rằng cái động lực chính yếu đã làm bọn trẻ ngày nay rơi nước mắt vẫn còn là động lực tình yêu chứ không phải là động lực nhục dục như nhiều người thường nghĩ. Như trường hợp Gerhard và Gudrun chẳng hạn.

Trước kia Gerhard và Gudrun ngồi phía dưới thang lầu, sau này hai người xê lần lên phía trên dãy hành lang. Nàng là một cô gái có thân hình cao lớn, dềnh dàng, rắn chắc, một nữ cầu thủ, một nữ sinh viên hóa học. Tóc nàng buộc chụm lại thành một lọn to sau ó. Đôi mắt nàng màu xám, dịu dàng như đôi mắt của một đấng mẹ hiền, giống đôi mắt vẽ trên những tấm áp-phích cổ động phong trào phụ nữ trong những năm còn chiến tranh. Nàng phục sức vô cùng chải chuốt. Vàng trán nàng đẹp, mịn, trắng ngần như sữa trong khi khuôn mặt nàng thì lại mang dấu hiệu không chối cãi của một điều đại bất hạnh có thể xảy ra cho đời một người con gái. Một bộ râu dày mịn mọc kín từ dưới cổ lên đến trên cằm trên má nàng khiến nàng rất lấy làm khổ sở, nàng cạo mãi nhưng càng cạo bao nhiêu bộ râu lạ đời ấy càng ra dài lún phún một cách tai ác bấy nhiêu. Làn da mịn của nàng không chịu được sự can thiệp của con dao cạo. Gudrun đã bao phen khóc trộm than thầm; nàng khóc những vết sưng ửng đỏ, những làn nứt nẻ trên cằm, những chỗ trầy đang làm đỏ và khóc cả bộ râu phong

phú hung thần của vẻ mặt duyên dáng của nàng.

Gerhard chỉ mới làm quen với Quán Cũ hành đạo sau này. Chàng gặp Gudrun trong một trường hợp giống trường hợp cô nàng Pioch và ông Vollmer, cũng gặp trên xe nhưng trên xe lửa chứ không phải trên xe điện. Chàng ngồi đối diện nàng, cả hai đáp xe trở vào trường sau kỳ nghỉ học mỗi tam cá nguyệt. Chàng trai cảm thấy yêu cô gái ngay từ phút đầu tiên mặc dầu bộ râu không duyên dáng. Cô gái thì ngại chưa dám yêu đáp liền khi đó, vì mặc cảm bộ râu. Tuy nhiên nàng rất chú ý và thêm muốn một cái cằm như cằm của Gerhard : da ở đó nhẵn và mịn như móng đất trẻ con, Gerhard không có qua một sợi râu nào, việc này đã làm chàng ngưỡng ngạo rụt rè khi đứng trước các cô thiếu nữ. Nhưng bao nhiêu sự trở ngại đó cũng không cản được Gerhard gọi chuyện với Gudrun và lúc hai người bước xuống xe tại nhà ga trung ương ở Düsseldorf thì giữa hai người đã nảy sinh một niềm cảm thông bất chể. Kể từ chuyến sơ ngộ đó Gerhard và Gudrun tiếp tục gặp mặt nhau hàng bữa, họ trao đổi tư tưởng, ý kiến với nhau : nhưng trong câu chuyện hai người không bao giờ đã động đến những gì có thể nhắc nhở bộ râu lún phún này và cái cảm nhẵn nhụi nọ. Gerhard kính trọng nỗi khổ tâm của Gudrun, chàng tránh không hôn nàng vì biết làn da nàng đang làm nàng đau đớn. Do đó mối tình giữa chàng và nàng vẫn còn là một mối tình trinh bạch mặc dầu cả hai người không ai xem sự trong sạch về phương diện xác thịt ra cái quái gì, chàng học ngành y khoa còn nàng môn hóa học, ta đừng quên điều ấy. Lúc

một anh bạn của cả hai khuyen cả hai thử đến Quán Cử hành thì cả hai đều mỉm cười tỏ ý khinh thị, hoài nghi. Nhưng rốt cuộc Gerhard và Gudrun cũng dắt nhau đến đó, đến để xem qua sự thế, để chỉ trích những chỗ ngược đời, cả hai đã hàn với nhau như vậy.

Oskar tôi ít khi được thấy trong bọn trẻ lại có thể có những kẻ khóc say mê bực đó. Gerhard và Gudrun đâm ra nghiện Quán Cử hành. Cả hai dè sẻn trong việc ăn tiêu, dành dụm sáu marks bốn mươi, đến Quán Cử hành khóc cái cảm nhận mịn của chàng con trai và hàm râu quái ác của nàng con gái. Có lần họ thử trốn không đến Quán Cử hành, họ vắng mặt một buổi tối thứ hai. Nhưng buổi tối thứ hai tuần lễ sau họ đã vội lò mò đến, rồi vừa bóp mớ củ hành xắt vụn trong tay họ vừa khóc thú nhận rằng ở nhà họ đã đóng cửa phòng thử khóc với nhau với một củ hành tây rẻ tiền mua ngoài chợ nhưng kết quả không giống kết quả ở đây. Càng đông người bao nhiêu nước mắt dễ trào ra bấy nhiêu. Một thứ sức mạnh hợp quần tràn ngập lòng ta khi từ bên tay trái ta, từ bên phải ta, từ trên đầu ta trên dãy hành lang có những bạn sinh viên ở trường đại học này hoặc trường đại học nọ, cả những bạn sinh viên trường Mỹ nghệ, cùng khóc với ta.

Trong trường hợp Gerhard và Gudrun, nước mắt đã đưa lại một hiệu quả không ngờ. Nhưng mặc cảm lẫn lẫn biến mất, cả hai cảm thấy gần nhau, tha thiết với nhau hơn. Chàng bắt đầu hôn nàng trên đôi má nhám râu, nàng hôn chàng nơi cái cảm nhận mịn. Rồi một ngày nọ cả hai chấm dứt sự lui tới Quán Cử hành, cả

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Người vợ hai lần cưới** tức « Hai chuyến xe hoa » tiểu thuyết ái tình tâm lý xã hội của An-Khê, do nhà Thế-kỹ xuất bản và gửi tặng. Sách dày 526 trang, giá 98đ.

— **Contribution à l'étude des additions sur les composés acétyléniques**, luận án tiến-sĩ khoa-học của ô. Võ-Quang-Yến, tác giả các bài khoa-học vẫn thường đăng trên tạp chí Bách-Khoa.

hai không cần đến Quán Cử hành nữa. Mấy tháng về sau Oskar tôi gặp lại họ tại đường Königs-Allee, thoát nhìn, Oskar tôi không sao nhận ra họ nữa. Anh chàng Gerhard nhẵn nhụi bây giờ đã có một chòm râu hoc rậm rạp, làn da và đôi má cô nàng Gudrun đã hóa ra tươi mát, mịn màng, bộ râu tai ác ngày nào chỉ còn là mấy sợi lông tơ lơ mờ trên mép Hai người đã lấy nhau và vẫn còn đi học... Oskar tôi tưởng tượng nghe họ trong năm chục năm sau kể lại chuyện xưa cho bầy cháu nhỏ. Nàng Gudrun nói: « Lâu rồi, thuở mà ông nội các con còn trẻ, chưa có râu kia lặn ». Còn chàng, Gerhard: « Hồi ấy là hồi mà bà nội chúng bây còn khổ tâm vì bộ râu hàm và ngày thứ hai nào tao cũng đưa bà đến Quán Cử hành cho bà khóc ».

Nhưng Oskar tôi biết quý vị sẽ hỏi vặn Oskar tôi, còn ba lão nhạc sĩ lúc nào cũng thấy ngồi thu mình phía dưới cái thang thấp, ba lão ấy sẽ làm cái thá gì trong câu chuyện? Trong Quán Cũ hành này ngoài những âm thanh trọng yếu là tiếng khóc sục sùi, tiếng ghen ngào tăm tức, tiếng nghiêng răng ken két kia không lẽ lại còn dùng đến thứ âm nhạc thuần túy của một ban nhạc nhà nghề nữa?

Oskar tôi xin đáp, Ngay sau lúc mọi người đã khóc chán chê, đã trút tất cả những nỗi u uất đè nặng trong lòng thì nhiệm vụ của ba thằng nhạc sĩ chúng tôi bắt đầu. Tiếng kèn, tiếng trống, tiếng đàn của chúng tôi trỗi lên giúp mọi người quay lại dễ dàng với những câu chuyện bình thường, hướng dẫn đám khách hàng đã khóc xong ra cửa để lấy chỗ cho đám khách đến sau. Thật tình mà nói thì Klepp, Scholle và Oskar tôi không sao mê được cái môn cử hành của Schmu. Hơn nữa trong bản giao kèo ký giữa Schmu và chúng tôi có một khoản cấm chỉ chúng tôi tiêu thụ cử hành theo lối đám khách hàng. Vả lại chúng tôi cũng không cần gì đến cử hành. Trong đời Scholle, Scholle tức là lão chơi lục huyền cầm trong ban nhạc, Scholle không có chuyện gì phải khóc cả, lúc nào cũng thấy hấn tỏ ra sung sướng, hả hê, kể cả những lúc đang chơi một bản nhạc hết sức giục gân mà hai sợi dây đàn của hấn bỗng nhiên đứt phụt. Về phần Klepp thì cho tới nay hấn cũng chưa biện biệt được sự khác nhau giữa cái khóc cái cười. Thấy ai khóc hấn cho là lạ, hồi bà di hấn chết tôi để ý thấy hấn cười dòn như nắc nẻ (trước hồi Klepp lấy vợ chính bà di này đã thương yêu Klepp như con, đã chăm chút lo cho Klepp từng miếng

com manh áo). Còn Oskar tôi thì sao? Oskar tôi thì có vô số chuyện đáng buồn đáng khóc. Chuyện cô y tá Dorothee, chuyện Oskar tôi nằm suốt một đêm dằng dặc trên một tấm ta-pi xơ dừa dài nhằng, có ai dám bảo những chuyện đó là những chuyện không đáng cho Oskar tôi rơi nước mắt? Còn nàng Maria yêu dấu của Oskar tôi? Vết thương lòng do nàng gây ra quý vị tưởng đâu là êm ái lắm à? Chuyện Stenzel, lão chủ của Maria mặc tình lui tới với Maria trong gian phòng của tên Bilk quý vị cho là chuyện Oskar tôi bày đặt để đùa? Thằng con tôi, thằng Kurt ban đầu còn gọi lão chủ tiệm tạp hóa ấy bằng « bác Stenzel », rồi lần lần về sau mấy tiếng « bác Stenzel » được nó đổi thành mấy tiếng « ba Stenzel » ngọt sớt. Chuyện đó lẽ nào quý vị lại không nghe noi tới? Đàng sau lưng Maria còn có bao nhiêu người nữa đã vùi thây nơi đầu gành cuối bãi, trong cát mềm ở nghĩa địa Saspe, dưới lớp bùn non ở Brenntau: bà thêa mẫu đáng thương của chính Oskar tôi, anh chàng khùng Jan Bronski, bác đầu bếp Mazerath kẻ biết ký thác trọn tấm lòng trong những thứ canh đã nấu. Nếu phải khóc thì Oskar tôi sẽ khóc vì ngần ấy chuyện. May thay Oskar tôi lại là một trong những người tốt số cuối cùng còn sót lại trên đời có thể khóc một mình không cần cử hành giúp sức. Riêng một cái trống này cũng đã đủ lắm cho Oskar tôi. Chỉ cần một hồi trống ngân gò theo một nhịp điệu đặ: biệt là nước mắt Oskar tôi đã trào ra không thua gì thứ nước mắt mà nhiều người đã trả với giá rất cao để được đổ ra trong quán Cũ hành của Schmu.

Chính Schmu cũng thế, hấn có cái nguyên tắc không dùng đến phương tiện

củ hành. Mớ chim sẽ bán được trong lùm cây nhưng khi rảnh rồi đã đủ để hấn xỉ bót ra ngoài nhưng gì dờn chứa trong tâm não. Hấn thường xếp mười hai con chim sẽ thành một hàng dài trên tấm giấy nhựt trình rồi khóc như mưa nhỏ nước mắt dầm dề lên mười hai dùm lông còn nóng. Lúc bốc từng nắm thóc già nát rém cho chim bấn vẫn khóc rấm rứt không thôi. Tại quán Schmueh còn có một cách thứ hai khác hơn để trút cho voi bót những điều thống khổ. Cứ mỗi tuần một lần hấn quen lệ xoay ra chưởi bới tan nát mụ đàn bà giữ cửa phòng vệ sinh. Hấn thường dùng những tiếng chưởi cũ rích từ mấy chục năm nay ít người dùng đến nữa. «Đi mau! Đi cho khuất mắt tao, con đi chó!» bấn hét lên như thế, đuổi ngay không cần báo trước mụ đàn bà giữ cửa rồi tìm thuê một mụ khác. Nhưng chỉ ít lâu sau hấn vấp ngay phải chuyện khó khăn, hấn không sao tìm được người để giao nhiệm vụ coi sóc phòng vệ sinh nữa. Rốt cuộc hấn đành nhượng bộ thuê lại những mụ đã bị hấn đuổi một hoặc nhiều lần. Chính những mụ này cũng bằng lòng quay lại, họ không hiểu và không cần hiểu Schmueh đã chưởi họ những gì, hơn nữa vào làm tại Quán Cử hành họ kiếm riêng được khá tiền. Càng khóc bao nhiêu các ông bà khách mới lại càng mắc đại tiện, tiểu tiện tợn bậy nhiều, và tỏ ra vô cùng rộng rãi không keo kiệt như những người có cặp mắt khô. Nhứt là các ông, lúc mặt các ông đỏ rần lên, lúc các ông nói lí nhí với người ngồi cạnh: «xin lỗi, tôi ra đây một lát», nhưng lúc ấy các ông vui vẻ móc tiền cho không biết tiếc. Thêm vào đó mụ đàn bà giữ phòng vệ sinh còn bán cho đám khách hàng loại

khăn phu-la đặc biệt của quán Cử hành có mang một dòng chữ viết chéo «Trong Quán Cử hành». Loại phu-la ấy rất xinh, ban rất chạy, khách có thể đem dùng vào việc lau nước mắt hoặc chít trên đầu. Các ông khách đem loại khăn ấy về nhà, thuê may thành những lá cờ đuôi nheo n'ỏ rồi treo lủng lẳng phía sau xe. Những tháng hè cờ hiệu ba chữ «Quán Cử hành» xuất hiện khắp nơi: Paris, Côte d'Azur, Rome, Ravenne, Rimini, và tận xứ Tây-Ban-Nha xa tít.

Ban nhạc chúng tôi còn có một nhiệm vụ thứ nhì khác nữa. Trong quán thỉnh thoảng vẫn xảy ra những vụ nổi hứng bất ngờ mà nếu không ngăn chặn kịp thời có thể hóa thành trò biếu diễn có bại cho thuần phong mỹ tục. Nhứt là những tối có một vài ông bà khách phờn chí xất liễn một mạch hai cái củ hành. Schmueh không ưa cái lối buông tuồng dâm ô như thế. Vừa thấy có ông khách nào bắt đầu cởi áo hoặc có bà khách nào sửa soạn vén đùi là hấn đã vội ra lệnh cho chúng tôi cử nhạc để đàn áp ngay những triệu chứng không mấy lành mạnh đó. Mặc dầu vậy Schmueh vẫn không sao tránh khỏi cái tiếng là chánh phạm, vì đầu đuôi đều tại hấn mà ra, chính Schmueh đã khơi tới một mức nào cái trò tục tĩu ấy, chính Schmueh đã đưa thêm cho những ông khách nào mà hạc nước mắt tỏ ra hơi bướng bỉnh một củ hành thứ hai liền sau củ hành thứ nhứt.

Cách đây không lâu lắm một vụ nổi hứng dữ dội nhứt từ trước đến nay đã xảy ra một lần nọ trong Quán Cử hành. Đối với riêng cái cá nhân nhỏ bé của Oskar tôi, thì vụ ấy đã gây một ảnh hưởng

vô cùng sâu đậm nếu không muốn nói đó là một biến cố đáng ghi nhớ trong đời. Bà vợ Schmuh, như quý vị vẫn biết là nàng Billy nhí nhảnh, nàng không hay đặt chơn đến Quán Củ hành. Nhưng nếu nàng đến thì thường là đến với những người bạn mà Schmuh không ưa. Vậy thì một tối nọ nàng Billy đã dõng gót ngọc đến quán với hai nhơn vật tiếng tăm : một là nhà phê bình nhạc tên Woode và hai là nhà kiến trúc ghiền ngậm pip tên Wackerlei. Hai nhơn vật này là hai khách trung thành của Quán Củ hành, nhưng thứ phiền muộn chắt chứa trong lòng họ lại là thứ phiền muộn có một tánh cách phức tạp và khó chịu lạ lùng. Woode khóc vì những lý do tôn giáo, suốt đời y, y thắc mắc không biết nên đi đạo hay không nên đi đạo, cứ đi rồi bỏ cứ bỏ rồi đi loanh quanh thế mãi. Lão ghiền pip Wackerlei thì khóc tiếc rẻ cái ghế giáo sư đại học mà lão đã từ chối hồi năm 1920 vì trót yêu một thiếu nữ Đan mạch tánh tình quái gở. Nàng Đan Mạch về sau lấy một gã đàn ông khác làm chồng, một gã người Nam Mỹ và để được sáu đứa con, việc ấy làm Wackerlei đau khổ. Ông Pip của lão tất ngấm hàng năm. Chính Woode đã thuyết phục vợ Schmuh bảo nàng nên đến quán xất thử một củ hành ; Woode vốn thích lối trào phúng chua chát đó. Vợ Schmuh nghe theo đổ nước mắt đầm dề, đứng lên toan biểu diễn một màn múa khỏa thân, tiện tay cởi luôn cả áo của Schmuh và bô bô thuật lại cho mọi người nghe nhiều chuyện mà Oskar tôi vì lịch sự không nhắc lại ở đây. Lần đó Schmuh đã nổi trận lôi đình, xông tới định làm dữ với vợ khiến mấy ông khách lực lưỡng phải vào can nếu không có lẽ

đã xảy ra trò đổ máu vì xin ai nấy đừng quên, lúc bấy giờ chung quanh đó trên bàn nào cũng có một vài con dao xắc củ hành bén ngọt. Mọi người giữ chặt Schmuh lại để nàng Billy xốc rổi kia có đủ thì giờ thoát nhanh ra ngoài với hai ông bạn Woode và Wackerlei.

Schmuh mất cả bình tĩnh, hấn xúc động như chưa từng xúc động bao giờ. Tôi biết rõ thế vì tôi thấy hai bàn tay hấn lóng ca lóng cóng bắt mãi cái chéo khăn choàng về chỗ cũ trên vai. Mấy lần hấn rút lui đứng sau tấm màn che cửa hậu để gây sự với mụ đàn bà gác phòng vệ sinh, để sau rốt trở ra tay bưng một giỏ đầy nhéc củ hành, vui vẻ tuyên bố trước đám đông bằng một giọng nghẹn ngào rằng hấn, Schmuh, hấn đang gặp chuyện vui nên muốn ai nấy đều vui như hấn, rằng hấn sẽ trút tiền túi đãi mỗi người một bữa củ hành. Tuyên bố xong hấn thực hiện ngay lời hứa.

Klepp xưa nay vốn là kẻ vẫn cho rằng mọi hoàn cảnh trên đời đều cho hi thảm đến đâu cũng chỉ là một màn lừa bịp, lúc ấy bỗng có một nét mặt đăm chiêu hấn liếc cảm có một sự kiện bất thường nên hờm sã bên tấm tay cái ông sáo. Do kinh nghiệm ba đứa chúng tôi nhận thấy việc thả lỏng cho đám người có bộ thần thần kinh căng thẳng kia xất liền một mạch hai cái củ hành là một việc tối ư nguy hiểm. Sức tàn phá của nước mắt không biết sẽ ghê gớm đến cái mức nào.

Thấy chúng tôi chuẩn bị kèn trống Schmuh vội giơ tay cản. Từng ấy con dao nhà bếp bắt đầu xất xuống như mưa. Mấy lớp vỏ đầu tiên vàng óch như hổ phách được bóc bỏ ngay. Lưỡi dao chạm đến

phần da thịt ngọc thạch có những vẩn xanh phơn phớt. Hôm ấy quái lạ một điều là các ông lại hoá ra mau nước mắt hơn các bà. Những ông đang tuổi cường tráng như một ông chủ xưởng xay bột, một ông quản lý khách sạn đi với cậu bạn nhỏ có thoạ một ít phần hồng, một ông phụ tá giám đốc xí nghiệp, một nhóm chuyên viên ngành may quần áo đàn ông trong dịp ghé thủ đô dự phiên hội nghị nghiệp đoàn, một anh kép bát trọc đầu mà chúng tôi đặt cho cái tên riêng là Chàng Nghiến bởi vì lúc khóc anh ta nghiến răng ken két; toàn thể các ông khách đua nhau giọt vắn giọt dài không đợi các bà cùng khóc một lượt cho vui như trước nữa. Nhưng mớ nước nất tuôn ra lần ấy khổ thay lại không phải là thứ nước mắt giải thoát của mọi lần. Không đầy một phút sau trọn đám khách đều đầm ra như điên như dại, có những hành động và cử chỉ khác thường. Chàng Nghiến nghiến răng nghe lạnh rợn cả mình, ông chủ xưởng xay bột đập liên hồi cái đầu vào chái bóng mượt của ông ta xuống mặt bàn đôm đốp, ông quản lý khách sạn ôm lấy cậu bạn nhỏ xinh như con gái rồi hai mắt trợn trừng, chơn tay giựt giựt không khác gì con nít mắc kinh phong. Schmuh đứng cạnh bậc thang lầu, buông thông chiếc khăn quàng, nhìn đám khách hàng đang lên cơn bằng một cái nhìn nửa vui nửa bực.

Rồi một bà khách đứng tuổi nọ bỗng nhiên bước ra giữa quán xé đánh soạt cái áo mặc trên người không đếm xỉa gì đến chàng rể của bà đang ngồi cách đó không xa. Cậu bạn nhỏ của ông quản lý khách sạn cũng trở tài, phô khúc thân trên màu đồng đỏ, nhảy từ mặt bàn này qua mặt bàn kia, trình bày một điệu múa bụng lối

Ấn-Độ hoặ: Ba Li, khơi mào cho một màn dâm dật vô cùng hỗn loạn nhưng lại thiếu nét sâu sắc hấp dẫn, không bỏ cho Oskar tôi tả lại tỉ mỉ kỹ càng.

Schmuh tỏ dấu thất vọng trông thấy, cả Oskar tôi cũng nhăn mặt bất bình. Một vài « xen » biểu diễn cời truồng, có mấy ông trên mình chỉ mặc độc một cái quần lót nhỏ của đàn bà đã nhặt được ở đâu đang bước tới bước lui òng ẹo, có mấy bà thuộc loại « có mông có mỏ » cũng góp mặt như ai, lưng nịt « bơ-teng » cổ đeo cà-vạt, đó đây đôi ba cặp ôm nhau chun mắt dưới bàn. Chàng Nghiến dùng răng xé nát một chiếc « xú-chiên », nhai nhồm nhoàm và hình như đã nuốt chửng đi một khúc.

Cảnh huyền ảo thật đã vươn tới cái độ tối đa. Những tiếng thét ải ải, những tiếng kêu oái oái, những tiếng rú ải chà vang lên không ngớt. Một lúc lâu sau Schmuh, vì bực và có lẽ cũng vì sợ cảnh binh biên phạt, rời chỗ đứng bên cạnh bậc thang lầu, bước lại phía ba đứa chúng tôi, cúi xuống, khẽu Klepp khẽu Oskar, buông một câu như gió rít :

— Nảy nhạc đi ! Chơi nhạc mau ! Nhạc lên, phải tốp lũ điên nảy lại !

Lúc ấy rõ ràng một việc là Klepp bỗng đâm ra vui vẻ bất ngờ, háai cười lăn cười bò như bị ai cù vào nách, cười đến độ không còn làm sao xử dụng được ống sáo trên tay nữa. Scholle từ nào tới giờ vẫn tỏ Klepp làm thầy vợi vàng nhái đúng theo Klepp không sai một nét, háai cũng cười, cười như một thằng điên. Chỉ còn mỗi Oskar tôi, như Schmuh cứ yên tâm chớ có lo gì cả. Tôi với tay xuống dưới ghế lấy cái trống thiếc, khoan

thai chằm một điều thuốc và gõ ngay mấy nhíp giáo đầu.

Oskar tôi không dè tiếng trống của Oskar tôi lại có thể khiến mọi người hiểu ý Oskar tôi đến thế. Oskar tôi quên hết những nhíp quen khuôn sáo của loại nhạc phòng trà. Nhưng không vì lẽ đó mà Oskar tôi chơi nhạc Jazz. Vả lại Oskar tôi không thích bị xem là một tên đập trống nhà nghề. Nghệ thuật trống của Oskar tôi quả có cao, có đáng liệt vào hạng cử nhưng Oskar tôi vẫn không phải là một « cây » trống nhộn. Oskar tôi thích nhạc jazz cũng như Oskar tôi thích những bài « van » Strauss. Oskar tôi có thể chơi cả hai thứ jazz và « van » nhưng Oskar tôi không muốn. Lúc Schmun báo Oskar tôi chơi cho một hội trống thì Oskar tôi bèn không chơi những bài gõ bó đã học mà chỉ chơi những điệu phong khoáng cõi mở có thể đi thẳng vào tim vào ruột mỗi người. Oskar tôi tìm lại được bản chất tiếng trống hồn nhiên của thuở Oskar tôi còn là một đứa bé vừa lên ba tuổi. Tiếng trống dẫn Oskar tôi quay về những đường lối cũ, gọi lại cái thế giới thần tiên chỉ thấy được bằng đôi mắt của ngày thơ ấu. Đám người của thời hậu chiến đáng thương kia, đám người bất lực không đạt nổi tới một trò dậm dật đầy đủ dung theo tên gọi, đám người ấy Oskar tôi đã buộc được một sợi dây cương vào cổ họ. Oskar tôi dắt họ đi trên quảng trường Posadowski, dắt họ quay về khu vườn trẻ của bà dì Kauer ngày trước. Thế là xong : họ há hốc mồm, giương tròn mắt, nắm lấy tay nhau, đứng yên, ngoan ngoãn chờ Oskar tôi ra lệnh.

Từ chỗ cái thang thấp Oskar tôi bước xuống, đứng vào hàng đầu, đảm nhận vai tuồng lãnh đạo. Thoạt tiên Oskar tôi húng chí đập ngay luôn điệu « Mụ phù thủy ác đen ». Ngày xưa mụ đã làm tôi run không ít, bây giờ đây mụ còn làm tôi thất đảm nhiều hơn. Điệu trống rền lên trong quán, đem lại một kết quả giống củ hành : mọi người bưng mặt khóc hu hu như trẻ nít, run lên lấy bầy, cầu xin Oskar tôi thương xót không thôi.

Để cho ai nấy yên lòng và cũng để cho ai nấy có đủ thì giờ mặc lại quần áo, bằng nhung có, bằng lụa có, Oskar tôi bèn gõ « Xanh, xanh, xanh, bao nhiêu áo quần đều xanh » rồi « Đỏ, đỏ, đỏ, bao nhiêu áo quần đều đỏ », rồi « Vàng, vàng, vàng, bao nhiêu áo quần đều vàng ». . . Cứ thế, tất cả màu sắc đều được Oskar tôi lần lượt rao lên cho đến lúc cả bọn đều ã ã mặt đang hoàng trở lại. Xong xuôi đầu đó Oskar tôi bảo họ nối đuôi nhau thành hàng ngũ, sửa soạn cuộc đi chơi.

Oskar tôi dắt họ đi băng qua Quán Cũ hành làm như đó là con đường Jeschkentaler thật sự, làm như đang trèo lên mỏm Erbsberg, làm như đang đi vòng

Đã phát hành :

DU HƯƠNG

Tập thơ đầu tay của CÔNG-TÂM
60 trang — Bìa cứng — Mạ chữ
vàng. Giá : 60 đ.

Địa chỉ :

PHAN-VĂN-TUẤN

174-K, Bến Phạm-Thế-Hiền — Saigon

quanh đài kỷ niệm Gutenberg dị hợm. Trên cánh đồng Johannis-Wiese hoa cúc vàng mọc chen chúc nhau từng đám, các ông bà khách được Oskar tôi để mặc cho ngắt hoa cúc tha hồ nên mừng rơn nói bi bô như bầy trẻ nhỏ.

Sau đó Oskar tôi cho phép những người trong bọn, kể cả Schmuh nữa, để lại tại chỗ một món gì kỷ niệm buổi chiều đi chơi vui vẻ ấy. Một món thù lo nhỏ. Rồi chúng tôi đi lần đến Hang M, vừa đi vừa nhặt những trái sồi rơi đầy trên mặt đất. Oskar tôi gõ trống: Bây giờ thì các em có thể Các ông bà khách chỉ chờ có câu nói ấy để hề nhau một lượt đái rồn rồn trong quần. Schmuh cũng đái, hai anh bạn Klepp và Scholle cũng đái, cho đến cái mục giữ cửa phòng vệ sinh ở tận đằng kia cũng đái. Tất cả đều đái ra quần, đều ngồi xổm xuống để nghe tiếng nước đái xẹt xẹt cho rõ.

Đợt lúc điệu nhạc đái trong quần chấm dứt — suốt lúc ấy Oskar tôi đệm theo bằng một hồi trống nhẹ — Oskar tôi bèn bắt thẳng qua một bài thật ồn, thật nhộn, thật vui. Vây quanh Oskar tôi, đám khách hàng lấy gân cổ gào, hát những câu ngây ngô không nghĩa lý.

- « Đập nát cánh cửa kiếng »
- « Cho đường trong ly bia »
- « Mẹ Thổ học đánh đàn »
- « Ngoài kia . . . kia . . . kia . . . »

Cứ thế Oskar tôi dắt cả bọn trước hết đi qua phòng gửi áo, anh sinh viên râu quai nón rất ngạc nhiên, khoá: giúp áo măng-tô cho lũ trẻ. Sau đó tiếng trống của Oskar tiễn họ bước xuống mấy bậc bê-tông, họ đi ngang chỗ lão gác cửa khoá tấm lồng cửa rồi ra khỏi quán giữa lúc trống nổi bài « Đi xem mấy cô thợ giặt »

Các ông bà khách đi tản mát dưới vòm trời lạnh căm căm của một mùa xuân năm một ngàn chín trăm năm mươi, vòm trời lấp lánh sao như chỉ thấy trong truyện thần tiên. Họ quên mất đường về nhà, cứ thơ thẩn mãi khắp nơi trong thành phố, đùa nghịch hăm ĩ không khác một đám trẻ con; sau rốt cảnh binh giúp họ nhớ lại tuổi, nhớ lại địa vị họ trong xã hội, nhớ lại số độn thoại, số nhà.

Oskar tôi cười chúm chím, cười toe toét, lấy tay vuốt ve cái trống rồi quay vào Quán Cử hành. Schmuh hãy còn đứng vỗ tay bên cạnh cái thang thủy thủ hai chân dang rộng, đũng quần ướt đẫm. Hắn có vẻ há hê trong vườn trẻ của bà di Kauer, há hê như những lúc về sau này lớn lên hắn vác súng đi xục xạo trên những cánh đồng cỏ ven sông Rhin tìm bầy bầy chim sẻ.

GÜNTER GRASS

(trong «Die Blechtrommel»
tức «Le Tambour»)

- Quyền vị chẳng qua là một lớp áo người có phận sự nào đó mặc trong một thời gian. Phận sự xong thì quyền vị cũng thành mây khói. Vì thế ta nên chú trọng việc phục vụ xã hội bằng cách làm xong phận sự của mình hơn là luôn luôn khao khát cái hư vinh của lớp áo quyền vị.

Feurzinger

Cuộc phỏng vấn

giới nhạc sĩ

Trong năm vừa qua, chúng tôi đã mở cuộc phỏng vấn về hội họa, đề các họa-sĩ cho biết rõ về quan-niệm và kỹ-thuật của mình, hầu mở rộng đường thông cảm với các bạn đồng-nghiep và các giới yêu tranh.

Cùng nhằm mục-đích tương-tự, chúng tôi sẽ lần lượt trưng-cầu ý-kiến của các nhạc-sĩ, một công việc rất cần thiết vì nhạc ở xứ ta hiện nay còn được phổ-biến hơn cả tranh và thơ, và hấp dẫn đủ mọi lớp người.

Đứng về phía người thưởng thức nhạc, chúng tôi xin dành một định nghĩa rộng rãi cho danh từ « nhạc-sĩ », như mọi người thường quan niệm, là gồm những người sáng tác nhạc, người tấu nhạc, cũng như người điều-khiển ban nhạc, người nghiên-cứu nhạc... và chúng tôi sẽ phỏng vấn cả các nhạc-sĩ kim và cò.

Chúng tôi tin tưởng rằng sự thành thực trình bày và trao đổi ý-kiến của các nhạc-sĩ, sẽ giúp nhiều vào công cuộc cải tiến nền âm-nhạc nước nhà và phổ-biến nhạc Tây-phương.

Cũng như cuộc phỏng vấn giới họa-sĩ vừa qua, chúng tôi xin nêu lên sau đây một số câu hỏi và tất nhiên những câu hỏi này cũng lại chỉ đề **gợi ý** mà thôi. Việc tỏ bày ý-kiến của các nhạc-sĩ không hề chỉ hạn chế trong mấy hàng « gợi ý » đó.

Sau đây là sáu câu hỏi :



1) Bạn chuyên về nhạc gì? Tây phương, nhạc Việt, mới hay cũ, cổ-diễn hay cải-cách? Về ngành nhạc nào, và xin giải thích qua cho biết về ngành đó.

2) Bạn đã được huấn-luyện như thế nào để thành tài?

Xin cho biết về những hoạt - động nghệ - thuật của bạn (sáng tác, tấu nhạc, nghiên cứu nhạc hoặc điều khiển ban nhạc).

3) Theo ý bạn, chỉ nên phổ-biến nhạc Tây phương cho thật rộng rãi hoặc chỉ nên phục-hưng hay cải-cách nhạc Việt?

4) Nếu chỉ nên phổ-biến nhạc phương Tây, thì có những sự khó khăn gì? Và có những cách gì tiện lợi và hiệu nghiệm nhất

— để huấn-luyện nhạc-sĩ,

— để cho quần chúng hiểu được và ưa được.

5) Nếu bạn chủ trương phục hưng hoặc cải cách, thì theo đường lối nào, và cần điều kiện gì? Nhạc cổ Việt-Nam và nhạc mới gọi là « cải-cách », hiện nay có những ưu-diểm, khuyết-diểm gì?

6) Ý-kiến bạn về tương-lai nhạc Việt hoặc tương-lai nghệ-thuật nhạc tại Việt-Nam?



Chúng tôi mong rằng các bạn nhạc-sĩ ở trong và ngoài nước sẽ vui lòng hưởng-ứng cuộc phỏng-vấn này để sau các nhà văn, các nhà họa, đến lượt giới nhạc-sĩ làm cho người nghe nhạc hiểu mình thêm để góp sức một cách hữu-hiệu vào công cuộc phổ-biến âm-nhạc sâu vào đại chúng.

BÁCH-KHOA

ĐÃ CÓ BÁN :

Hai bộ sách cổ giá trị

do Thu-Giang NGUYỄN-DUY-CAN dịch

Lão-Tử ĐẠO-ĐỨC-KINH 2 quyển 100 \$

Trang-Tử NAM-HOÀ-KINH 3 quyển 150 \$

Bản dịch cẩn thận, bình giải công phu, trình bày trang nhã, có in luôn bản Hán văn để tiện việc tra cứu.

Nhà sách KHAI-TRÍ 62, đại-lộ Lê-Lợi Saigon

SINH-HOẠT

Tiến đến một Đại hội quốc gia

Âm nhạc và Kịch nghệ

NGUYỄN-NGU-Í

TRONG sáu năm nay, hai ngành Âm nhạc và Sân khấu nước ta đều có phát triển, có tiến bộ; nhưng những ai hằng theo dõi hai bộ môn văn nghệ ảnh hưởng sâu đậm đến quần chúng này vẫn chưa hài lòng, vì chỉ có phát triển và tiến bộ về hình thức và về số lượng.

Vì thế một số người trong hai ngành này mong có một cuộc đại hội nhằm mục đích:

— Tìm một đường hướng cho Âm nhạc và Kịch nghệ;

— Cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho các nghệ sĩ của hai ngành này;

— Gây uy thế cho nền Âm nhạc và Kịch nghệ nước nhà trên trường quốc tế.

Và trong số người nói trên, ông Nguyễn-Phụng, giám đốc trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, là một trong những người tha thiết đến đại hội nhất.

Nên ngày 16 tháng 2 vừa qua, ông có tổ chức một cuộc hội nghị gồm một số nhà văn, nhà báo và nghệ-sĩ, tại trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, lúc 9 giờ.

Mở đầu, ông Lê-Văn-Lâm, giám đốc nhà Mĩ thuật Học vụ, xin hội nghị lưu ý đến vài sự kiện như sau:

— Hội nghị sẽ quyết định nên hay không nên tổ chức đệ nhất Đại hội quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ;

— Nếu nên, xin cử tọa sốt sắng góp ý kiến để giúp ban Tổ chức hoạt động đắc lực và hữu hiệu.

— Và căn cứ vào kinh nghiệm tổ chức và các thành quả thu được, sẽ nghĩ tới việc tổ chức một Đại hội tương tự trong phạm vi châu Á hoặc có tính cách quốc tế.

Tiếp đến, ông Nguyễn-Phụng phân nân về tình trạng thiếu sót những tổ chức qui mô có tánh cách nghiệp đoàn đề

— Bảo vệ quyền lợi vật chất, quyền lợi tinh thần cho các nhạc sĩ, kịch sĩ về công nhân liên hệ ;

— Tề hợp, hướng dẫn các nghệ sĩ và công nhân liên hệ về mặt chuyên môn cũng như về tinh thần phục vụ sao cho phù hợp với bước tiến của cộng đồng, với đà tiến của các ngành Âm nhạc và Kịch nghệ quốc tế mà không xa rời tập tục cổ truyền ;

— Tạo hoàn cảnh thuận tiện cho Kịch và Nhạc giới Việt-Nam góp mặt với Kịch và Nhạc giới quốc tế.

Sau một hồi thảo luận, toàn thể hội nghị biểu quyết nên tổ chức Đại hội. Ông Nguyễn-Phụng đọc bản dự án kế hoạch tổ chức, gồm 19 điều rồi cuộc thảo luận tiếp tục.

Đại hội được tổ chức trong mười hôm, được vào dịp Quốc-Khánh năm nay, càng tốt ; không thì đề sang năm ; điều chính là việc tổ chức phải cho chu đáo ; thành phần ban Vận động lâm thời được bàn đến, và được đề cử.

*
* *

Sau hội nghị sơ bộ này, có phiên họp của Ủy ban Vận động lâm thời,

cũng tại trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, vào ngày 4 tháng 3, lúc 17 giờ.

Ông Vũ-Khắc-Khoan, thuyết trình viên, tuyên bố khai mạc Ủy ban Vận động lâm thời Đại hội quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, và mời ủy ban xét dự án Đại hội.

Về điều I nói về mục đích của Đại hội, Ủy ban Vận động đồng ý nên rút gọn lại và sửa đổi vài danh từ của vài ban ; các điều khác trong bản dự án lần lượt được bàn xét.

Chúng tôi xin sao lại điều V, nói về Chương trình Đại hội để các bạn được biết. Có ba mục : hội nghị, trình diễn và triển lãm.

a) Hội-nghị. — Thuyết-trình, Hội-thảo và quyết-nghị về các đề-tài cốt-yếu như :

— Sứ-mệnh của người nghệ-sĩ trong giai-đoạn lịch-sử thi-hành quốc-sách áp chiến-lược ;

SÁCH THỜI MỚI

● THƯ NHÀ của Võ-Phiến
Giá : 38 \$

● HẸM BỐN GIỜ TRONG ĐỜI MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ của Xê-Phan-Vai do Trùng-Thiên dịch.
Giá : 30 \$

— Vai trò của Âm-nhạc trong xã-hội ngày nay : Âm-nhạc đối với thanh-thiếu-niên và tác động giáo-hóa của nó đối với quần-chúng ;

— Âm-nhạc giáo-dục trong lãnh-vực phổ-thông và chuyên-nghiệp ;

— Văn-lê sáng-tác Nhạc ;

— Kịch-nghệ trong vai trò giáo-hóa ;

— Văn-đề đào-tạo diễn-viên kịch-nghệ ;

— Văn-đề bảo-tồn, phát-triển và phổ-biến nền Nghệ-thuật cổ-truyền quốc-gia ;

— Văn-đề sáng-tác Kịch ;

— Những tổ-chức nghề-nghiệp Âm-nhạc và Kịch-nghệ ;

— Bình-phẩm Âm-nhạc và Kịch-nghệ ;

— Vai trò của báo-chí đối với nghệ-sĩ giới và quần chúng ;

— Âm-nhạc và Kịch-nghệ qua làn sóng điện vô-tuyến truyền thanh ;

— Văn-đề kiểm-duyet Âm-nhạc và Kịch-nghệ.

b) *Trình diễn.* — Các buổi trình diễn sẽ do một số nghệ-sĩ được Đại-hội mời đảm trách tuần tự trong thời-gian 10 hôm theo các mục chương-trình kê dưới đây :

— *Đêm khai mạc* : Chương-trình hỗn hợp gồm có Ca, Nhạc Cổ-truyền Việt-Nam ; Ca, Nhạc Tây-phương ; Kịch-nghệ cổ-tim.

— *Đêm thứ nhì* : Âm-nhạc đồng-bào Thượng, Kinh, v. v. . . (Nhạc tiền

Việt) ; Ca Nhạc cổ-truyền, Dân-ca Việt-Nam.

— *Đêm thứ ba* : Ca Nhạc Tây-phương (Đại-thể).

— *Đêm thứ tư* : Ca Nhạc Âu-Mĩ (Tân nhạc), (Nhạc biệt-thể, nhạc vũ).

— *Đêm thứ năm* : Nhạc Tôn-giáo.

— *Đêm thứ sáu* : Hát Chèo và Hát Bội.

— *Đêm thứ bảy* : Ca Kịch (Cải-lương).

— *Đêm thứ tám* : Quân-nhạc.

— *Đêm thứ chín* : Thoại-kịch.

— *Đêm thứ mười (Bể-mạc Đại-hội)* : Chương-trình hỗn-hợp.

Mỗi chương-trình trình diễn kê trên sẽ tổ-chức trong khoảng qui-định tối đa là 2 giờ 15 phút với 15 phút tạm nghỉ, chung qui thời gian của mỗi chương trình biểu diễn là 2 giờ 30 phút.

c) *Triển-lãm.* — Đại-hội quốc-gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ sẽ tổ-chức một cuộc triển lãm tại Đô-thành để trưng bày các tài liệu, hình ảnh, sách vở, nhạc cụ, nhạc phẩm, phim ảnh và các mĩ-thuật phẩm về Âm-nhạc và Kịch-nghệ. Cuộc triển lãm này sẽ có phần dẫn giải hòa hợp với phần nhạc thâu thanh và chiếu bóng.

* * *

Ngoài việc xét lại dự án, ủy ban Vận động lâm thời sẽ lập hồ sơ cần thiết để xin chánh quyền tổ chức Đại-hội, rồi sẽ triệu tập một Đại-hội toàn quốc để thành lập ban Tổ-chức chánh thức của Đại-hội.

NGUYỄN-NGU-Í

HỘP THƯ BÁCH - KHOA

Bách-Khoa vừa nhận được :

— Trường cũ, Mưa... (Liên - Thao)
 Đường về thành phố, Lối về, Lối
 rẽ (H.T) Đường nét (Nguyễn-Hữu-
 Phước) Quê nghèo (Ái-Khanh) Cho
 tôi v. v... (Nhất - Y - Sa) Khuya
 (Nguyễn-Cử) Sắc hương (Nguyễn-
 Đức-Cung) Chân dung buổi trưa
 (Trần-Đông-Huyền) Nỗi chết bên
 trong (Viêm) Cười vợ (Dạ-Ti-h)
 Khi anh chết, Khoan đi... (Tô-Đình-
 Diệu) Giây tình cổ thụ (Diêm-Đình)
 Đêm... (Kiều - Trân) Đường vào
 xuân (Mai-Văn-Hiên) Khóc duyên..
 (Ý-Linh) Độc thoại, Lý do ra đi
 (A.Đ.) Về cát bụi (Thu-Linh) Tình-
 yêu, Tuổi trẻ và cuộc đời... (Tinh-
 Huyền) Bi quan, Một bản lý (Hàn-
 Bô) Hy vọng, Tình cảm (Sơn) Tờ

khai căn cước, Mưa mùa xuân
 (Hoàng-Thị-Bích-Ni) Bướm của
 Hoài (Thu) Khai tấu (Phạm-Thế-
 Trúc) Dâng xuân... (Mạc-Ly-Châu)
 Sầu nhiệm độc (Đỳnh-Hoàng-Sa)
 Con sông, Cuối hạ (Thi-Điều) Nhạc
 nắng hành quân, Người đi buồn...
 (Phan-Ngọc-Chinh)

Xin trân-trọng cảm ơn các bạn.
 Tất cả những bài trên đây nếu bài
 nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn
 chưa đăng **TRƯ THƠ** và trường
 hợp đặc biệt có thư riêng, thì xin
 các bạn coi như là không đăng
 mà thông cảm cho. Đa tạ.

— Ô. Trịnh-Thiên-Tứ (Nha Trang)
 Đã nhận được bài Ô. gửi. Chúng
 tôi xin đa tạ và sẽ lựa đăng trong
 số tới.

QUÝ-VỊ HÃY ĐẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

1, Đường Nguyễn-Sieu - Téléphone 30.821 - SAIGON